



Người ký: Hội đồng
nhân dân tỉnh Gia Lai
Email:
hdnd@gialai.gov.vn
Cơ quan: Tỉnh Gia Lai
Thời gian ký: 13.12.2022
14:42:37 +07:00

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 180/NQ-HĐND

Gia Lai, ngày 09 tháng 12 năm 2022

NGHỊ QUYẾT
Về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2021

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI
KHÓA XII, KỲ HỌP THỨ CHÍN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Xét Tờ trình số 2760/TTr-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban
nhân dân tỉnh về việc đề nghị phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm
2021; Báo cáo thẩm tra số 223/BC-HĐND ngày 29 tháng 11 năm 2022 của Ban
Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội
đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2021 của tỉnh Gia Lai, với những nội dung như sau:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn : 8.022.288 triệu đồng
(không kể thu chuyển giao, thu vay, thu chuyển nguồn, thu từ cấp dưới nộp lên, thu kết dư ngân sách); gồm:

- Thu ngân sách trung ương:	2.724.243	-
- Thu ngân sách địa phương:	5.298.045	-

2. Tổng thu ngân sách địa phương: 16.476.579 triệu đồng

- Thu NSDP được hưởng theo phân cấp:	5.151.777	-
- Thu chuyển nguồn từ năm trước sang:	1.498.451	-
- Thu từ Quỹ Dữ trữ tài chính:	146.268	-
- Thu kết dư ngân sách:	1.322.682	-
- Thu bổ sung từ ngân sách trung ương:	8.167.101	-
- Thu từ cấp dưới nộp lên	143.140	-
- Địa phương vay từ nguồn cho vay lại của CP	47.160	-

3. Tổng chi ngân sách địa phương: 15.850.769 triệu đồng

- Chi đầu tư phát triển:	3.208.223	-
--------------------------	-----------	---

- Chi thường xuyên:	9.016.814	-
- Chi trả lãi các khoản vay	616	-
- Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính:	2.550	-
- Chi chuyển nguồn sang năm sau:	2.645.682	-
- Chi nộp ngân sách cấp trên:	956.019	-
- Chi trả nợ gốc:	20.865	-
4. Kết dư ngân sách địa phương (2)-(3):	625.810	triệu đồng
- Ngân sách cấp tỉnh:	181.538	-
- Ngân sách cấp huyện:	316.080	-
- Ngân sách xã:	128.191	-
5. Quỹ dự trữ tài chính địa phương:		
a. Số dư đầu năm:	663.031	-
b. Tăng trong năm:	138.063	-
- Trích bổ sung từ NSDP năm 2021:	138.063	-
- Lãi tiền gửi Kho Bạc:	5.611	-
c. Giảm trong năm:	146.268	-
d. Số dư 31/12/2021:	654.826	-

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai khóa XII, Kỳ họp thứ Chín thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2022 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Văn phòng: Quốc hội, Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH tỉnh, HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Các VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Báo Gia Lai, Đài PT-TH tỉnh;
- Lưu: VT - VP.



CHỦ TỊCH

Hồ Văn Niên



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

Biểu mẫu số 48

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 180/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2021	QUYẾT TOÁN NĂM 2021	SO SÁNH	
				TUYỆT ĐỐI	TƯƠNG ĐỐI (%)
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	12.543.414	16.286.279	3.742.865	129,84%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	4.420.440	5.151.777	731.337	116,54%
1	Thu NSDP hưởng 100%	2.292.880	2.771.687	478.807	120,88%
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	2.127.560	2.380.090	252.530	111,87%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	8.091.974	8.167.101	75.127	100,93%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	6.545.242	6.545.242		100,00%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	1.546.732	1.621.859	75.127	104,86%
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính		146.268	146.268	
IV	Thu kết dư	31.000	1.322.682	1.291.682	4.266,72%
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		1.498.451	1.498.451	
B	TỔNG CHI NSDP	12.593.514	15.686.764	3.093.250	124,56%
I	Tổng chi cân đối NSDP	11.046.782	11.760.745	713.963	106,46%
1	Chi đầu tư phát triển	2.229.410	2.830.448	601.038	126,96%
2	Chi trả nợ gốc năm 2020 từ nguồn kết dư	31.000		-31.000	
2	Chi thường xuyên	8.358.554	8.927.131	568.577	106,80%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	2.100	616	-1.484	29,34%
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.400	2.550	1.150	182,16%
5	Dự phòng ngân sách	219.934		-219.934	
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	204.384		-204.384	
II	Chi các chương trình mục tiêu	1.546.732	467.458	-1.079.274	30,22%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		139.163	139.163	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.546.732	328.295	-1.218.437	21,23%
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		2.645.682	2.645.682	
IV	Chi nộp ngân sách cấp trên		812.879	812.879	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP	50.100	625.810	575.710	1.249,12%
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	19.800	20.865	1.065	105,38%
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc		20.865	20.865	
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	19.800		-19.800	
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	69.900	47.160	-22.740	67,47%
I	Vay để bù đắp bội chi	50.100	47.160	-2.940	94,13%
II	Vay để trả nợ gốc	19.800		-19.800	
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP		97.936	97.936	

Ghi chú: (1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính, bội chi NSDP, vay và trả nợ gốc vay.



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

Biểu mẫu số 49



**QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH
CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2021**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 180/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH			
I	Nguồn thu ngân sách	10.985.154	13.666.181	124,41%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	2.862.180	3.344.676	116,86%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	8.091.974	8.167.101	100,93%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	6.545.242	6.545.242	100,00%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	1.546.732	1.621.859	104,86%
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính		146.268	
4	Thu kết dư	31.000	685.955	2.212,76%
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		1.147.110	
6	Thu từ cấp dưới nộp lên		127.911	
7	Thu vay từ nguồn vay lại của Chính phủ		47.160	
II	Chi ngân sách	11.035.254	13.484.643	122,20%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	5.530.430	4.885.348	88,34%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	5.504.824	5.725.750	104,01%
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	4.918.945	4.914.599	99,91%
-	Chi bổ sung có mục tiêu	585.879	811.151	138,45%
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		2.039.801	
4	Chi nộp ngân sách cấp trên		812.879	
III	Chi trả nợ gốc		20.865	
IV	Bội chi NSDP/Bội thu NSDP	50.100	181.538	362,35%
B	NGÂN SÁCH HUYỆN (XÃ)			
I	Nguồn thu ngân sách	7.063.084	9.906.618	635,75%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	1.558.260	1.807.101	115,97%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	5.504.824	7.111.449	
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	4.918.945	5.798.691	
-	Thu bổ sung có mục tiêu	585.879	1.312.759	
3	Thu kết dư		636.727	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		351.341	
II	Chi ngân sách	7.063.084	9.462.347	134,63%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện (xã)		7.342.856	105,91%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới		1.385.699	
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách		884.092	
-	Chi bổ sung có mục tiêu		501.607	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		605.881	
4	Chi nộp ngân sách cấp trên		127.911	
III	Kết dư		444.272	-11%

Ghi chú: (1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 Luật NSNN, ngân sách huyện không có thu từ quỹ dự trữ tài chính, chi trả nợ gốc và bội chi NSDP.

(2) Ngân sách xã không có nhiệm vụ chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI**

Biểu mẫu số 50

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 180/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh)



Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	5.078.000	4.451.440	10.841.254	8.117.011	213,49%	182,35%
A	TỔNG THU CĂN ĐỐI NSNN	5.047.000	4.420.440	7.873.852	5.149.609	156,01%	116,50%
I	Thu nội địa	5.034.800	4.420.440	5.759.726	5.149.609	114,40%	116,50%
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	750.000	750.000	907.975	907.975	121,06%	121,06%
-	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	466.000	466.000	487.064	487.064	104,52%	104,52%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước						
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	22.000	22.000	71.368	71.368	324,40%	324,40%
-	Thuế tài nguyên	262.000	262.000	349.543	349.543	133,41%	133,41%
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	43.000	43.000	50.604	50.604	117,68%	117,68%
-	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	32.500	32.500	38.957	38.957	119,87%	119,87%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước						
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.000	9.000	9.740	9.740	108,23%	108,23%
-	Thuế tài nguyên	1.500	1.500	1.907	1.907	127,12%	127,12%
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	31.000	31.000	306.713	306.713	989,40%	989,40%
-	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	3.500	3.500	122.304	122.304	3.494,39%	3.494,39%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước						
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	27.500	27.500	184.146	184.146	669,62%	669,62%
-	Thu từ khi thiên nhiên						
-	Thuế tài nguyên						

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
-	Thu tiền thuế mặt đất, mặt nước			263	263		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1,085,000	1,085,000	1,291,711	1,291,711	119,05%	119,05%
-	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	845,990	845,990	1,001,809	1,001,809	118,42%	118,42%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	5,000	5,000	1,586	1,586	31,72%	31,72%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	124,000	124,000	162,990	162,990	131,44%	131,44%
-	Thuế tài nguyên	110,010	110,010	125,325	125,325	113,92%	113,92%
5	Thuế thu nhập cá nhân	250,000	250,000	300,099	300,099	120,04%	120,04%
6	Thuế bảo vệ môi trường	726,000	270,070	722,033	268,613	99,45%	99,46%
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước	270,070	270,070	27	27	0,01%	0,01%
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	455,930		722,006	268,586	158,36%	0,00%
7	Lệ phí trước bạ	233,000	233,000	246,847	246,847	105,94%	105,94%
8	Thu phí, lệ phí	108,100	69,000	113,776	73,956	105,25%	107,18%
-	Phí và lệ phí trung ương	39,100		40,366	556	103,24%	0,00%
-	Phí và lệ phí tỉnh	36,480	36,480	37,859	37,850	103,78%	103,75%
-	Phí và lệ phí huyện	32,520	32,520	26,234	26,234	80,67%	80,67%
-	Phí và lệ phí xã, phường			9,316	9,316		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			637	637		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	8,000	8,000	7,594	7,594	94,92%	94,92%
11	Tiền cho thuê đất, thuế mặt nước	164,000	164,000	142,195	142,195	86,70%	86,70%
12	Thu tiền sử dụng đất	1,200,000	1,200,000	1,265,862	1,265,862	105,49%	105,49%
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước			909	909		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	152,000	152,000	130,887	130,887	86,11%	86,11%
-	Thuế giá trị gia tăng			36,614	36,614		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			9,181	9,181		
-	Thu từ thu nhập sau thuế			35,748	35,748		
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt			49,344	49,344		
-	Thuế môn bài						
-	Thu từ các quỹ của doanh nghiệp xổ số kiến thiết theo quy định			0	0		
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	52,900	23,570	81,684	32,787	154,41%	139,10%
16	Thu khác ngân sách	228,800	138,800	186,677	118,782	81,59%	85,58%

		Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
STT	Nội dung	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	3,000	3,000	2,993	2,993	99.78%	99.78%
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức			532	446		
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước						
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước						
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	12,200		2,114,126		17,328.90%	0.00%
1	Thuế xuất khẩu	1,200		3,505		292.09%	0.00%
2	Thuế nhập khẩu	1,000		3,880		388.02%	0.00%
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu						
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu			5			
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	10,000		2,106,459		21,064.59%	0.00%
6	Thu khác			277			
IV	Thu viện trợ						
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRÚ TÀI CHÍNH			146,268	146,268		
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC	31,000	31,000	1,322,682	1,322,682	4,266.72%	4,266.72%
D	TRƯỚC CHUYỂN SANG			1,498,451	1,498,451		



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

Biểu mẫu số 51

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 180/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	12.593.514	14.873.885	118,11%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	11.046.782	11.760.745	106,46%
I	Chi đầu tư phát triển	2.229.410	2.830.448	126,96%
1	Chi đầu tư cho các dự án	2.209.410	2.680.851	121,34%
	Trong đó:			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		352.400	
-	Chi khoa học và công nghệ		2.610	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	1.200.000	922.943	76,91%
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	152.000	67.415	44,35%
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	20.000	28.200	141,00%
3	Chi đầu tư phát triển khác		121.397	
4	Chi đầu tư từ nguồn bồi chi ngân sách	50.100		
II	Chi trả nợ gốc năm 2020 từ nguồn kết dư	31.000		
III	Chi thường xuyên	8.358.554	8.927.131	106,80%
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.563.400	3.561.793	99,95%
2	Chi khoa học và công nghệ	42.836	27.977	65,31%
IV	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	2.100	616	29,34%
V	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.400	2.550	182,16%
VI	Dự phòng ngân sách	219.934		
VII	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	204.384		
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.546.732	467.458	30,22%
	Vốn đầu tư	1.084.527	377.775	34,83%
	Vốn sự nghiệp	462.205	89.684	19,40%
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		139.163	
	Vốn đầu tư		85.273	
	Vốn sự nghiệp		53.890	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.546.732	328.295	21,23%
	Vốn đầu tư	1.084.527	292.501	26,97%
	Vốn sự nghiệp	462.205	35.794	7,74%
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		2.645.682	

Ghi chú: (1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2021
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 180/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2021	QUYẾT TOÁN NĂM 2021	SO SÁNH	
				TUYỆT ĐỐI	TƯƠNG ĐỐI (%)
	TỔNG CHI NSĐP	9.032.575	12.650.899	3.618.324	140,06%
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	4.918.945	5.725.750	806.805	116,40%
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	4.113.630	4.885.348	771.718	118,76%
I	Chi đầu tư phát triển	1.151.410	1.850.741	699.331	160,74%
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.131.410	1.830.741	699.331	161,81%
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		26.682		
-	Chi khoa học và công nghệ		951		
-	Chi quốc phòng		74.804		
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội				
-	Chi y tế, dân số và gia đình		91.723		
-	Chi văn hóa thông tin		9.882		
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		338		
-	Chi thể dục thể thao				
-	Chi bảo vệ môi trường		6.355		
-	Chi các hoạt động kinh tế		1.589.106		
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		30.901		
-	Chi bảo đảm xã hội				
-	Chi đầu tư khác				
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	20.000	20.000		100,00%
3	Chi đầu tư phát triển khác				
4	Chi đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách	50.100			
II	Chi trả nợ gốc năm 2020 từ nguồn kết dư ngân sách	31.000			
III	Chi thường xuyên	2.632.946	3.031.440	398.494	115,13%
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	610.724	600.364	-10.360	98,30%
-	Chi khoa học và công nghệ (2)	36.546	23.441	-13.105	64,14%
-	Chi quốc phòng	110.198	191.891	81.693	174,13%
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	70.422	82.747	12.325	117,50%
-	Chi y tế, dân số và gia đình	839.532	1.212.986	373.454	144,48%
-	Chi văn hóa thông tin	77.760	64.505	-13.255	82,95%
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	22.072	18.509	-3.563	83,86%
-	Chi thể dục thể thao	18.446	9.693	-8.753	52,55%
-	Chi bảo vệ môi trường	29.252	29.065	-187	99,36%
-	Chi các hoạt động kinh tế	317.075	356.291	39.216	112,37%
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	406.871	363.080	-43.791	89,24%
-	Chi bảo đảm xã hội	41.745	63.869	22.124	153,00%
-	Chi thường xuyên khác	52.303	15.001	-37.302	28,68%
IV	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)	2.100	616	-1.484	29,34%
V	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	1.400	2.550	1.150	182,16%
VI	Dự phòng ngân sách	90.390			
VII	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	204.384			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		2.039.801	2.039.801	

Ghi chú: (1) Ngân sách xã không có nhiệm vụ chi bổ sung cân đối cho ngân sách cấp dưới.

(2) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

Biểu mẫu số 53

QUYẾT TOÀN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 180/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2021	Bao gồm			Quyết toán năm 2021	Bao gồm			Ngân sách địa phương	So sánh (%)		
			Ngân sách cấp Tỉnh	Ngân sách Huyện			Ngân sách cấp Tỉnh	Ngân sách Huyện			Ngân sách cấp Tỉnh	Ngân sách Huyện	
	TỔNG CHI NSDP	12.593.514	5.530.430	7.063.084		14.873.885	6.925.149	7.948.736		118,11%	125,22%	112,54%	
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	11.046.782	4.113.630	6.933.152		11.760.745	4.554.260	7.206.485		106,46%	110,71%	103,94%	
I	Chi đầu tư phát triển	2.229.410	1.151.410	1.078.000		2.830.448	1.558.221	1.272.227		126,96%	135,33%	118,02%	
1	Chi đầu tư cho các dự án	2.159.310	2.159.310	2.209.410		2.680.851	1.538.221	1.142.630		124,15%	71,24%	51,72%	
	Trong đó:												
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề					352.400	26.682	325.718					
-	Chi khoa học và công nghệ					2.610	951	1.659					
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	1.200.000	550.000	650.000		922.943	310.408	612.535		76,91%	56,44%	94,24%	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	152.000	152.000			67.415	67.415			44,35%	44,35%		
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	20.000	20.000			28.200	20.000	8.200		141,00%	100,00%		
3	Chi đầu tư phát triển khác					121.397		121.397					
4	Chi đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách	50.100	50.100										
II	Chi trả nợ gốc năm 2020 từ nguồn kết dư ngân sách	31.000	31.000										
III	Chi thường xuyên	8.358.554	2.632.946	5.725.608		8.927.131	2.992.873	5.934.258		106,80%	113,67%	103,64%	
	Trong đó:												
I	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.563.400	617.240	2.946.160		3.561.793	593.789	2.968.004		99,95%	96,20%	100,74%	
2	Chi khoa học và công nghệ	42.836	36.546	6.290		27.977	23.441	4.537		65,31%	64,14%	72,13%	
IV	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	2.100	2.100			616	616			29,34%	29,34%		
V	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.400	1.400			2.550	2.550			182,16%	182,16%		
VI	Dự phòng ngân sách	219.934	90.390	129.544									
VII	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	204.384	204.384										
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.546.732	1.416.800	129.932		467.458	331.088	136.370		30,22%	23,37%	104,96%	
	Vốn đầu tư	1.084.527	1.084.527			377.775	292.521	85.254					
	Vốn sự nghiệp	462.205	332.273	129.932		89.684	38.567	51.116					
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia					139.163	3.595	135.568					
	Vốn đầu tư					85.273	19	85.254					
	Vốn sự nghiệp					53.890	3.576	50.314					
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.546.732	1.416.800	129.932		328.295	327.493	802		21,23%	23,11%	0,62%	

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2021	Bảo gồm		Quyết toán năm 2021	Bảo gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp Tỉnh	Ngân sách Huyện		Ngân sách cấp Tỉnh	Ngân sách Huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp Tỉnh	Ngân sách Huyện
	Vốn đầu tư	1.084.527	1.084.527		292.501	292.501				
	Vốn sự nghiệp	462.205	332.273	129.932	35.794	34.992	802			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				2.645.682	2.039.801	605.881			

Ghi chú: (1) Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.



**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI**

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 180/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh)

Biểu mẫu số 54

Tên đơn vị STT	Mã đơn vị	Dự toán (1)										Quyết toán										Số sánh %									
		Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)					Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)					Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm trước	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)					Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)					Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)						
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số			Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên										
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21									
TỔNG SỐ		11.746.911	2.253.447	3.102.152	2.861	123	2.738	860.327	14.664.103	1.850.722	3.027.864	3.595	19	3.576	2.039.474	98%	82%	98%	126%	16%	131%	137%									
1 CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC		6.218.787	2.253.447	3.102.152	2.861	123	2.738	860.327	14.664.103	1.850.722	3.027.864	3.595	19	3.576	2.039.474	98%	82%	98%	126%	16%	131%	137%									
1 Trung tâm Y tế Huyện Đức Cơ		23.058		19.842	-	-	-	3.215	23.019		20.569	-	-	-	2.051	100%		106%				64%									
2 Trung tâm Y tế Huyện Ipaui		19.089		17.738	-	-	-	1.351	18.168		16.280	-	-	-	1.888	95%		92%				140%									
3 Trung tâm Y tế Táp Preau		39.854		39.104	-	-	-	750	38.555		36.849	-	-	-	1.705	97%		94%				227%									
4 Trung tâm Công nghệ thông tin và huyện thông		709		660	-	-	-	49	709		667	-	-	-	42	100%		101%				86%									
5 Trường THPT Lê Hồng Phong huyện Đăk Đoa		6.200		6.200	-	-	-	-	6.152		6.140	-	-	-	13	99%		99%													
6 Trường THPT Nguyễn Chí Thanh		13.273		13.273	-	-	-	-	13.268		13.268	-	-	-	-	100%		100%				165%									
7 Trung tâm y tế thị xã An Khê		17.303		16.743	-	-	-	560	17.269		16.343	-	-	-	925	100%		98%				100%									
8 Chi cục Thủy Lợi		2.065		2.053	-	-	-	12	2.015		2.003	-	-	-	12	98%		98%													
9 Trung tâm hoạt động Thanh Thiếu nhi tỉnh Gia Lai		2.089		1.927	-	-	-	162	2.019		1.932	-	-	-	88	97%		100%				54%									
10 Ban dân tộc tỉnh Gia Lai		6.498		6.368	10	10	10	120	4.369		4.336	5	5	28	67%		68%		49%			23%									
11 Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Kơ Coa Rông		4.271		4.135	-	-	-	136	4.269		4.202	-	-	-	67	100%		102%				50%									
12 Trường THPT Nguyễn Thái Học		10.407		10.407	-	-	-	-	10.395		10.395	-	-	-	-	100%		100%													
13 Trường THPT Nguyễn Trãi Thị xã An Khê		9.761		9.761	-	-	-	-	9.759		9.536	-	-	-	223	100%		98%													
14 Bệnh viện 311		21.057		14.153	-	-	-	6.904	20.896		19.596	-	-	-	1.299	99%		138%				19%									
15 Bộ Công An		87.722		51.205	-	-	-	36.517	86.600		85.803	7	7	850	99%		168%					2%									
16 Bộ Quốc phòng		238.764		162.859	-	-	-	75.905	225.387		200.573	7	7	24.808	94%		123%					33%									
17 Trung tâm Y tế Huyện Chư Phih		21.338		20.703	-	-	-	635	21.239		20.318	-	-	-	921	100%		98%				145%									
18 Trung tâm Y tế Huyện Mang Yang		17.313		15.349	-	-	-	1.964	17.311		15.043	-	-	-	2.268	100%		98%				115%									
19 Trung tâm Y tế Huyện Chư Sê		26.945		25.107	-	-	-	1.838	26.112		22.280	-	-	-	3.832	97%		89%				209%									
20 Trung tâm Y tế Huyện Đăk Đoa		26.753		24.970	-	-	-	1.783	26.430		25.862	-	-	-	569	99%		104%				32%									
21 Trung tâm Y tế Huyện Kbang		24.009		18.533	-	-	-	5.476	23.944		17.955	-	-	-	5.089	100%		97%				109%									
22 Chi Cục tiêu chuẩn đo lường chất lượng		2.702		2.695	-	-	-	7	2.589		2.582	-	-	-	7	96%		96%				100%									
23 Ủy ban Mặt trận Tổ quốc VN Tỉnh Gia Lai		8.976		8.588	90	90	90	298	8.216		8.087	45	45	84	92%		94%		50%			28%									
24 Hội Cựu chiến binh Việt Nam Tỉnh Gia Lai		3.522		3.505	10	10	10	7	3.445		3.434	5	5	7	98%		98%		50%			100%									
25 Hội Khen làm Huyện Chư Phơng		4.891		4.891	-	-	-	-	4.885		4.877	-	-	-	8	100%		100%													
26 Ban Chấp hành Đoàn TNCS Hồ Chí Minh tỉnh Gia Lai		9.081		8.124	610	610	610	346	7.837		7.251	124	124	124	462	86%		89%		20%		133%									
27 Hội Liên hiệp phụ nữ Tỉnh Gia Lai		6.549		5.902	484	484	484	163	5.647		5.392	242	242	242	13	86%		91%		50%		8%									
28 Hội Khen làm Huyện An Khê		1.979		1.979	-	-	-	-	1.979		1.979	-	-	-	-	100%		100%													
29 Hội Khen làm Huyện Ipaui		4.600		4.600	-	-	-	-	4.600		4.600	-	-	-	-	100%		100%													
30 Hội Khen làm Huyện Chư Phih		4.185		4.185	-	-	-	-	4.185		4.185	-	-	-	-	100%		100%													
31 Hội Khen làm Huyện Đăk Đoa		3.325		3.325	-	-	-	-	3.324		3.324	-	-	-	-	100%		99%													
32 Hội Chữ thập đỏ tỉnh		2.549		2.475	-	-	-	73	2.447		2.447	-	-	-	-	96%		99%													
33 Hội Khen làm Huyện Konekro		3.580		3.580	-	-	-	-	3.580		3.580	-	-	-	-	100%		100%													
34 Hội Khen làm Huyện Đức Cơ		3.188		3.148	-	-	-	40	3.184		3.184	-	-	-	-	100%		101%													
35 Hội Khen làm Huyện Chư Sê		3.284		3.262	-	-	-	22	3.284		3.284	-	-	-	-	100%		101%													

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Dự toán (1)			Quyết toán			So sánh %											
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm trước	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
36	Hải Kiem lam Krong Pa	4.088		4.088	-	-	-	-	4.088		4.088	-	-	-	-	-	100%					
37	Hải Kiem lam Thua xa Ayun Pa	1.618		1.618	-	-	-	-	1.618		1.618	-	-	-	-	-	100%					
38	Vann Quốc gia Koon Ka Krah	9.705		9.621	-	-	-	-	9.698		9.604	-	-	-	-	-	100%					
39	Hải Kiem lam Huyen Krong Yang	3.506		3.506	-	-	-	85	3.501		3.501	-	-	-	-	95	100%					
40	Hải Kiem lam Huyen Krong	5.023		5.023	-	-	-	-	5.022		5.022	-	-	-	-	-	100%					
41	Vann phong UBND Tinh Gia Lai	21.205		19.607	-	-	-	10	20.867		20.178	-	-	-	-	-	100%					
42	Nhà Khách uy ban	0		0	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	100%					
43	Chi cục tổng cục và Ban về phục vụ	3.502		3.028	-	-	-	-	-		-	-	-	-	-	-	100%					
44	Trung tâm Khuyến nông Tỉnh Gia Lai	1.875		1.862	-	-	-	474	3.494		3.370	-	-	-	-	-	100%					
45	Vann phong Sở Nông nghiệp & Phát triển nông thôn	40.616		40.610	-	-	-	12	1.875		1.862	-	-	-	-	-	100%					
46	Bệnh viện Đa Khoa Tỉnh Gia Lai	60.438		59.462	-	-	-	6	40.455		40.424	-	-	-	-	-	100%					
47	Trung tâm Dịch vụ việc làm	1.517		1.490	-	-	-	976	59.182		52.737	-	-	-	-	-	100%					
48	Bệnh viện Y dược cổ truyền và phục hồi chức năng Tỉnh Gia Lai	20.191		20.191	-	-	-	26	1.516		1.490	-	-	-	-	-	100%					
49	Vann phong Sở Văn hóa thể thao và du lịch	17.243		16.772	-	-	-	-	19.843		19.843	-	-	-	-	-	98%					
50	Thanh tra tỉnh Gia Lai	10.147		9.267	-	-	-	457	16.151		15.971	-	-	-	-	-	94%					
51	Vann phong Sở Lao động thương binh và xã hội	15.148		11.850	-	-	-	880	10.115		9.501	-	-	-	-	-	100%					
52	Thư viện tỉnh	4.632		4.594	-	-	-	3.284	13.959		13.887	-	-	-	-	-	100%					
53	Hội Văn học Nghệ thuật tỉnh Gia Lai	1.534		1.534	-	-	-	38	4.632		4.594	-	-	-	-	-	100%					
54	Bắt Phát thanh truyền hình	21.593		21.374	-	-	-	-	1.497		1.497	-	-	-	-	-	98%					
55	Liên minh các hợp tác xã tỉnh	1.838		1.848	-	-	-	209	19.090		18.877	-	-	-	-	-	88%					
56	Trung tâm Công nghệ thông tin thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Gia Lai	1.290		1.279	-	-	-	-	1.838		1.833	-	-	-	-	-	99%					
57	Ban quản lý rừng phòng hộ Ia Puch	3.335		3.326	-	-	-	11	1.288		1.277	-	-	-	-	-	100%					
58	Các Câu lạc bộ và Câu lạc bộ	15.279		15.267	-	-	-	9	3.250		3.241	-	-	-	-	-	97%					
59	Ban quản lý Rừng phòng hộ Đặc Cư Yang	4.373		4.373	-	-	-	12	15.187		15.175	-	-	-	-	-	99%					
60	Ban quản lý Rừng phòng hộ Mang Yang	2.180		2.105	-	-	-	-	4.204		4.204	-	-	-	-	-	96%					
61	Ban quản lý Rừng phòng hộ Đa Đa	1.763		1.708	-	-	-	74	2.123		2.095	-	-	-	-	-	97%					
62	Ban quản lý rừng phòng hộ Ia Mear	4.445		4.399	-	-	-	55	1.762		1.713	-	-	-	-	-	100%					
63	BQL Rừng phòng hộ Ya Hlu	3.814		3.798	-	-	-	46	4.366		4.355	-	-	-	-	-	98%					
64	Ban quản lý rừng phòng hộ Chư Sê	2.349		2.238	-	-	-	16	3.779		3.763	-	-	-	-	-	99%					
65	Ban quản lý rừng phòng hộ Ia Lay	3.084		3.056	-	-	-	111	2.348		2.301	-	-	-	-	-	100%					
66	Ban quản lý Rừng phòng hộ Bắc An Khe	2.687		2.662	-	-	-	28	3.084		3.056	-	-	-	-	-	100%					
67	Ban quản lý Rừng phòng hộ Xã Nam	2.942		2.913	-	-	-	25	2.655		2.630	-	-	-	-	-	99%					
68	Ban quản lý Rừng phòng hộ Hả Rã	2.669		2.627	-	-	-	29	2.942		2.909	-	-	-	-	-	100%					
69	Ban quản lý rừng phòng hộ Nam Phú Nhuận	3.309		3.287	-	-	-	42	2.664		2.640	-	-	-	-	-	100%					
70	Vann phong Sở Kế hoạch - Đầu tư	7.633		7.441	-	-	-	23	3.292		3.269	-	-	-	-	-	99%					

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)						Quỹ toán						So sánh %								
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm trước	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi chênh lệch						
																Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	nguồn sang ngân sách năm sau			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
71	Sở Tài chính Gia Lai	10.443		9.130	14		14	1.299	10.304		10.293	6		6	95	100%		113%	39%		39%	7%
72	Văn phòng Sở Xây dựng Tỉnh Gia Lai	8.300		6.940	7		7	1.354	8.260		7.517	-		-	743	100%		108%				55%
73	Trường THPT Chu Văn An	9.335		9.335	-		-	-	9.335		9.335	-		-	-	100%		100%				
74	Trường THPT Nguyễn Huệ	11.135		11.079	-		-	55	11.117		11.117	-		-	-	100%		100%				
75	Phòng Công chính nhà nước số 2	9		-	-		-	9	9		-	-		-	9	100%						100%
76	Văn phòng Sở Công thương tỉnh Gia Lai	9.335		9.114	7		7	213	9.171		8.951	7		7	213	98%		98%	100%			100%
77	Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Gia Lai	125.754		124.021	14		14	1.720	118.391		118.158	7		7	226	94%		95%	50%			13%
78	Trường THPT Mỹ	7.000		7.000	-		-	-	7.000		6.977	-		-	23	100%		100%				
79	Trường THPT Lý Thường Kiệt Thị xã Ayun Pa	7.632		7.632	-		-	-	7.568		7.560	-		-	208	99%		96%				
80	Trường THPT Lê Quý Đôn	9.302		9.302	-		-	-	9.282		9.228	-		-	55	100%		99%				
81	Trường Trung học phổ thông Nguyễn Bính Kham huyện Chư Sê	12.389		12.388	-		-	1	12.360		12.351	-		-	9	100%		100%				980%
82	Văn phòng Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Gia Lai	81.160		81.046	14		14	100	77.856		76.067	7		7	1.781	96%		94%	50%			1781%
83	Trường THPT Quang Trung (A Ksh)	11.757		11.757	-		-	-	11.683		11.683	-		-	-	99%		99%				
84	Trường THPT Trần Hưng Đạo	9.710		9.710	-		-	-	9.294		9.274	-		-	20	96%		96%				
85	Trường THPT Nguyễn Huệ - Tỉnh học Tỉnh Gia Lai	22		22	-		-	-	21		21	-		-	-	99%		99%				
86	Trường THPT Mạc Đĩnh Chi	8.376		8.376	-		-	-	8.370		8.370	-		-	-	100%		100%				
87	Trường THPT Lê Hoàn huyện Đăk Cờ	10.569		10.569	-		-	-	10.567		10.569	-		-	199	100%		98%				
88	Trường THPT Pleiku	16.321		16.321	-		-	-	16.318		16.202	-		-	116	100%		99%				
89	Trường Phổ thông trung học Hồng Vương	22.138		22.138	-		-	-	22.138		22.138	-		-	-	100%		100%				
90	Trường THPT Nguyễn Huệ tỉnh Gia Lai	5.034		4.903	-		-	132	5.020		4.928	-		-	92	100%		101%				70%
91	Văn phòng Sở Y tế Tỉnh Gia Lai	72.585		72.465	14		14	107	72.282		66.897	-		-	5.384	100%		92%				5046%
92	Trường THPT Lê Thị xã Ayunpa	27.604		27.101	-		-	504	27.527		20.747	-		-	6.780	100%		77%				1346%
93	Trường THPT Lê Thành Tông Thị xã Ayunpa	8.591		8.591	-		-	-	8.568		8.568	-		-	-	100%		100%				
94	Trường THPT Lê Thị xã Ayunpa	26.466		24.940	-		-	1.526	26.457		23.695	-		-	2.761	100%		95%				181%
95	Trường THPT Lê Thị xã Ayunpa	24.950		23.755	-		-	1.195	24.464		22.582	-		-	1.882	98%		95%				157%
96	Trường THPT Trần Phú	4.882		4.882	-		-	-	4.878		4.854	-		-	23	100%		99%				
97	Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai	14.641		14.432	-		-	209	12.711		12.659	-		-	72	87%		88%				34%
98	Cơ sở Tư vấn và Can thiệp ma túy tỉnh Gia Lai	7.926		7.738	-		-	189	7.659		7.470	-		-	189	97%		97%				100%
99	Trường THPT Nguyễn Huệ, Đào tạo và Thị trấn nông thôn	12.181		11.956	-		-	225	12.081		12.023	-		-	58	99%		101%				26%
100	Chi cục Phát triển nông thôn	2.203		2.189	-		-	14	2.203		2.189	-		-	14	100%		100%				100%
101	Trường THPT Lê Thị xã Ayunpa	1.073		1.073	-		-	-	1.057		1.057	-		-	-	98%		98%				
102	Văn phòng Đảng ủy quyền sử dụng đất	1.858		1.845	-		-	12	1.858		1.845	-		-	12	100%		100%				100%
103	Trường THPT Nguyễn Huệ và xã lân cận	3.011		2.710	210		210	91	2.876		2.587	210		210	79	96%		95%	100%			87%
104	Hội đồng dân tỉnh Gia Lai	4.755		4.563	90		90	102	4.710		4.654	45		45	11	99%		102%	50%			50%
105	Hội nhân dân tỉnh Gia Lai	1.239		1.239	-		-	-	1.234		1.234	-		-	-	100%		100%				

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)						Quyết toán						So sánh %								
		Tổng số		Chi thường		Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm trước	Chi đầu tư		Chi thường		Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi đầu tư		Chi thường		Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau						
		phát triển (không kể chương trình MTQG)	phát triển (không kể chương trình MTQG)	Tổng số	phát triển		Tổng số	phát triển	Tổng số	phát triển		Tổng số	phát triển									
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
106	Hỗ cứu trợ nhân đạo	670		670	-	-	-	-	615	615	615	-	-	-	-	92%	17					
107	Liên hiệp hội Khoa học và Kỹ thuật	1.714		1.714	-	-	0	1.654	1.654	1.654	-	-	-	0	96%	96%						
108	Trung tâm Xúc tiến đầu tư	2.125		2.122	-	-	3	2.125	2.124	2.124	-	-	-	1	100%	100%						
109	Hội thảo và Nghiên cứu và báo về quyền trẻ em tỉnh Gia Lai	435		435	-	-	-	435	435	435	-	-	-	-	100%	100%						
110	Chi cục Bảo vệ môi trường	1.773		1.762	-	-	11	1.773	1.762	1.762	-	-	-	-	100%	100%						
111	Ban quản lý rừng phòng hộ Đông Bắc	2.202		2.178	-	-	24	2.202	2.178	2.178	-	-	-	11	100%	100%						
112	Ban quản lý rừng phòng hộ Bắc Bình	2.753		2.517	-	-	236	2.751	2.721	2.721	-	-	-	24	100%	100%						
113	Trung tâm Huấn luyện và Đào tạo	8.614		8.554	-	-	60	8.473	8.473	8.473	-	-	-	30	100%	100%						
114	Trung tâm Huấn luyện và Đào tạo	8.788		8.678	-	-	109	8.788	8.674	8.674	-	-	-	-	98%	99%						
115	Ban quản lý rừng phòng hộ Chư A	3.412		3.370	-	-	41	3.412	3.232	3.232	-	-	-	113	100%	100%						
116	Trung tâm Huấn luyện và Đào tạo	4.404		4.385	-	-	19	4.350	4.332	4.332	-	-	-	180	100%	96%						
117	Ban quản lý rừng phòng hộ Chư Mót	2.881		2.843	-	-	38	2.881	2.843	2.843	-	-	-	19	99%	99%						
118	Trung tâm Huấn luyện và Đào tạo	5.776		5.776	-	-	-	5.776	5.776	5.776	-	-	-	38	100%	100%						
119	Ban quản lý rừng phòng hộ Ia Bô	3.526		3.418	-	-	108	3.526	3.467	3.467	-	-	-	59	100%	101%						
120	Ban quản lý rừng phòng hộ Ia Tui	3.875		3.344	-	-	531	3.875	3.747	3.747	-	-	-	127	100%	112%						
121	Ban quản lý rừng phòng hộ Ia Tui	122.609		91.088	14	31.507	122.602	74.341	74.341	74.341	7	7	48.254	100%	82%	50%						
122	Ban quản lý rừng phòng hộ Ia Tui	199		181	-	-	17	199	181	181	-	-	-	17	100%	82%	50%					
123	Ban quản lý rừng phòng hộ Ia Tui	15.643		15.370	14	260	13.145	13.088	13.088	13.088	7	7	50	84%	85%	50%						
124	Ban quản lý rừng phòng hộ Ia Tui	13.832		13.549	-	-	283	13.785	13.333	13.333	-	-	432	100%	98%	50%						
125	Ban quản lý rừng phòng hộ Ia Tui	3.452		3.426	-	-	26	3.394	3.368	3.368	-	-	26	98%	98%	50%						
126	Ban quản lý rừng phòng hộ Ia Tui	3.341		3.251	-	-	90	3.240	3.222	3.222	-	-	26	98%	98%	50%						
127	Trung tâm Huấn luyện và Đào tạo	71.315		57.409	-	-	13.907	68.999	47.843	47.843	-	-	18	97%	99%	99%						
128	Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Gia Lai	25.380		22.399	14	2.967	22.733	20.111	2.499	2.499	123	90%	90%	17851%	90%	17851%						
129	Ban Tôn giáo Chính	3.875		3.855	-	-	20	3.854	3.835	3.835	-	-	20	99%	99%	99%						
130	Ban Thủ Dục Hành Chính	6.160		6.160	-	-	-	5.077	5.070	5.070	-	-	-	7	82%	82%						
131	Trung tâm Huấn luyện và Đào tạo	9.331		9.331	-	-	-	8.474	8.463	8.463	-	-	-	11	91%	91%						
132	Ban quản lý khu kinh tế tỉnh Gia Lai	5.696		5.243	-	-	453	5.678	5.647	5.647	-	-	-	31	100%	108%						
133	Chi cục Kiểm lâm Tỉnh Gia Lai	27.214		24.672	-	-	2.542	25.361	24.169	24.169	-	-	-	31	100%	108%						
134	Hội Khoa học và Kỹ thuật	2.863		2.863	-	-	-	2.863	2.863	2.863	-	-	-	1.191	93%	98%						
135	Hội Nhà báo	1.022		1.022	-	-	-	941	941	941	-	-	-	-	92%	92%						
136	Hội Khoa học và Kỹ thuật Tỉnh Gia Lai	490		490	-	-	-	458	458	458	-	-	-	-	94%	94%						
137	Ban đại diện Hội người cao tuổi Tôhà	504		504	-	-	-	414	414	414	-	-	-	-	82%	82%						
138	Hội Khoa học và Kỹ thuật Tỉnh Gia Lai	1.830		1.830	-	-	-	1.830	1.830	1.830	-	-	-	-	100%	100%						
139	Trung tâm Huấn luyện và Đào tạo	16.410		16.237	-	-	173	16.002	15.829	15.829	-	-	-	173	98%	97%						
140	Trung tâm Huấn luyện và Đào tạo	13.121		13.005	-	-	116	13.118	13.118	13.118	-	-	-	-	100%	100%						
141	Trung tâm Huấn luyện và Đào tạo	6.858		6.858	-	-	-	6.851	6.851	6.851	-	-	-	-	100%	100%						
142	Trung tâm Huấn luyện và Đào tạo	5.912		5.910	-	-	2	5.907	5.898	5.898	-	-	-	9	100%	100%						

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)										Quỹ toàn						So sánh %					
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG		Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm trước	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG				Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	
					Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên												Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số		Chi đầu tư phát triển
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	
143	Trường THPT Phạm Chu Trinh	3.764		3.728	-		-	36	3.761		3.724	-	-	-	36	100%		100%				100%	
144	Trường THPT Trương Chinh	8.335		8.325	-		-		8.305		8.295	-	-	-	10	100%		100%				100%	
145	Trường THCS & THPT Sgà Klông	4.370		4.370	-		-	-	4.368		4.309	-	-	-	59	100%		99%				100%	
146	Chi cục Dân số - KHHGĐ tỉnh	3.095		3.071	-		-	25	2.998		2.973	-	-	-	25	97%		97%				100%	
147	Trung tâm Bảo trợ xã hội đồng huy	10.524		10.183	-		-	341	7.785		7.290	-	-	-	495	74%		72%				145%	
148	Văn phòng Sở Tư pháp	6.246		6.102	14		14	130	6.084		6.027	2	2	2	54	97%		99%				42%	
149	Trung tâm Tre giúp pháp lý Nhà nước	3.463		3.400	-		-	63	3.453		3.401	-	-	-	53	100%		100%				83%	
150	Văn phòng Sở Khoa học và Công nghệ	48.165		29.264	10		10	18.891	47.692		25.034	5	5	22.653	99%		86%		48%			120%	
151	Trung tâm Ứng dụng tiến bộ Khoa học và Công nghệ	1.169		1.169	-		-	-	1.121		1.121	-	-	-	-	96%		96%					
152	Trường THPT Hoàng Hoa Thám	14.234		14.234	-		-	-	14.157		14.157	-	-	-	-	99%		99%					
153	Trường THPT Phan Bội Châu	14.042		14.042	-		-	-	14.042		14.042	-	-	-	-	100%		100%					
154	Trường PTTH Trần Quốc Tuấn	10.166		10.165	-		-	1	10.166		10.166	-	-	-	-	100%		100%					
155	Trường Cao đẳng sư phạm Gia Lai	17.103		14.836	-		-	2.266	16.160		14.593	-	-	-	1.567	94%		98%				69%	
156	Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh Gia Lai	161		161	-		-	-	161		161	-	-	-	-	100%		100%					
157	Trường THPT Anh hùng Núp huyện KBang	5.575		5.575	-		-	-	5.484		5.484	-	-	-	-	98%		98%					
158	Trường THPT Lương Thế Vinh huyện KBang	11.417		11.417	-		-	-	11.269		11.269	-	-	-	-	99%		99%					
159	Trung tâm Y tế Huyện Phú Thiện	21.050		20.620	-		-	429	21.048		20.977	-	-	-	71	100%		102%				16%	
160	Trung tâm Y tế huyện Đăk Pơ	19.137		17.115	-		-	2.021	18.873		16.048	-	-	-	2.825	99%		94%				140%	
161	Hải sản tỉnh huyện Đăk Pơ	2.881		2.881	-		-	-	2.881		2.881	-	-	-	-	100%		100%					
162	Trung tâm Y tế huyện Chư Pông	30.131		29.576	-		-	555	29.558		27.209	-	-	-	2.349	98%		92%				423%	
163	Trường THPT Nguyễn Trường 10	7.302		6.852	-		-	450	7.218		6.899	-	-	-	319	99%		101%				71%	
164	Hải sản Thành niên xung phong tỉnh Gia Lai	398		396	-		-	2	342		342	-	-	-	-	86%		86%					
165	Trường THCS và THPT Nguyễn Văn Cừ	5.230		5.158	-		-	72	5.194		5.193	-	-	-	1	99%		101%				1%	
166	Trường THCS và THPT Phạm Hồng Thái	6.648		6.648	-		-	-	6.648		6.648	-	-	-	-	100%		100%					
167	Hồ đống y tỉnh Gia Lai	405		405	-		-	-	297		297	-	-	-	-	73%		73%					
168	Chi cục an toàn vệ sinh thực phẩm	2.011		1.961	-		-	50	1.954		1.920	-	-	-	34	97%		98%				69%	
169	Trường THCS và THPT Y Đăk	5.558		5.558	-		-	-	5.549		5.549	-	-	-	-	100%		100%					
170	Trung tâm y tế huyện Kông Pơ	24.825		22.466	-		-	2.358	24.578		22.394	-	-	-	2.183	99%		100%				93%	
171	Hải sản tỉnh huyện Chư Pưh	2.541		2.541	-		-	-	2.530		2.530	-	-	-	-	100%		100%					
172	Trung tâm y tế huyện Chư Pưh	16.711		15.101	-		-	1.609	16.668		14.969	-	-	-	1.699	100%		99%				106%	
173	Chi cục quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	905		898	-		-	7	905		905	-	-	-	-	100%		101%					
174	Trường THPT Đinh Tiên Hoàng Huyện Kông Pơ	5.648		5.648	-		-	-	5.648		5.648	-	-	-	-	100%		100%					
175	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi tỉnh Gia Lai	9.943		9.816	-		-	127	9.917		9.128	-	-	-	789	100%		93%				619%	
176	Chi cục Văn thư - Lưu trữ tỉnh Gia Lai	1.293		1.246	-		-	47	1.293		1.293	-	-	-	-	100%		104%					
177	Trường THPT Võ Văn Kiệt	4.649		4.649	-		-	-	4.609		4.607	-	-	-	2	99%		99%					
178	Ban liên lạc những người kháng chiến tỉnh Gia Lai	475		475	-		-	-	433		433	-	-	-	-	91%		91%					

STT		Tên đơn vị	Dự toán (1)										Quyết toán										So sánh %					
			Tổng số		Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)		Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)		Chi chương trình MTQG		Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm trước	Tổng số		Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)		Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)		Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)		Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)		Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9		10	11	12	13	14	15		16	17	18	19		20	21			
179	Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng	1.060		1.060	-	-	-	-	998		998	-	-	-	-	-	94%											
180	Ban An toàn giao thông	2.090		1.048	-	-	-	-	2.090		1.839	-	-	-	-	230	100%											
181	Thanh tra giao thông	4.437		3.689	-	-	-	-	4.167		3.850	-	-	-	-	317	94%											
182	Trung tâm Cảnh sát biển	1.756		1.707	-	-	-	-	1.752		1.702	-	-	-	-	49	100%											
183	Hội người mù tỉnh Gia Lai	760		760	-	-	-	-	760		760	-	-	-	-	0	100%											
184	Trường THPT Tân Đức Thắng	3.759		3.751	-	-	-	-	3.686		3.686	-	-	-	-	0	100%											
185	Trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai	7.688		7.594	-	-	-	-	7.688		7.603	-	-	-	-	85	100%											
186	Trường THPT Pleiku	4.158		4.158	-	-	-	-	4.152		4.067	-	-	-	-	84	100%											
187	Trung tâm Pháp y	1.498		1.286	-	-	-	-	1.498		1.286	-	-	-	-	212	100%											
188	Bệnh viện Tân dân kinh tỉnh Gia Lai	8.088		5.868	-	-	-	-	2.220		8.043	-	-	-	-	2.766	99%											
189	Trường THPT A. Sánh, huyện Ia Grai	4.079		4.072	-	-	-	-	4.043		4.043	-	-	-	-	0	99%											
190	Trường THPT Dân tộc Nội trú Đông	15.534		15.379	-	-	-	-	155		15.081	-	-	-	-	155	97%											
191	Bệnh viện mắt tỉnh Gia Lai	8.571		8.417	-	-	-	-	8.137		8.137	-	-	-	-	-	95%											
192	Trường THPT Trần Cao Vân	4.710		4.710	-	-	-	-	4.684		4.684	-	-	-	-	-	99%											
193	Ban Quản lý rừng phòng hộ Nam Sông Ba	3.515		3.374	-	-	-	-	3.289		3.218	-	-	-	-	71	94%											
194	Sở Ngoại vụ tỉnh Gia Lai	3.492		3.442	-	-	-	-	3.426		3.222	-	-	-	-	204	98%											
195	Trung tâm quản lý tài nguyên và môi trường	3.061		3.061	-	-	-	-	2.718		2.718	-	-	-	-	-	89%											
196	Trường THCS và THPT Kcon Hà Nhung	4.000		3.724	-	-	-	-	276		3.804	-	-	-	-	25	95%											
197	Bảo tàng tỉnh Gia Lai	14.149		13.553	-	-	-	-	14.149		13.871	-	-	-	-	278	100%											
198	Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Gia Lai	46.997		45.349	-	-	-	-	46.819		44.679	-	-	-	-	2.140	100%											
199	Lên bếp các tổ chức nhân dân tỉnh Gia Lai	355		355	-	-	-	-	313		313	-	-	-	-	-	88%											
200	Trung tâm lưu trữ lịch sử	767		767	-	-	-	-	759		753	-	-	-	-	26	99%											
201	Trung tâm nuôi dưỡng, phục hồi chức năng cho trẻ em khuyết tật tỉnh Gia Lai	674		674	-	-	-	-	674		674	-	-	-	-	-	100%											
202	Văn phòng Điều phối Chương trình MTQG và XDMTMA tỉnh Gia Lai	1.181		161	1.020	1.020	-	-	463		161	302	302	-	-	-	39%											
203	Ban Quản lý Dự án Phát triển Trẻ em toàn diện tỉnh Gia Lai giai đoạn 2017-2021	7.501		7.501	-	-	-	-	7.501		7.501	-	-	-	-	-	100%											
204	Ban Quản lý Dự án "Báo vệ và quản lý rừng hợp các hệ sinh thái rừng tỉnh Gia Lai"	1.569		1.569	-	-	-	-	1.569		1.569	-	-	-	-	-	100%											
205	Quỹ phòng chống thiên tai tỉnh Gia Lai	174		174	-	-	-	-	123		123	-	-	-	-	-	71%											
206	Ban Quản lý Dự án An ninh y tế khu vực Tiểu vùng Bắc Công mở rộng tại tỉnh Gia Lai	3.757		3.757	-	-	-	-	146		146	-	-	-	-	-	4%											
207	BQLDA Sáng kiến KV ngân dân và loại trừ các rủi ro không nước Arsenium	1.194		1.194	-	-	-	-	809		809	-	-	-	-	-	68%											
208	BQL Dự án nhân sự các tổ chức nhân dân các tỉnh Tây Nguyên GDD tỉnh Gia Lai	427		427	-	-	-	-	427		427	-	-	-	-	-	100%											
209	Ban quản lý các dự án đầu tư xây dựng tỉnh Gia Lai	16.787		16.787	-	-	-	-	16.787		63	-	-	-	-	16.724	100%											

STT		Tên đơn vị	Đã hoàn (1)							Quyết toán							So sánh %					
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang năm trước	Tổng số	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG				
						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
210	Công ty TNHH một thành viên Cao su Chư Păng	14.430		14.430	-				14.430		14.430	-		-	-	100%		100%				
211	Tỉnh Gia Lai	731		731	-				651		651	-	-	-	-							
212	1033491-Văn phòng Văn Kiểm S4 Nhân Dân Tỉnh Gia Lai	450		450	-				450		450	-	-	-	-							
213	1035980-Văn phòng Tòa án Nhân dân Tỉnh Gia Lai	401		401	-				401		401	-	-	-	-							
214	1054175-Văn phòng Cục Thi hành án dân sự Tỉnh Gia Lai	249		249	-				221		221	-	-	-	-							
215	1055921-Kho bạc Nhà nước Gia Lai	5		5	-				5		-	5	-	5	-							
216	1057413-Văn phòng Ban hành và Hải Phòng Tỉnh Gia Lai	646.619		646.619	-				628.020		628.020	-	-	-	-							
217	1039205-Văn phòng Cục Thông kê Tỉnh Gia Lai	5		5	-				5		-	5	-	-	-							
218	1070003-Công ty lâm nghiệp ĐAK Rong	1.387		1.387	-				1.387		-	1.387	-	5	5							
219	1073530-Công ty lâm nghiệp H4 Ninh Hòa Tỉnh Gia Lai	1.134		1.134	-				1.129		1.129	-	-	-	-							
220	1073534-Công ty lâm nghiệp Kông Chơng	1.807		1.807	-				1.807		1.807	-	-	-	-							
221	1037556-Công ty lâm nghiệp Sơ Pát Tỉnh Gia Lai	1.527		1.527	-				1.518		1.518	-	-	-	-							
222	1073537-Công ty lâm nghiệp Trăm Lấp	1.968		1.968	-				1.964		1.964	-	-	-	-							
223	1075760-Công ty lâm nghiệp Ka Nak	1.489		1.489	-				1.483		1.483	-	-	-	-							
224	1075762-Công ty lâm nghiệp Lư Kù Pa	1.323		1.323	-				1.282		1.282	-	-	-	-							
225	1076235-Công ty lâm nghiệp Kông Pa	1.421		1.421	-				1.410		1.410	-	-	-	-							
226	1076242-Chi Cục Quản lý thú y tỉnh Gia Lai	117		117	-				86		86	-	-	-	-							
227	1092115-Công ty có phần Công trình địa chất Gia Lai	50		50	-				50		50	-	-	-	-							
228	1092556-Tỉnh ủy Gia Lai	111.991		111.991	-				95.010		93.401	-	-	-	1.609							
229	1095839-Công ty lâm nghiệp Kông HPC	2.764		2.764	-				2.764		2.764	-	-	-	-							
230	1099704-Các đơn vị khác - tỉnh Gia Lai	2.299		2.299	-				2.189		2.189	-	-	-	-							
231	3003246-Công ty khai thác công trình thủy lợi Gia Lai	39.780		39.780	-				39.289		39.289	-	-	-	-							
232	3005150-Công ty lâm nghiệp La Pá Chơ	1.806		1.806	-				1.806		1.806	-	-	-	-							
233	3005436-Công ty lâm nghiệp Kông Chơ	3.048		3.048	-				3.048		3.048	-	-	-	-							
234	3026463-Quỹ hỗ trợ Nông dân tỉnh Gia Lai	2.000		2.000	-				2.000		2.000	-	-	-	-							
235	3029651-Công ty TNHH MTV Cao Su Chư Păng	5.136		5.136	-				5.136		5.136	-	-	-	-							
236	3029651-CÔNG TY TNHH MTV CAO SU MANG YANG	4.785		4.785	-				5.136		5.136	-	-	-	-							
237	3029667-Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păng	8.136		8.136	-				4.785		4.785	-	-	-	-							
238	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	106.563		83.936	-				7.464		7.464	-	-	-	-							
239	Sở Kế hoạch và Dân số	303.991		210.196	-				103.162		75.281	-	-	-	27.882							
240	Sở Khoa học và Công nghệ	5.864		5.760	-				286.646		221.080	-	-	-	65.566							
241	Sở Giáo dục và Đào tạo	3.951		-	-				5.828		1.410	-	-	-	4.418							
242	Sở Giáo dục và Đào tạo	18.200		-	-				3.683		1.929	-	-	-	1.753							
243	Sở Y tế	40.570		40.570	-				18.162		6.716	-	-	-	11.445							
					-				40.570		26.016	-	-	-	14.554							

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)										Quyết toán										So sánh %				
		Tổng số		Chi đầu tư phát triển (Không kê trình MTQG)		Chi thường xuyên (Không kê trình MTQG)		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kê trình MTQG)		Chi thường xuyên (Không kê trình MTQG)		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kê trình MTQG)		Chi thường xuyên (Không kê trình MTQG)		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kê trình MTQG)		Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau					
		1	2	3	4	5	6		7	8	9	10		11	12	13	14		15	16		17	18	19	20	21
		A	B																							
244	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	18.117	17.000																							
245	Sở Tài nguyên và Môi trường	121.274	97.400			-		1.117	17.746	16.548																
246	Sở Thông tin và Truyền thông	26.257	26.257			-		23.874	135.976	83.529																
247	Ban Phát thanh - Truyền hình	29.000	29.000			-		26.257	602																	
248	Ban quản lý khu công nghiệp	6.280	6.280			-		29.000	338																	
249	Cục quản lý thuế của ngân sách	74.860	74.860			-		-	74.804	74.804																
250	7156667-Kế toán xã hội tại xã Sơn La Phú Thiện huyện	2.976				-		2.976	2.976																	
251	7218992-Đường liên xã Nghĩa Hưng - Chi Khê huyện Chư Phia	2.160				-		2.160	2.160																	
252	7226662-Đường ra xã liên thôn xã Chi Khê - Th. O huyện La Grai	10.000				-		10.000	10.000																	
253	7238023-Đường vào xã Đak Rting huyện Kông Chro	6.912				-		6.912	6.912																	
254	7400758-Dự án hỗ trợ nông nghiệp nông dân và nông thôn xã A TLok huyện Đak Đua					-			623																	
255	7400761-Dự án hỗ trợ nông nghiệp nông dân và nông thôn xã La Pơ huyện Đak Đua					-			466																	
256	7400770-Dự án hỗ trợ nông nghiệp nông dân và nông thôn xã La Rơk huyện Kông Pơ					-			629																	
257	7400823-Dự án hỗ trợ nông nghiệp nông dân và nông thôn xã La Tui huyện La Pơ tỉnh Gia Lai					-			445																	
258	7400828-Dự án hỗ trợ nông nghiệp nông dân và nông thôn xã Chư Răng huyện La Pơ tỉnh Gia Lai					-			459																	
259	7400829-Dự án hỗ trợ nông nghiệp nông dân và nông thôn xã Pô Tô huyện La Pơ tỉnh Gia Lai					-			376																	
260	7400839-Dự án hỗ trợ nông nghiệp nông dân và nông thôn xã Đong huyện Kông tỉnh Gia Lai					-			73																	
261	7400848-Dự án hỗ trợ nông nghiệp nông dân và nông thôn xã Nghĩa An huyện Kông tỉnh Gia Lai					-			77																	
262	7400849-Dự án hỗ trợ nông nghiệp nông dân và nông thôn xã Tô Tung huyện Kông tỉnh Gia Lai					-			475																	
263	7400854-Dự án hỗ trợ nông nghiệp nông dân và nông thôn xã Kông Lơng Kháng huyện Kông tỉnh Gia Lai					-			193																	
264	7400855-Dự án hỗ trợ nông nghiệp nông dân và nông thôn xã Kông Bĩa huyện Kông tỉnh Gia Lai					-			97																	
265	7401544-Dự án hỗ trợ nông nghiệp nông dân và nông thôn tỉnh Gia Lai					-			299																	

STT	Tên đơn vị	Đã toán (1)										Quyết toán										Số sách %				
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm trước	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi Chuyển nguồn sang ngân sau				
					Tăng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tăng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tăng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
																							1	2	3	4
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21				
266	7401556-Dự án HS trợ nông nghiệp nông dân nông thôn tỉnh Gia Lai	-	-	-	-	-	-	-	192	-	-	-	-	-	192	-	-	-	-	-	-	-				
267	7401558-Dự án HS trợ nông nghiệp nông dân nông thôn tỉnh Gia Lai	-	-	-	-	-	-	-	132	-	-	-	-	-	132	-	-	-	-	-	-	-				
268	7407300-Kế hoạch xây lò hơi Tây sông Aymưn đơm qua thị xã Aymưn Pơ	21.575	-	-	-	-	-	21.575	21.575	21.575	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
269	7424215-Sở chỉ đạo nâng cấp HS chữa nước la Hưng và la Hưng huyện Ia Gai	11.753	11.753	-	-	-	-	-	11.753	11.753	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
270	7424217-Sở chỉ đạo nâng cấp HS chữa nước HT Bả Nam Hả Ba Bắc huyện Mang Yang	11.778	11.778	-	-	-	-	-	11.777	11.777	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
271	7569622-Đường liên xã huyện Kông Pơ, tỉnh Gia Lai	35.851	6.370	-	-	-	-	29.481	33.184	33.184	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
272	7572060-Hệ thống thủy lợi hồ chứa nước Phê Thợ Cua xã Chư Đon huyện Chư Pm	41.687	25.871	-	-	-	-	15.816	38.311	38.311	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
273	7579798-Đường nội thị thị xã Aymưn Pơ, tỉnh Gia Lai (06 huyện đường)	31.578	16.000	-	-	-	-	15.578	26.418	25.353	-	-	-	-	1.065	-	-	-	-	-	-	-				
274	7595850-Hà lăng đài lịch tỉnh Gia Lai	29.128	(6.000)	-	-	-	-	35.128	28.743	28.743	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
275	7598832-Đường liên xã Ia Bông - Ia Vê huyện Chư Pheng, tỉnh Gia Lai	38.000	38.000	-	-	-	-	-	38.000	38.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
276	7598924-Dầu cơ trung thất bị hỏng vận chuyển tỉnh	38.226	-	-	-	-	-	38.226	38.226	38.226	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
277	7603472-Đường liên huyện Chư Pm - Iakia - Dioc Co - Chư Pheng, tỉnh Gia Lai	6.551	-	-	-	-	-	6.551	49	20	-	-	-	-	29	-	-	-	-	-	-	-				
278	7603551-Đường tỉnh 663B (từ huyện Phú Thiện đi huyện Ia Pô) tỉnh Gia Lai	87.132	42.146	-	-	-	-	44.986	86.264	86.264	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
279	7603553-Đường liên huyện Chư SE - Chư Pheng - Dioc Co (đoạn Chư SE - Chư Pm - Chư Pheng) tỉnh Gia Lai	170.521	150.216	-	-	-	-	20.305	170.521	94.011	-	-	-	-	76.510	-	-	-	-	-	-	-				
280	7605113-Hà Thủ Dầu (Thủ Dầu 2)	38.394	9.411	-	-	-	-	28.983	38.394	33.948	-	-	-	-	4.447	-	-	-	-	-	-	-				
281	7610028-Đường liên xã Ia Két-Ia Kta	38.000	38.000	-	-	-	-	-	38.000	38.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
282	7619046-Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (VTR8) tỉnh Gia Lai	62.666	37.778	-	-	-	-	24.888	58.895	36.819	-	-	-	-	22.076	-	-	-	-	-	-	-				
283	7659162-Đường liên xã huyện Chư Pm, tỉnh Gia Lai	38.000	38.000	-	-	-	-	-	35.128	35.007	-	-	-	-	120	-	-	-	-	-	-	-				
284	7667445-Chương trình hỗ trợ quy hoạch và tính va nước sạch nông thôn địa phương	5.497	4.250	-	-	-	-	1.247	3.359	3.359	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
285	7675732-Thủy lợi hồ chứa nước Ia Rút	87.134	86.234	-	-	-	-	900	87.134	73.265	-	-	-	-	13.869	-	-	-	-	-	-	-				
286	7726163-Trường THCS Nguyễn Du xã Cự An huyện Đak Pơ	496	-	-	-	-	-	496	496	496	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
287	7730150-Trụ sở thị trấn Nhâm Hòa huyện Chư Pm	5.811	5.811	-	-	-	-	-	5.811	5.811	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
288	7766618-Cầu Yang Trung thị trấn Kông Chro huyện Kông Chro tỉnh Gia Lai	1.183	(700)	-	-	-	-	1.883	897	897	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)										Quyết toán										So sánh %				
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chuyển nguồn sang năm trước	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể trình MTQG)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể trình MTQG)	Chi đầu tư phát triển			Chi chuyển nguồn sang năm sau				
																			Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21				
289	7778953-Báo cáo đơn báo cáo về tình hình thực hiện dự án xây dựng và vận hành hệ thống xử lý nước thải xã An Khê, tỉnh Gia Lai	1.081	-	-	-	-	-	1.081	1.081	1.081	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
290	7781322-Báo cáo đơn báo cáo về tình hình thực hiện dự án xây dựng và vận hành hệ thống xử lý nước thải xã An Khê, tỉnh Gia Lai	12.765	-	-	-	-	-	12.765	12.765	12.765	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
291	7781323-Khu vực trên địa bàn xã An Khê, tỉnh Gia Lai	5.608	-	-	-	-	-	5.608	5.608	5.608	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
292	7784359-Chính quyền xã An Khê, tỉnh Gia Lai	29.105	24.000	-	-	-	-	5.105	29.105	15.650	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
293	7785500-Dương Hoàng Sa và các đảo (địa danh tự nhiên) thuộc huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai	1.200	1.200	-	-	-	-	-	1.200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
294	7786350-Kênh tưới nước công cộng (địa danh tự nhiên) thuộc huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai	3.000	-	-	-	-	-	3.000	3.000	3.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
295	7787036-Dương Hải QL.19 đến TL. 66/9 địa phương xã Song An, huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai	46.077	46.000	-	-	-	-	77	45.965	45.965	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
296	7790754-Dương và ba biển xã Chư Păh, huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai	17.809	-	-	-	-	-	17.809	13.450	13.450	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
297	7793359-Cầu qua sông Ayun vào xã Ia Yang (tên quốc lộ 25 và xã Ia Yang)	35.000	35.000	-	-	-	-	35.000	3.805	3.805	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
298	7793360-Dương Tân Đức, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	72.685	32.791	-	-	-	-	39.894	72.517	72.533	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
299	7799456-Trường THCS Kpa Klong xã Ia Hăh, huyện Đak Đoa	163	-	-	-	-	-	163	163	163	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
300	7784023-Sai từ hồ sông Ba khu vực xã Chư Ream, huyện Kông Pa	7.528	-	-	-	-	-	7.528	7.379	7.379	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
301	7786550-Sửa chữa nâng cấp đường liên huyện Pleiku - Đak Đoa - Chư Sê - Đuan ngà ba La Sơn đến trung tâm xã Ia Trăm (Km0+00 - Km7+100)	17.591	-	-	-	-	-	17.591	17.591	17.468	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
302	7787329-Tuyến giao thông liên giới cấp huyện Đak Đoa - huyện Kông Pa	68.401	63.000	-	-	-	-	5.401	68.401	45.095	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
303	7788340-Sập xếp an dân dân cư tại buôn H'lang xã Chư Ream, huyện Kông Pa	14.357	-	-	-	-	-	14.357	13.980	13.980	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
304	77851212-Kế hoạch sửa tu trung tâm buôn chính huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai	28.602	-	-	-	-	-	28.602	25.146	25.146	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
305	77887201-Dự án sửa chữa nâng cấp hệ thống thủy lợi tại xã An Khê, tỉnh Gia Lai	60.000	60.000	-	-	-	-	59.461	59.461	59.461	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
306	77891323-Dương liên xã Ia Yang - Ia Pét, huyện Đak Đoa, tỉnh Gia Lai	10.000	10.000	-	-	-	-	10.000	1.642	1.642	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
307	77891328-Dự án Hồ chứa nước Ia Pét, xã Ia Knuol, huyện Chư Păh	3.000	3.000	-	-	-	-	3.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)										Quỹ toán										Số sách %				
		Tăng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)		Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)		Chi chương trình MTQG		Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm trước	Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên		Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên		Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau					
			Tăng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG	Tăng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên	Tăng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên												
																	1	2	3	4		5	6	7	8	9
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21				
308	7891931-Bổ trợ đầu cơ vùng thích tại xã Ayem huyện Chư SE	5.000	5.000		-	-		-	4.994	4.894		-			-				18	19	20	21				
309	7892300-Bổ trợ đầu đầu cơ vùng thích tại xã Ia Brol huyện Ia Pa	18.000	18.000		-	-		-	16.066	16.066		-			-											
310	7892201-Dưỡng liên xã phía đông sông Bô huyện Ia Pa Tỉnh Gia Lai	15.000	15.000		-	-		-	15.000	2.098		-			12.902											
311	7892584-Bổ trợ đầu đầu cơ di cư từ do xã Chư A Thanh huyện Phú Thiện	20.000	20.000		-	-		-	19.218	19.218		-			-											
312	7892586-Dưỡng phía Đông thị trấn Nham Hòa huyện Chư Pôn tỉnh Gia Lai	35.000	35.000		-	-		-	35.000	2.174		-			32.826											
313	7894092-Bổ trợ đầu đầu cơ vùng thích tại xã Đăk Rong huyện Khang Lai	17.000	17.000		-	-		-	16.795	16.795		-			-											
314	7894094-Chi tạo mở rộng hệ thống cấp nước Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lê Thanh	32.000	32.000		-	-		-	32.000	1.337		-			30.663											
315	7894308-Dưỡng Nguyễn Chí Thanh (đoạn từ Trường Chinh đến đường Lê Duẩn thành phố Pleiku tỉnh Gia Lai)	60.000	60.000		-	-		-	60.000	5.706		-			54.294											
316	7894833-Dưỡng giao thông kết nối thị trấn Chư Ty đến xã Ia Đok huyện Đăk Cờ tỉnh Gia Lai	30.000	30.000		-	-		-	30.000	16.436		-			13.564											
317	7894834-Trường THPT Phan Bội Châu thành phố Pleiku tỉnh Gia Lai	14.000	14.000		-	-		-	14.000	10.664		-			3.336											
318	7894835-Hà Giang di tích Táp Sơn Thượng Đapo	20.000	20.000		-	-		-	20.000	3.194		-			16.806											
319	7894836-Trung tâm y tế thị xã An Khê	18.000	18.000		-	-		-	18.000	13.075		-			4.925											
320	7894837-Trường THPT Lý Thường Kiệt thị xã Ayem tỉnh Gia Lai	10.000	10.000		-	-		-	10.000	7.184		-			2.816											
321	7894838-Nâng cấp cầu ao đường tỉnh 664 (đoạn Km0+Km15+350m) tỉnh Gia Lai	50.000	50.000		-	-		-	50.000	6.241		-			43.759											
322	7894839-Dưỡng Phan Bội Châu huyện Chư Trưởng tỉnh Gia Lai. Hàng mục: Cầu bê tông cốt thép và các hàng mục phụ	8.000	8.000		-	-		-	8.000	7.989		-			11											
323	7896903-Dưỡng vào hàng Đê Kôn và Hra huyện Mang Yang tỉnh Gia Lai	17.000	17.000		-	-		-	17.000	2.355		-			14.645											
324	7899927-Dưỡng Lê Đại Hành (đoạn từ đường Văn Kịch - ngã tư Pheh Hô) thành phố Pleiku tỉnh Gia Lai	62.448	62.448		-	-		-	62.448	2.882		-			59.566											
325	7901769-Dưỡng liên xã Ia Dê - Ia Bô huyện Ia Grai tỉnh Gia Lai	30.000	30.000		-	-		-	30.000	9.231		-			20.769											
326	7901775-Dưỡng giao thông huyện Chư Pôn tỉnh Gia Lai	45.000	45.000		-	-		-	45.000	10.813		-			34.187											
327	7902419-Dưỡng giao thông nội xã Ia Grai tỉnh Gia Lai	12.500	12.500		-	-		-	12.500	1.804		-			10.696											
328	7903068-Tổng Kế toán địa phương và Tổng Kế toán địa																									

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)										Quyết toán										So sánh %			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển MTQG			Chi chuyển ngân sang năm trước	Tổng số	Chi đầu tư phát triển MTQG			Chi chuyển ngân sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển MTQG			Chi chuyển ngân sang năm sau									
			phát triển (không kể chương trình MTQG)	xuyên (không kể chương trình MTQG)	Tổng số			phát triển	xuyên	phát triển (không kể chương trình MTQG)			xuyên (không kể chương trình MTQG)	Tổng số	phát triển		xuyên								
																		1	2	3	4	5	6	7	8
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21			
329	7902699-Dương nhai tư đường Lý Thường Kiệt đến đường vành đai phía Bắc, thị xã An Khê, tỉnh Gia Lai	20.000	20.000		-	-	-	-	20.000	1.312		-	-	-	-	18.688									
330	7902700-Những cấp cứu tạo đường TTỉnh 663, tỉnh Gia Lai	58.039	58.039		-	-	-	-	58.039	7.287		-	-	-	-	50.472									
331	7902703-Dương Hải Hà Trưng, thị trấn Khang, huyện Khang tỉnh Gia Lai	25.000	25.000		-	-	-	-	24.904	2.071		-	-	-	-	22.833									
332	7903789-Dương Hòa xã Phú Cường, huyện Kông Pa tỉnh Gia Lai; Huyện mone; Nền mặt đường và hệ thống thoát nước	10.000	10.000		-	-	-	-	10.000	678		-	-	-	-	9.322									
333	7903790-Dương quy hoạch giao thông huyện Kông Chro tỉnh Gia Lai	10.000	10.000		-	-	-	-	10.000	3.518		-	-	-	-	6.482									
334	7903325-Thông tuyến đường Nguyễn Huệ (đoạn từ bệnh viện đến đường vành đai 1) thị xã Aypun Pa, tỉnh Gia Lai	14.900	14.900		-	-	-	-	14.900	2.498		-	-	-	-	12.402									
335	7906970-Dương Nguyễn Văn Linh (đoạn từ đường Trưng Trắc - đường Lê Thánh Tôn) thành phố Pleiku	2.240	2.240		-	-	-	-	2.240	-		-	-	-	-	2.240									
336	7907950-Dương Nguyễn Tấn Thành (đoạn từ đường Lê Lợi đến đường Hùng Vương) huyện Đak Pơ tỉnh Gia Lai	11.000	11.000		-	-	-	-	11.000	762		-	-	-	-	10.238									
337	7909196-Cải tạo nội giao thông Phường Bình Thuận phố Pleiku tỉnh Gia Lai	720	720		-	-	-	-	720	75		-	-	-	-	645									
338	7909197-Hạt nhân làm huyện Đak Đoa	180	180		-	-	-	-	180	180		-	-	-	-	378									
339	7909199-Dương hành lang kinh tế phía Đông (đường vành đai Quốc lộ 19) tỉnh Gia Lai	3.000	3.000		-	-	-	-	3.000	2.622		-	-	-	-	35									
340	7909200-Trung tâm y tế huyện Mang Yang, tỉnh Gia Lai	560	560		-	-	-	-	560	419		-	-	-	-	141									
341	7909204-Trung tâm y tế huyện Đak Đoa, tỉnh Gia Lai	560	560		-	-	-	-	560	525		-	-	-	-	35									
342	7909205-Trường THPT Nguyễn Khuyến thị xã An Khê (xây dựng mới)	480	480		-	-	-	-	457	457		-	-	-	-	32									
343	7909211-Tra soát làm việc các Ban Quản lý rừng phòng hộ	600	600		-	-	-	-	599	599		-	-	-	-	1									
344	7909213-Trung tâm y tế thị xã Aypun Pa	560	560		-	-	-	-	560	528		-	-	-	-	32									
345	7909214-Trường THPT Lê Quý Đôn huyện Chư Pông	500	500		-	-	-	-	498	498		-	-	-	-	2									
346	7909215-Trường THPT Hoàng Hoa Thám thành phố Pleiku	510	510		-	-	-	-	504	504		-	-	-	-	6									
347	7909217-Dầu tư hệ thống xử lý chất thải rắn y tế nguy hại tại Bệnh viện Đa Khoa tỉnh	270	270		-	-	-	-	168	168		-	-	-	-	102									
348	7909218-Nhà hát trung tâm triển lãm văn hóa nghệ thuật và thư viện làng hợp Gia Lai	1.460	1.460		-	-	-	-	1.460	-		-	-	-	-	1.460									
349	7909225-Khu vui số làm việc các cơ quan cấp tỉnh	2.290	2.290		-	-	-	-	2.290	-		-	-	-	-	2.290									

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)																			Quyết toán							So sánh %				
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang năm trước	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG		Chi chuyển nguồn sang năm sau											
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên										
																							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21										
350	7910665-Chi tạo xây dựng hệ thống điện khu vực Quảng trường Đại Đoàn Kết	190	190		-	-	-	-	190	190		-	-		-																	
351	7911715-Dương Đình Phụng huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai	18.000	18.000		-	-	-	-	18.000	5.896		-	-		12.104																	
352	7913800-Hà thị trấn Phú Hòa huyện Chư Păh	570	570		-	-	-	-	570	-		-	-		570																	
353	7913802-Dương nội thị thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai	550	550		-	-	-	-	545	545		-	-		-																	
354	7917570-Xây dựng Trung tâm giảm sút đau hành thông minh, xây dựng cơ sở dữ liệu dịch vụ đô thị thông minh	15.000	15.000		-	-	-	-	15.000	15.000		-	-		-																	
355	7920739-Dương liên xã huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai	2.490	2.490		-	-	-	-	2.298	2.298		-	-		-																	
356	7921025-Dương nội thị huyện Phú Thiện, tỉnh Gia Lai	1.580	1.580		-	-	-	-	1.580	1.186		-	-		394																	
357	7921026-Dầu tư xây dựng phục vụ quản lý bảo vệ rừng và phát triển vùng đệm khu bảo tồn thiên nhiên Kon Chư Răng	1.340	1.340		-	-	-	-	1.340	-		-	-		1.340																	
358	7921560-Dương giao thông kết nối các xã Ia Mlăh, Phú Cường và thị trấn Phú Tân huyện Kông Pă, tỉnh Gia Lai	1.210	1.210		-	-	-	-	1.167	1.167		-	-		-																	
359	7921749-Trụ sở Huyện ủy Ủy ban nhân dân Tỉnh quốc và các đoàn thể huyện Đak Đoa	400	400		-	-	-	-	398	398		-	-		-																	
360	7923967-Hà làng khu kinh tế của khu quốc tế Lê Thanh, tỉnh Gia Lai	1.430	1.430		-	-	-	-	1.430	-		-	-		1.430																	
361	1099704-Các đơn vị khác - tỉnh Gia Lai	20.000	20.000		-	-	-	-	20.000	20.000		-	-		-																	
362	7224417-Dương giao thông từ cầu Phan Khoa đi làng Ngòi 1, xã Đac Mlăh, huyện Chư Sê (năm 2010).	421	-		-	-	-	421	421	-		-	-		421																	
363	7242681-Dương tỉnh 666 (Kerô-Komê+200) huyện Mang Yang & Ia Pă	2.119	2.119		-	-	-	-	1.937	1.937		-	-		-																	
364	7247665-Dương giao thông từ làng Bông đi làng Hô Lang xã Ia Tien huyện Chư Sê	150	-		-	-	-	150	150	-		-	-		150																	
365	7558196-Hà làng Khu kinh tế của khu Ia Lê Thành	11.691	10.979		-	-	-	712	9.654	9.654		-	-		-																	
366	7558280-Dương liên huyện từ xã Thành An (Ain Khô) đến xã Kôn Bina và Đak Hư (Đang) tỉnh Gia Lai	6.212	6.212		-	-	-	-	6.212	5.298		-	-		914																	
367	7562792-Dương nội thị thị xã An Khê	12.000	12.000		-	-	-	-	11.937	11.937		-	-		-																	
368	7569725-Dường nội quốc lộ 25 đến đường tỉnh 666 (đoạn từ trụ sở UBND Xã Chư A Đại huyện Phú Thiện đến tỉnh lộ 666) tỉnh Gia Lai	5.335	5.335		-	-	-	-	5.334	5.334		-	-		-																	
369	7572954-Dương nội thị thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	31.300	31.300		-	-	-	-	31.300	31.300		-	-		-																	
370	7599416-Hệ thống cấp nước sinh hoạt huyện Ia Pă (đàn nước từ hồ chứa Ayun Hă về thị trấn Ia Pă)	35.826	35.826		-	-	-	-	35.826	35.826		-	-		-																	

STT		Tên đơn vị	Dự toán (1)										Quyết toán										So sánh %				
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)		Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)		Chi chương trình MTQG		Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm trước	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)		Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)		Chi chương trình MTQG		Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)		Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)		Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau			
				Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên										
A	B		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21				
371	7823551 - Đường nội thôn Tưng Nong xã Ia Rong huyện Chư Păh		15	-		15	15		-	-	-		-	-		-											
372	7823078 - Đường GTNT Tưng Chưêh (từ nhà Trườnh Măk di nhà Kăkăh (trườnch) xã Ia Deng huyện Chư Păh		14	-		14	14		-	-	-		-	-		-											
373	7824251 - Đường GTNT Tưng Dao (từ nhà Bưnh Kăo di nhà Kăkăh Bêch 265m; Từ nhà Bưp di nhà Bưnh Hê 12m; Từ nhà Trườnh Lươc di nhà Kănh Găk Xăm) xã Ia Deng huyện Chư Păh		10	-		10	10		-	-	-		-	-		-											
374	7824728 - Đường giao thông Păi Kư Păm di trấn Nhôn Hô huyện Chư Păh		5	-		5	5		-	-	-		-	-		-											
375	7824481 - Đường giao thông Păi Lao di trấn Nhôn Hô huyện Chư Păh		6	-		6	6		-	-	-		-	-		-											
376	7824983 - Đường GTNT thôn Tăo Kăi (đảm từ nhà ông Bău Thă Băk di cảnh đăng) xã Ia Rong huyện Chư Păh		27	-		27	27		-	-	-		-	-		-											
377	7828439 - Công trình Đường bê tông xi măng nội đăng thôn Bôn Jư (Bôn đăng ở cũ); Hăng trưê; Nhôn măt đường bê tông xi măng và bê tông thăk nước		26	-		26	26		-	19	-		19	19		-											
378	7868907 - Đường giao thông Lăng Pưang		6	-		6	6		-	-	-		-	-		-											
379	7870125 - Đường giao thông thôn Ia Tơng		6	-		6	6		-	-	-		-	-		-											
380	7872553 - Đường nội thôn Păi Pưang xã Ia Pưang huyện Chư Păh		4	-		4	4		-	-	-		-	-		-											
381	7872555 - Đường nội thôn Chăo Pông xã Ia Pưang huyện Chư Păh		4	-		4	4		-	-	-		-	-		-											
II	CHI TRẢ NG LẠI CÁC KHOẢN ĐO CHINH QUYỀN DĨA PHƯƠNG VAY (2)		2.100	-		-	-		-	616	-		-	-		-	29%										
III	CHI BỎ SỬNG QUỸ DƯ TRÚ TẠI CHINH (2)		1.400	-		-	-		-	2.550	-		-	-		-	182%										
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH			-		-	-		-		-		-	-		-											
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG			-		-	-		-		-		-	-		-											
VI	CHI BỎ SỬNG CỎ MỨC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (3)		5.504.824	-		-	-		-	5.725.750	-		-	-		-	104%										
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU			-		-	-		-	2.039.474	-		-	-		857.687											
VIII	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN			-		-	-		-	812.879	-		-	-		-											
IX	CHI TRẢ NG GỐC		19.800	-		-	-		-	20.865	-		-	-		-	105%										



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

QUYẾT TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 180/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh)

Biên mẫu số 55

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	So sánh (%)
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=2/1
	TỔNG SỐ	2.867.391	1.850.741	26.682	951	74.804	-	91.723	9.882	338	-	6.355	1.589.106	394.645	432.560	30.901	-	20.000	65%
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	106.563	75.281	-	-	-	-	-	-	-	-	-	75.281	-	75.281	-	-	-	71%
2	Sở Kế hoạch và Đầu tư	303.991	221.080	-	-	-	-	-	-	-	-	-	201.405	-	-	19.675	-	-	73%
3	Sở Khoa học và Công nghệ	5.864	1.410	-	951	-	-	-	-	-	-	-	459	-	-	-	-	-	24%
4	Sở Giao thông - Vận tải	3.951	1.929	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.929	-	-	-	-	-	49%
5	Sở Giáo dục và Đào tạo	18.200	6.716	6.716	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	37%
6	Sở Y tế	40.570	26.016	-	-	-	-	26.016	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	64%
7	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	18.117	16.548	-	-	-	-	-	-	-	-	-	16.548	-	-	-	-	-	91%
8	Sở Tài nguyên và Môi trường	121.274	83.529	-	-	-	-	-	-	-	-	6.355	77.174	-	-	-	-	-	69%
9	Sở Thông tin và Truyền thông	26.257	602	-	-	-	-	-	-	-	-	-	602	-	-	-	-	-	2%
10	Đài Phát thanh - Truyền hình	29.000	338	-	-	-	-	-	-	338	-	-	-	-	-	-	-	-	1%
11	Ban quản lý Khu công nghiệp	6.280	6.280	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.280	-	-	-	-	-	100%
13	Các quan hệ khác của ngân sách	94.860	94.804	-	-	74.804	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	20.000	100%
15	Các đơn vị khác	2.092.464	1.316.208	19.966	-	-	-	65.707	9.882	-	-	-	1.209.427	394.645	357.279	11.226	-	-	-



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYỀN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 180/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh)

Biểu mẫu số 56

Đơn vị: Triệu đồng

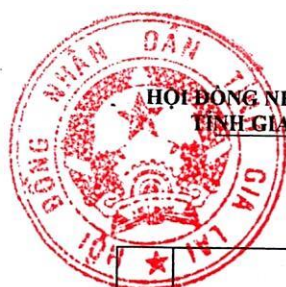
STT	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi sự nghiệp kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác ngân sách	So sánh (%)	
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=21	
1	Trung tâm Y tế Huyện Đức Cơ	3.351,396	3.031,440	600,364	23,441	191,891	82,747	1.212,986	64,505	18,509	9,693	29,065	356,291	68,280	189,931	363,080	63,869	15,001	90%	
2	Trung tâm Y tế Huyện Irai	23,058	20,969	-	-	-	-	20,928	-	-	-	-	-	-	-	-	-	11	30	91%
3	Trung tâm Y tế Tp Pleiku	19,089	16,280	-	-	-	-	16,245	-	-	-	-	-	-	-	-	-	35	85%	
4	Trung tâm Công nghệ thông tin và truyền thông	39,854	36,849	-	-	-	-	36,791	-	-	-	-	-	-	-	-	-	59	92%	
5	Trường THPT Lê Hồng Phong huyện Đak Đoa	709	667	-	-	-	-	-	-	-	-	-	665	-	-	-	-	2	94%	
6	Trường THPT Nguyễn Chí Thanh	6,200	6,140	6,132	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8	99%	
7	Trung tâm y tế thị xã An Khê	13,273	13,268	13,250	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	18	100%	
8	Chi cục Thủy Lợi	17,303	16,343	15	-	-	-	16,288	-	-	-	-	-	-	-	-	-	41	94%	
9	Trung tâm hoạt động Thanh Thiếu nhi tỉnh Gia Lai	2,065	2,003	-	-	-	-	-	-	-	-	53	-	-	-	1,947	-	3	97%	
10	Ban dân tộc tỉnh Gia Lai	2,089	1,932	-	-	-	-	-	1,930	-	-	-	-	-	-	-	-	1	92%	
11	Ban quản lý khu bảo tồn thiên nhiên Kon Chư Răng	6,498	4,341	-	-	-	135	-	-	-	-	-	322	-	-	3,273	612	-	67%	
12	Trường THPT Nguyễn Thái Học	4,271	4,202	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4,195	-	-	-	-	7	98%	
13	Trường THPT Nguyễn Trãi Thị xã An Khê	10,407	10,395	10,380	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	15	100%	
14	Bệnh viện 331	9,761	9,536	9,523	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	14	98%	
15	Bộ Công an	21,057	19,596	1,359	-	-	-	19,336	-	-	-	645	-	-	-	235	243	17	93%	
16	Bộ Quốc phòng	87,722	85,810	5,381	-	-	82,611	-	-	-	-	-	-	-	-	300	-	960	98%	
17	Trung tâm Y tế Huyện Chư Păh	238,764	200,580	-	-	191,891	-	-	-	-	-	-	150	-	-	-	-	2,857	84%	
18	Trung tâm Y tế Huyện Mang Yang	21,338	20,318	-	-	-	-	20,279	-	-	-	-	-	-	-	-	-	39	95%	
19	Trung tâm Y tế Huyện Chư Sê	17,313	15,043	-	-	-	-	15,016	-	-	-	-	-	-	-	-	-	27	87%	
20	Trung tâm Y tế Huyện Đak Đoa	26,945	22,280	-	-	-	-	22,229	-	-	-	-	-	-	-	-	4	46	83%	
21	Trung tâm Y tế Huyện Kbang	26,753	25,862	-	-	-	-	25,825	-	-	-	-	-	-	-	-	-	37	97%	
22	Chi Cục tiêu chuẩn đo lường chất lượng	24,009	17,955	15	-	-	-	17,905	-	-	-	-	-	-	-	-	-	35	75%	
23	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc VN Tỉnh Gia Lai	2,702	2,582	-	1,240	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	96%	
24	Hội Cựu chiến binh Việt Nam Tỉnh Gia Lai	8,976	8,132	-	-	-	-	-	190	-	-	-	422	-	-	7,514	-	5	91%	
25	Hạt Kiểm lâm Huyện Chư Prông	3,522	3,439	235	-	-	-	-	-	-	-	-	129	-	-	3,072	-	2	98%	
26	Ban Chấp hành Đoàn TNCS Hồ Chí Minh tỉnh Gia Lai	4,891	4,877	-	-	-	-	-	-	-	-	-	95	-	-	4,778	-	5	100%	
27	Hội Liên hiệp phụ nữ Tỉnh Gia Lai	9,081	7,375	-	-	-	-	-	40	-	-	80	130	-	-	7,119	-	6	81%	
28	Hạt Kiểm lâm Huyện An Khê	6,549	5,634	138	-	-	-	-	40	-	-	195	167	-	-	5,090	-	4	86%	
29	Hạt Kiểm lâm Huyện Irai	1,979	1,979	-	-	-	-	-	-	-	-	-	61	-	-	1,916	-	2	100%	
30	Hạt Kiểm lâm Huyện Chư Păh	4,600	4,600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	80	-	-	4,515	-	4	100%	
31	Hạt Kiểm lâm Huyện Đak Đoa	4,185	4,185	-	-	-	-	-	-	-	-	-	118	-	-	4,063	-	4	100%	
32	Hội Chữ thập đỏ tỉnh	3,325	3,324	-	-	-	-	-	-	-	-	-	84	-	-	3,237	-	3	100%	
33	Hạt Kiểm lâm Huyện Konhro	2,549	2,447	-	-	-	-	2,400	-	-	-	-	44	-	-	-	-	3	96%	
34	Hạt Kiểm lâm Huyện Đư Cư	3,580	3,580	-	-	-	-	-	-	-	-	-	118	-	-	3,458	-	4	100%	
35	Hạt Kiểm lâm Huyện Chư Sê	3,188	3,184	-	-	-	-	-	-	-	-	-	91	-	-	3,089	-	3	100%	
36	Hạt Kiểm lâm Huyện Chư Pa	3,284	3,284	-	-	-	-	-	-	-	-	-	47	-	-	3,223	-	3	100%	
37	Hạt Kiểm lâm Thị xã Ayun Pa	4,088	4,088	-	-	-	-	-	-	-	-	-	99	-	-	3,985	-	4	100%	
38	Vườn Quốc gia Kon Ka Kinh	1,618	1,618	-	-	-	-	-	-	-	-	-	66	-	-	1,550	-	2	100%	
39	Hạt Kiểm lâm Huyện Mang Yang	9,705	9,604	-	-	-	-	-	-	-	-	-	80	-	-	9,588	-	16	99%	
40	Hạt Kiểm lâm Huyện Kbang	3,506	3,501	-	-	-	-	-	-	-	-	-	80	-	-	3,417	-	4	100%	
41	Van phòng UBND Tỉnh Gia Lai	5,023	5,022	-	-	-	-	-	-	-	-	-	199	-	-	4,818	-	5	100%	
42	Nhà Khách uy Ban	21,205	20,183	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,051	-	-	19,117	-	15	95%	
43	Chi cục trồng trọt và Bảo vệ thực vật	0	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0%	
44	Trung tâm Khuyến nông Tỉnh Gia Lai	3,502	3,370	-	-	-	-	-	-	-	-	-	186	-	-	3,180	-	4	96%	
45	Van phòng Sở Nông nghiệp & Phát triển nông thôn	1,875	1,862	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,859	-	-	-	-	3	99%	
46	Bệnh viện Đa khoa Tỉnh Gia Lai	40,616	40,424	-	-	-	-	-	-	-	-	-	34,943	-	-	5,475	-	6	100%	
		60,438	52,737	70	-	-	-	52,280	-	-	-	-	-	-	-	-	230	157	87%	

STT	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi sự nghiệp kinh tế	Trọng số		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác ngân sách	So sánh (%)	
														Chi giáo dục thông	Chi năng nghiệp, thủy lợi, thủy sản					
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18= 2/1	
47	Trung tâm Dịch vụ việc làm	1.517	1.490	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.487	3	98%	
48	Bệnh viện Y được có truyền và phục hồi chức năng Tỉnh Gia Lai	20.191	19.843	15	-	-	-	19.551	-	-	-	-	-	-	-	-	255	22	98%	
49	Văn phòng Sở Văn hoá thể thao và du lịch	17.243	15.973	-	-	-	-	-	4.657	-	3.932	-	367	-	-	-	6.934	74	8	93%
50	Thanh tra tỉnh Gia Lai	10.147	9.501	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.804	-	-	-	6.689	8	94%	
51	Văn phòng Sở Lao động thương binh và xã hội	15.148	13.888	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.936	-	-	-	6.997	3.098	856	92%
52	Thư viện tỉnh	4.632	4.594	-	-	-	-	-	4.589	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5	99%
53	Hội Văn học Nghệ thuật tỉnh Gia Lai	1.534	1.497	-	-	-	-	-	1.495	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2	98%
54	Đài Phát thanh truyền hình	21.593	18.882	-	-	-	-	-	-	18.509	-	-	308	-	-	50	-	16	87%	
55	Liên minh các hợp tác xã tỉnh	1.858	1.838	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.835	-	-	-	-	1	99%	
56	Trung tâm Công nghệ thông tin thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Gia Lai	1.290	1.277	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.276	-	-	-	-	3	99%	
57	Ban quản lý rừng phòng hộ Ia Puch	3.335	3.241	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.237	-	-	-	-	4	97%	
58	Chi Cục Chăn nuôi và Thú y	15.279	15.175	-	-	-	-	-	-	-	-	-	11.636	-	-	-	3.535	4	99%	
59	Ban quản lý Rừng phòng hộ Đức Cơ	4.373	4.204	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.200	-	-	-	-	4	96%	
60	Ban quản lý Rừng phòng hộ Mang Yang	2.180	2.095	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.092	-	-	-	-	3	96%	
61	Ban quản lý Rừng phòng hộ Đak Đoa	1.763	1.713	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.710	-	-	-	-	3	97%	
62	Ban quản lý rừng phòng hộ Ia Meaur	4.445	4.355	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.352	-	-	-	-	3	98%	
63	BOL Rừng phòng hộ Ya Hoi	3.814	3.763	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.760	-	-	-	-	3	99%	
64	Ban quản lý rừng phòng hộ Chư Sê	2.349	2.301	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.052	-	-	-	-	3	98%	
65	Ban quản lý rừng phòng hộ Ia Ly	3.084	3.056	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.627	-	-	-	-	4	99%	
66	Ban quản lý Rừng phòng hộ Bắc An Khê	2.687	2.630	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.906	-	-	-	-	3	99%	
67	Ban quản lý Rừng phòng hộ Xã Nam	2.942	2.909	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.636	-	-	-	-	4	99%	
68	Ban quản lý Rừng phòng hộ Hà Ra	2.669	2.640	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.266	-	-	-	-	3	99%	
69	Ban quản lý rừng phòng hộ Nam Phú Nhom	3.309	3.269	-	-	-	-	-	-	-	-	-	495	-	-	6.965	-	9	99%	
70	Văn phòng Sở Kế hoạch - Đầu tư	7.633	7.549	80	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	984	-	10	99%	
71	Sở Tài chính Gia lai	10.443	10.299	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.337	-	8	91%	
72	Văn phòng Sở Xây dựng Tỉnh Gia Lai	8.300	7.517	9.323	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	11	100%	
73	Trường THPT Chu Văn An	9.335	9.335	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	15	100%	
74	Trường THPT Nguyễn Huệ	11.135	11.117	11.102	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	15	100%	
75	Phòng Công chứng nhà nước số 2	9	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7	96%	
76	Văn phòng Sở Công thương tỉnh Gia Lai	9.335	8.958	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.963	-	-	6.987	-	7	96%	
77	Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Gia Lai	125.754	118.165	109.600	-	-	-	-	-	-	-	-	42	-	-	8.370	-	10	94%	
78	Trường THPT IaLy	7.000	6.977	6.969	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8	100%	
79	Trường THPT Lý Thường Kiệt Thị xã Ayun Pa	7.632	7.351	9.214	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10	96%	
80	Trường PTTH Lê Quý Đôn	9.302	9.228	9.214	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	13	99%	
81	Trường Trung học phổ thông Nguyễn Bình Khiêm huyện Chư Sê	12.389	12.351	12.334	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	17	100%	
82	Văn phòng Sở Giáo thông văn tài tỉnh Gia Lai	81.160	76.074	51	-	-	-	-	-	-	-	-	66.356	-	-	9.661	-	6	94%	
83	Trường THPT Quang Trung (An Khê)	11.757	11.683	11.668	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	15	99%	
84	Trường THPT Trần Hưng Đạo	9.710	9.274	9.261	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	13	96%	
85	Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học Tỉnh Gia Lai	22	21	20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	99%	
86	Trường THPT Mạc Đĩnh Chi	8.376	8.370	8.358	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	12	100%	
87	Trường THPT Lê Hoàn huyện Đức Cơ	10.569	10.369	10.356	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	19	99%	
88	Trường PTTH Pleiku	16.321	16.202	16.183	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	23	100%	
89	Trường Phổ thông trung học Hùng Vương	22.138	22.138	22.115	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	23	100%	
90	Trung tâm Kiểm nghiệm tỉnh Gia Lai	5.034	4.928	20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6	98%	
91	Văn phòng Sở Y tế Tỉnh Gia Lai	72.585	66.897	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7	92%	
92	Trung Tâm Y tế Thị xã Ayunpa	27.604	20.747	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.027	-	4	48	75%
93	Trường THPT Lê Thành Tông Thị xã Ayunpa	8.591	8.568	8.557	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	12	100%	
94	Trung tâm Y tế Huyện Ia Pa	26.466	23.695	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	127	90%	
95	Trung tâm Y tế Huyện Kông Chro	24.950	22.582	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	30	91%	
96	Trường THPT Trần Phú	4.882	4.854	4.848	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6	99%	
97	Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai	14.641	12.639	30	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	12.462	-	147	86%	
98	Cơ sở Tư vấn và Cai nghiện ma túy tỉnh Gia Lai	7.926	7.470	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6	94%	
99	Trung tâm Huấn luyện, Đào tạo và Thi đấu thể thao	12.181	12.023	6.257	-	-	-	-	-	-	5.761	-	-	-	-	-	-	6	99%	

STT	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa, thông tin	Chi phát triển, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi sự nghiệp kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, tổ chức	Chi bảo vệ an ninh xã hội	Chi khác ngân sách	So sánh (%)	
														Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, đoàn thể					
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=2/1	
100	Chi cục Phát triển nông thôn	2,203	2,189	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,186	-	-	3	99%
101	Trung tâm Giống và môi trường	1,073	1,057	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,051	-	1,051	-	-	6	98%	
102	Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất	1,858	1,845	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,829	-	-	-	-	16	99%	
103	Trung tâm Khuyến công và xúc tiến thương mại	3,011	2,797	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,794	-	3	93%	-	3	99%	
104	Hội đồng dân tỉnh Gia Lai	4,755	4,699	-	-	-	-	-	40	-	-	-	180	-	-	-	-	4	99%	
105	Hội nạn nhân chất độc màu da cam	1,239	1,234	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,220	14	100%	
106	Hội cựu tù chính trị vùng nước	670	615	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	614	1	92%	
107	Liên hiệp hội Khoa học kỹ thuật	1,714	1,654	-	655	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	919	-	80	96%	
108	Trung tâm Xúc tiến đầu tư	2,125	2,124	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,123	-	-	-	-	2	100%	
109	Hội Bảo trợ Người khuyết tật và bảo vệ quyền trẻ em tỉnh Gia Lai	435	435	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	434	1	100%	
110	Chi cục Bảo vệ môi trường	1,773	1,762	-	-	-	-	-	-	-	-	232	-	-	-	1,527	-	3	99%	
111	Ban quản lý rừng phòng hộ Đông Bắc Chư Păh	2,202	2,178	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,174	-	2,174	-	-	4	99%	
112	Ban quản lý rừng phòng hộ Bắc Biên Hòa	2,753	2,721	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,719	-	2,719	-	-	3	99%	
113	Trường THPT Huyện Thục Khâm	8,473	8,473	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	12	98%	
114	Trường THPT Nguyễn Du Huyện Kông Pa	8,788	8,674	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8	99%	
115	Ban quản lý rừng Phòng hộ Chư A Thai	3,412	3,232	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,228	-	3,228	-	-	4	95%	
116	Trường THPT Nguyễn Tất Thành	4,404	4,332	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6	98%	
117	Ban quản lý rừng Phòng hộ Chư Mố	2,881	2,843	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,839	-	2,839	-	-	4	99%	
118	Trường THPT Hà Huy Tập	5,776	5,776	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7	100%	
119	Ban quản lý rừng Phòng hộ Ia Rơai	3,526	3,467	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,463	-	3,463	-	-	4	98%	
120	Ban quản lý rừng phòng hộ Ia Tul	3,875	3,747	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,742	-	3,742	-	-	5	97%	
121	Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Gia Lai	122,609	74,348	-	-	-	-	-	-	-	-	24,630	39,069	-	-	10,642	-	7	61%	
122	Trung tâm nghiên cứu giống cây nông tỉnh Gia Lai	199	181	-	-	-	-	-	-	-	-	-	178	-	178	-	-	3	91%	
123	Văn phòng Sở Nội Vụ	15,643	13,095	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,653	-	-	11,190	-	7	84%	
124	Nhà hát ca múa nhạc tổng hợp Dân Sơn	13,832	13,333	-	-	-	-	-	13,155	-	-	-	3,364	-	-	-	-	15	96%	
125	Ban quản lý rừng phòng hộ Bắc Ia Grai	3,452	3,368	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,220	-	3,220	-	-	4	98%	
126	Ban quản lý rừng phòng hộ Ia Grai	3,341	3,222	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3	96%	
127	Trường Cao đẳng Gia Lai	71,315	47,843	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4,699	-	35	67%	
128	Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Gia Lai	25,380	22,610	-	-	-	-	-	3,246	-	-	-	14,654	-	-	3,832	-	5	89%	
129	Ban Tôn giáo Oanh	3,875	3,875	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5,070	-	3	99%	
130	Ban Thi đua Khen Thưởng	9,331	5,070	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8	91%	
131	Trường Chính trị tỉnh Gia Lai	9,331	8,463	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,857	-	5	99%	
132	Ban quản lý khu kinh tế tỉnh Gia Lai	5,696	5,647	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,786	-	-	20,579	-	19	89%	
133	Chi cục Kiểm lâm Tỉnh Gia Lai	27,214	24,169	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,572	-	-	2,794	-	3	100%	
134	Hội Kiểm lâm huyện Ia Pa	2,863	2,863	-	-	-	-	-	-	-	-	-	66	-	66	-	-	1	92%	
135	Hội Nhà báo	1,022	941	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	941	-	1	92%	
136	Hội Khuyến học Tỉnh Gia Lai	490	458	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	94%	
137	Ban di dân Hòa nhập cao núi Tơnh Gia Lai	504	414	-	-	-	-	-	-	-	-	-	81	-	81	414	-	2	100%	
138	Hạt kiểm lâm huyện Phú Thiện	1,830	1,830	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,747	-	10	96%	
139	Trường PT Dân tộc nội trú tỉnh	16,410	15,829	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	18	100%	
140	Trường THPT Lê Lợi	13,121	13,118	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9	100%	
141	Trường THPT Nguyễn Khuyến	6,858	6,851	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9	100%	
142	Trường THPT Phạm Văn Đồng	5,912	5,889	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6	99%	
143	Trường THPT Phan Chu Trinh	3,764	3,724	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6	99%	
144	Trường THPT Trương Chinh	8,325	8,295	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	11	100%	
145	Trường THCS & THPT Kơla Klơng	4,370	4,309	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5	99%	
146	Chi cục Dân số - KHHGD tỉnh	3,095	2,973	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,854	-	3	96%	
147	Trung tâm Bảo trợ xã hội tổng hợp	10,524	7,290	-	-	-	-	-	-	-	-	-	24	-	-	5,979	-	7	69%	
148	Văn phòng Sở Tư pháp	6,246	6,030	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,398	-	-	-	-	3	98%	
149	Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước	3,463	3,401	-	-	-	-	-	-	-	-	-	406	-	-	5,153	-	6	52%	
150	Văn phòng Sở Khoa học và Công nghệ	48,165	25,039	-	19,427	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6	52%
151	Trung tâm Ứng dụng tiến bộ Khoa học và Công nghệ	1,169	1,121	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	96%
152	Trường THPT Phan Hoa Thành	14,254	14,157	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	18	99%
153	Trường THPT Phan Bội Châu	14,042	14,042	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	18	100%

STT	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	Dự toán	Quyết toán	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi sự nghiệp kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi khác ngân sách	Số sánh (%)
														Chi giáo dục	Chi nghiệp vụ	Chi nghiệp vụ				
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18= 21	
154	Trường PTTH Trần Quốc Tuấn	10,166	10,166	10,152	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	14	100%
155	Trường Cao đẳng sư phạm Gia Lai	17,103	14,593	14,577	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	16	83%
156	Trường Giáo dục đặc biệt chuyên tỉnh Gia Lai	161	161	159	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2	100%
157	Trường THPT Anh hùng Núp huyện Kbang	5,575	5,484	5,479	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6	98%
158	Trường THPT Lương Thế Vinh huyện Phú Thiện	11,417	11,269	11,253	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6	98%
159	Trường mầm Y tế Huyện Phú Thiện	21,050	20,977	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	33	100%
160	Trường mầm Y tế huyện Đak Pơ	19,137	16,048	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	23	84%
161	Hạt kiểm lâm huyện Đak Pơ	2,881	2,881	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	81	100%
162	Trường mầm Y tế huyện Chư Prông	30,131	27,209	15	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	42	90%
163	Trường THPT Nguyễn Trường Tộ	7,302	6,899	6,893	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7	94%
164	Hội cựu Thanh niên xung phong tỉnh Gia Lai	398	342	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	341	-
165	Trường THCS và THPT Nguyễn Văn Cừ 4	5,230	5,193	5,185	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8	99%
166	Trường THCS và THPT Phạm Hồng Thái	6,648	6,648	6,640	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7	94%
167	Hội đồng y tỉnh Gia Lai	405	297	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8	99%
168	Chi cục an toàn vệ sinh thực phẩm	2,011	1,920	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7	100%
169	Trường THCS và THPT Y Đôn	5,558	5,549	5,541	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3	95%
170	Trường mầm y tế huyện Krông Pa	24,825	22,394	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8	100%
171	Hạt kiểm lâm huyện Chư Pờ	2,541	2,530	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	42	90%
172	Trường mầm y tế huyện Chư Pờ	16,711	14,969	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2	100%
173	Chi cục quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	905	905	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	28	99%
174	Trường THPT Đinh Tiên Hoàng Huyện Krông Pa	5,648	5,648	5,642	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3	100%
175	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi tỉnh Gia Lai	9,943	9,128	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6	100%
176	Chi cục Văn thư - Lưu trữ tỉnh Gia Lai	1,293	1,293	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	15	92%
177	Trường THPT Võ Văn Kiệt	4,649	4,607	4,601	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4	100%
178	Ban liên lạc những người kháng chiến tỉnh Gia Lai	475	433	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6	99%
179	Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng	1,060	998	-	998	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	91%
180	Ban An toàn giao thông	2,090	1,839	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	94%
181	Thanh tra giao thông	4,437	3,850	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	88%
182	Trung tâm Giống thủy sản Gia Lai	1,756	1,702	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3	87%
183	Hội người mua tỉnh Gia Lai	760	760	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2	97%
184	Trường THPT Tôn Đức Thắng	3,759	3,686	3,682	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	759	100%
185	Trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai	7,688	7,603	7,596	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4	98%
186	Trường THPT Pleime	4,158	4,067	4,062	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7	99%
187	Trung tâm Pháp y	1,498	1,286	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5	98%
188	Bệnh viện Tân thành tỉnh Gia Lai	8,088	5,277	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2	86%
189	Trường THPT A Sánh, huyện Ia Grai	4,043	4,038	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	14	65%
190	Trường THPT Dân tộc Nội trú Đồng Gia Lai	15,534	14,926	14,916	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9	96%
191	Bệnh viện nhi tỉnh Gia Lai	8,571	8,137	25	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5	99%
192	Trường THPT Trần Cao Vân	4,710	4,684	4,678	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	43	95%
193	Ban Quản lý rừng phòng hộ Nam Sông Ba	3,515	3,218	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6	99%
194	Sở Ngon và tỉnh Gia Lai	3,492	3,222	65	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5	92%
195	Trung tâm quản tắc tài nguyên và môi trường	3,061	2,718	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	649	92%
196	Trường THCS và THPT Kôn Hà Nùng	4,000	3,779	3,776	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4	94%
197	Bảo tàng tỉnh Gia Lai	14,149	13,871	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	89%
198	Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Gia Lai	46,997	44,679	15	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	11	98%
199	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị tỉnh Gia Lai	355	313	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	28	95%
200	Trung tâm lưu trữ lịch sử	767	733	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1	88%
201	Trung tâm nuôi dưỡng, phục hồi chức năng Bà nư cho nuan nhân chất độc da cam/Dioxin tỉnh Gia Lai	674	674	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	95%
202	Văn phòng Điều phối Chương trình MTQG về XDNTM tỉnh Gia Lai	1,181	463	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	673	100%
203	Ban Quản lý Dự án Phát triển Trẻ thơ toàn diện tỉnh Gia Lai giai đoạn 2017-2021	7,501	7,501	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	39%

[illegible]



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

Biểu mẫu số 57

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI THƯỜNG XUYỀN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
CỦA TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO NGUỒN VỐN NĂM 2021

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 180/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm			Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán đầu năm (Bao gồm năm trước chuyển sang)	Bổ sung trong năm (nếu có)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
A	B	1=2+3-4	2	3	4	5	6=1-5	7	8
	TỔNG SỐ	3.351.396	2.944.569	464.320	57.493	3.031.440	319.956	210.486	109.470
1	Trung tâm Y tế Huyện Đức Cơ	23.058	17.284	5.773	-	20.969	2.089	2.051	38
2	Trung tâm Y tế Huyện Iagrai	19.089	13.404	5.685	-	16.280	2.809	1.888	921
3	Trung tâm Y tế Tp.Pleiku	39.854	26.200	13.654	-	36.849	3.005	1.705	1.300
4	Trung tâm Công nghệ thông tin và truyền thông	709	845	-	136	667	42	42	-
5	Trường THPT Lê Hồng Phong huyện Đăk Đoa	6.200	6.365	-	165	6.140	60	13	48
6	Trường THPT Nguyễn Chí Thanh	13.273	12.910	363	-	13.268	5	-	5
7	Trung tâm y tế thị xã An Khê	17.303	11.789	5.514	-	16.343	959	925	34
8	Chi cục Thủy Lợi	2.065	3.068	-	1.003	2.003	63	12	51
9	Trung tâm hoạt động Thanh Thiếu nhi tỉnh Gia Lai	2.089	2.958	-	869	1.932	158	88	70
10	Ban dân tộc tỉnh Gia Lai	6.498	6.552	-	54	4.341	2.156	28	2.128
11	Ban quản lý khu bảo tồn thiên nhiên Kon Chư Răng	4.271	4.284	-	13	4.202	69	67	2
12	Trường THPT Nguyễn Thái Học	10.407	10.651	-	244	10.395	12	-	12
13	Trường THPT Nguyễn Trãi Thị xã An Khê	9.761	9.642	119	-	9.536	225	223	2
14	Bệnh viện 331	21.057	14.658	6.399	-	19.596	1.461	1.299	161
15	Bộ Công An	87.722	80.913	6.809	-	85.810	1.912	850	1.062
16	Bộ Quốc phòng	238.764	190.949	47.815	-	200.580	38.184	24.808	13.377
17	Trung tâm Y tế Huyện Chư Păh	21.338	14.776	6.562	-	20.318	1.020	921	99
18	Trung tâm Y tế Huyện Mang Yang	17.313	13.355	3.958	-	15.043	2.269	2.268	2
19	Trung tâm Y tế Huyện Chư Sê	26.945	18.161	8.784	-	22.280	4.665	3.832	833
20	Trung tâm Y tế Huyện Đăk Đoa	26.753	18.586	8.167	-	25.862	891	569	322
21	Trung tâm Y tế Huyện Kbang	24.009	22.791	1.218	-	17.955	6.054	5.989	65
22	Chi Cục tiêu chuẩn đo lường chất lượng	2.702	2.828	-	126	2.582	120	7	113
23	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc VN Tỉnh Gia Lai	8.976	8.574	402	-	8.132	844	84	760
24	Hội Cựu chiến binh Việt Nam Tỉnh Gia Lai	3.522	4.261	-	739	3.439	83	7	76
25	Hạt Kiểm lâm Huyện Chư Prông	4.891	4.143	748	-	4.877	14	8	6
26	Ban Chấp hành Đoàn TNCS Hồ Chí Minh tỉnh Gia Lai	9.081	9.813	-	733	7.375	1.706	462	1.244
27	Hội Liên hiệp phụ nữ Tỉnh Gia Lai	6.549	6.392	157	-	5.634	915	13	902
28	Hạt Kiểm lâm Huyện An Khê	1.979	1.935	44	-	1.979	-	-	-
29	Hạt Kiểm lâm Huyện Iagrai	4.600	3.626	974	-	4.600	-	-	-
30	Hạt Kiểm lâm Huyện Chư Păh	4.185	3.750	434	-	4.185	-	-	-
31	Hạt Kiểm lâm Huyện Đăk Đoa	3.325	2.832	493	-	3.324	2	-	2
32	Hội Chữ thập đỏ tỉnh	2.549	2.954	-	406	2.447	102	-	102
33	Hạt Kiểm lâm Huyện Konchro	3.580	3.519	61	-	3.580	-	-	-
34	Hạt Kiểm lâm Huyện Đức Cơ	3.188	3.089	99	-	3.184	5	-	5
35	Hạt Kiểm lâm Huyện Chư Sê	3.284	2.520	764	-	3.284	-	-	-
36	Hạt Kiểm lâm Krông Pa	4.088	3.373	715	-	4.088	0	-	0
37	Hạt Kiểm lâm Thị xã Ayun Pa	1.618	1.340	278	-	1.618	-	-	-
38	Vườn Quốc gia Kon Ka Kinh	9.705	10.021	-	315	9.604	102	95	7
39	Hạt Kiểm lâm Huyện Mang Yang	3.506	3.238	267	-	3.501	5	-	5
40	Hạt Kiểm lâm Huyện Kbang	5.023	4.513	510	-	5.022	1	-	1
41	Văn phòng UBND Tỉnh Gia Lai	21.205	25.072	-	3.867	20.183	1.022	684	338
42	Nhà Khách uỷ ban	0	-	0	-	-	0	-	0
43	Chi cục trồng trọt và Bảo vệ thực vật	3.502	3.945	-	443	3.370	132	124	8
44	Trung tâm Khuyến nông Tỉnh Gia Lai	1.875	2.001	-	127	1.862	12	12	(0)
45	Văn phòng Sở Nông nghiệp & Phát triển nông thôn	40.616	40.499	117	-	40.424	192	31	161

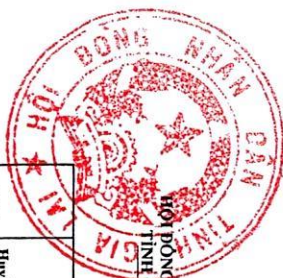
STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm			Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán đầu năm (Bao gồm năm trước chuyển sang)	Bổ sung trong năm (nếu có)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
46	Bệnh viện Đa khoa Tỉnh Gia Lai	60,438	46,158	14,280	-	52,737	7,701	6,445	1,256
47	Trung tâm Dịch vụ việc làm	1,517	1,570	-	54	1,490	27	26	0
48	Bệnh viện Y dược cổ truyền và phục hồi chức năng Tỉnh Gia Lai	20,191	3,791	16,400	-	19,843	348	-	348
49	Văn phòng Sở Văn hoá thể thao và du lịch	17,243	26,657	-	9,414	15,973	1,270	178	1,092
50	Thanh tra tỉnh Gia Lai	10,147	10,458	-	311	9,501	646	614	32
51	Văn phòng Sở Lao động thương binh và xã hội	15,148	17,332	-	2,184	13,888	1,260	72	1,189
52	Thư viện tỉnh	4,632	4,623	9	-	4,594	38	38	(0)
53	Hội Văn học Nghệ thuật tỉnh Gia Lai	1,534	1,920	-	386	1,497	37	-	37
54	Đài Phát thanh truyền hình	21,593	21,773	-	180	18,882	2,711	208	2,503
55	Liên minh các hợp tác xã tỉnh	1,858	2,469	-	611	1,838	21	-	21
56	Trung tâm Công nghệ thông tin thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Gia Lai	1,290	1,520	-	230	1,277	12	11	1
57	Ban quản lý rừng phòng hộ Ia Puch	3,335	2,902	433	-	3,241	94	9	85
58	Chi Cục Chăn nuôi và Thú y	15,279	8,069	7,210	-	15,175	104	12	92
59	Ban quản lý Rừng phòng hộ Đức Cơ	4,373	4,316	57	-	4,204	169	-	169
60	Ban quản lý Rừng phòng hộ Mang Yang	2,180	1,923	256	-	2,095	85	28	56
61	Ban quản lý Rừng phòng hộ Đak Đoa	1,763	1,785	-	22	1,713	49	48	1
62	Ban quản lý rừng phòng hộ Ia Meur	4,445	4,051	394	-	4,355	90	12	78
63	BQL Rừng phòng hộ Ya Hội	3,814	3,300	514	-	3,763	51	16	35
64	Ban quản lý rừng phòng hộ Chư Sê	2,349	2,298	51	-	2,301	48	46	2
65	Ban quản lý rừng phòng hộ Ia Ly	3,084	3,125	-	41	3,056	28	28	0
66	Ban quản lý Rừng phòng hộ Bắc An Khê	2,687	2,539	148	-	2,630	57	25	32
67	Ban quản lý Rừng phòng hộ Xã Nam	2,942	2,796	146	-	2,909	33	33	0
68	Ban quản lý Rừng phòng hộ Hà Ra	2,669	2,355	314	-	2,640	29	25	4
69	Ban quản lý rừng phòng hộ Nam Phú Nhon	3,309	2,300	1,009	-	3,269	40	23	18
70	Văn phòng Sở Kế hoạch - Đầu tư	7,633	7,222	411	-	7,549	84	71	12
71	Sở Tài chính Gia lai	10,443	11,833	-	1,390	10,299	144	95	49
72	Văn phòng Sở Xây dựng Tỉnh Gia Lai	8,300	9,126	-	825	7,517	784	743	41
73	Trường THPT Chu Văn An	9,335	9,143	192	-	9,335	-	-	-
74	Trường THPT Nguyễn Huệ	11,135	11,052	82	-	11,117	18	-	18
75	Phòng Công chứng nhà nước số 2	9	9	-	-	-	9	9	-
76	Văn phòng Sở Công thương tỉnh Gia Lai	9,335	7,570	1,764	-	8,958	377	213	163
77	Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Gia Lai	125,754	128,905	-	3,150	118,165	7,589	226	7,363
78	Trường THPT Ialy	7,000	6,998	2	-	6,977	23	23	0
79	Trường THPT Lý Thường Kiệt Thị xã Ayun Pa	7,632	7,469	163	-	7,360	272	208	64
80	Trường PTTH Lê Quý Đôn	9,302	9,736	-	434	9,228	74	55	19
81	Trường Trung học phổ thông Nguyễn Bình Khiêm huyện Chư Sê	12,389	12,371	18	-	12,351	37	9	28
82	Văn phòng Sở Giao thông vận tải tỉnh Gia Lai	81,160	77,950	3,210	-	76,074	5,085	1,781	3,304
83	Trường THPT Quang Trung (An Khê)	11,757	11,586	171	-	11,683	74	-	74
84	Trường THPT Trần Hưng Đạo	9,710	9,473	237	-	9,274	436	20	416
85	Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học Tỉnh Gia Lai	22	-	22	-	21	0	-	0
86	Trường THPT Mạc Đĩnh Chi	8,376	8,210	166	-	8,370	6	-	6
87	Trường THPT Lê Hoàn huyện Đức Cơ	10,569	10,359	210	-	10,369	200	199	2
88	Trường PTTH Pleiku	16,321	14,328	1,993	-	16,202	119	116	3
89	Trường Phổ thông trung học Hùng Vương	22,138	22,154	-	16	22,138	-	-	-
90	Trung tâm Kiểm nghiệm tỉnh Gia Lai	5,034	5,159	-	124	4,928	107	92	15

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm			Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán đầu năm (Bao gồm năm trước chuyển sang)	Bổ sung trong năm (nếu có)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
91	Văn phòng Sở Y tế Tỉnh Gia Lai	72,585	12,142	60,444	-	66,897	5,688	5,384	304
92	Trung tâm Y tế Thị xã Ayunpa	27,604	11,153	16,452	-	20,747	6,857	6,780	77
93	Trường THPT Lê Thành Tông Thị xã Ayunpa	8,591	8,265	326	-	8,568	23	-	23
94	Trung tâm Y tế Huyện Ia Pa	26,466	16,504	9,962	-	23,695	2,770	2,761	9
95	Trung tâm Y tế Huyện Kông Chro	24,950	15,220	9,730	-	22,582	2,368	1,882	486
96	Trường THPT Trần Phú	4,882	4,688	194	-	4,854	28	23	5
97	Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai	14,641	15,242	-	601	12,639	2,002	72	1,930
98	Cơ sở Tư vấn và Cai nghiện ma túy tỉnh Gia Lai	7,926	9,935	-	2,008	7,470	456	189	267
99	Trung tâm Huấn luyện, Đào tạo và Thi đấu thể thao	12,181	11,975	206	-	12,023	158	58	100
100	Chi cục Phát triển nông thôn	2,203	2,245	-	42	2,189	14	14	0
101	Trung tâm Giống vật nuôi	1,073	891	182	-	1,057	16	-	16
102	Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất	1,858	2,044	-	187	1,845	12	12	0
103	Trung tâm Khuyến công và xúc tiến thương mại	3,011	3,068	-	57	2,797	214	79	135
104	Hội nông dân tỉnh Gia Lai	4,755	4,971	-	216	4,699	56	11	45
105	Hội nạn nhân chất độc màu da cam	1,239	1,518	-	279	1,234	5	-	5
106	Hội cựu tù chính trị yêu nước	670	681	-	11	615	55	-	55
107	Liên hiệp hội Khoa học kỹ thuật	1,714	1,655	59	-	1,654	61	0	61
108	Trung tâm Xúc tiến đầu tư	2,125	2,984	-	859	2,124	1	1	0
109	Hội Bảo trợ Người khuyết tật và bảo vệ quyền trẻ em tỉnh Gia Lai	435	472	-	37	435	-	-	-
110	Chi cục Bảo vệ môi trường	1,773	1,971	-	198	1,762	11	11	0
111	Ban quản lý rừng phòng hộ Đồng Bắc Chư Păh	2,202	2,283	-	81	2,178	24	24	0
112	Ban quản lý rừng phòng hộ Bắc Biển Hồ	2,753	2,776	-	23	2,721	31	30	1
113	Trường THPT Huỳnh Thúc Kháng	8,614	8,569	45	-	8,473	142	-	142
114	Trường THPT Nguyễn Du Huyện Krông Pa	8,788	8,317	470	-	8,674	113	113	(0)
115	Ban quản lý rừng Phòng hộ Chư A Thai	3,412	2,268	1,143	-	3,232	180	180	-
116	Trường THPT Nguyễn Tất Thành	4,404	4,267	137	-	4,332	72	19	53
117	Ban quản lý rừng Phòng hộ Chư Mồ	2,881	2,304	577	-	2,843	38	38	0
118	Trường THPT Hà Huy Tập	5,776	5,797	-	21	5,776	0	-	0
119	Ban quản lý rừng Phòng hộ Ia Rsaí	3,526	3,001	525	-	3,467	59	59	0
120	Ban quản lý rừng phòng hộ Ia Tul	3,875	3,004	871	-	3,747	127	127	0
121	Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Gia Lai	122,609	99,179	23,430	-	74,348	48,261	48,254	7
122	Trung tâm nghiên cứu giống cây trồng tỉnh Gia Lai	199	17	181	-	181	17	17	-
123	Văn phòng Sở Nội Vụ	15,643	12,026	3,618	-	13,095	2,548	50	2,498
124	Nhà hát ca múa nhạc tổng hợp Đam San	13,832	15,597	-	1,765	13,333	498	452	47
125	Ban quản lý rừng phòng hộ Bắc Ia Grai	3,452	3,374	78	-	3,368	84	26	58
126	Ban quản lý rừng phòng hộ Ia Grai	3,341	3,366	-	25	3,222	119	18	101
127	Trường Cao Đẳng Gia Lai	71,315	64,153	7,163	-	47,843	23,472	21,156	2,316
128	Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Gia Lai	25,380	34,826	-	9,446	22,610	2,770	123	2,647
129	Ban Tôn giáo Tôn	3,875	5,026	-	1,151	3,835	40	20	21
130	Ban Thi Đua Khen Thưởng	6,160	5,997	163	-	5,070	1,090	7	1,083
131	Trường Chính trị tỉnh Gia Lai	9,331	10,109	-	778	8,463	868	11	857
132	Ban quản lý khu kinh tế tỉnh Gia Lai	5,696	6,537	-	841	5,647	49	31	18
133	Chi cục Kiểm lâm Tỉnh Gia Lai	27,214	27,057	157	-	24,169	3,045	1,191	1,853
134	Hội Kiểm lâm huyện Ia Pa	2,863	2,684	179	-	2,863	0	-	0
135	Hội Nhà báo	1,022	950	72	-	941	81	-	81
136	Hội Khuyến học Tỉnh Gia Lai	490	635	-	145	458	32	-	32

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm			Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán đầu năm (Bao gồm năm trước chuyển sang)	Bổ sung trong năm (nếu có)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
137	Ban di diện Hội người cao tuổi TOnh Gia Lai	504	577	-	73	414	89	-	89
138	Hạt kiểm lâm huyện Phú Thiện	1,830	1,442	388	-	1,830	-	-	-
139	Trường PT Dân tộc nội trú tỉnh	* 16,410	16,334	76	-	15,829	581	173	408
140	Trường THPT Lê Lợi	13,121	13,029	92	-	13,118	3	-	3
141	Trường THPT Nguyễn Khuyến	6,858	6,564	294	-	6,851	7	-	7
142	Trường THPT Phạm Văn Đồng	5,912	5,971	-	59	5,898	14	9	5
143	Trường THPT Phan Chu Trinh	3,764	3,792	-	28	3,724	40	36	4
144	Trường THPT Trường Chinh	8,325	8,171	154	-	8,295	30	10	20
145	Trường THCS & THPT Kpá Klong	4,370	4,554	-	184	4,309	61	59	2
146	Chi cục Dân số - KHHGD tỉnh	3,095	3,155	-	59	2,973	122	25	97
147	Trung tâm Bảo trợ xã hội tổng hợp	10,524	10,702	-	178	7,290	3,234	495	2,739
148	Văn phòng Sở Tư pháp	6,246	7,293	-	1,047	6,030	216	54	162
149	Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước	3,463	4,069	-	606	3,401	62	53	10
150	Văn phòng Sở Khoa học và Công nghệ	48,165	49,796	-	1,631	25,039	23,126	22,653	474
151	Trung tâm Ứng dụng tiến bộ Khoa học và Công nghệ	1,169	1,300	-	131	1,121	48	-	48
152	Trường THPT Hoàng Hoa Thám	14,254	13,947	307	-	14,157	97	-	97
153	Trường THPT Phan Bội Châu	14,042	13,372	670	-	14,042	0	-	0
154	Trường PTTH Trần Quốc Tuấn	10,166	10,239	-	73	10,166	-	-	-
155	Trường Cao đẳng sư phạm Gia Lai	17,103	15,507	1,595	-	14,593	2,509	1,567	943
156	Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh Gia Lai	* 161	-	161	-	161	-	-	-
157	Trường THPT Anh hùng Núp huyện KBang	5,575	5,627	-	52	5,484	91	-	91
158	Trường THPT Lương Thế Vinh huyện KBang	11,417	11,747	-	330	11,269	148	-	148
159	Trung tâm Y tế Huyện Phú Thiện	21,050	12,825	8,224	-	20,977	73	71	2
160	Trung tâm Y tế huyện Đăk Pơ	19,137	12,756	6,380	-	16,048	3,089	2,825	264
161	Hạt kiểm lâm huyện Đăk Pơ	2,881	2,609	272	-	2,881	-	-	-
162	Trung tâm Y tế huyện Chư Prông	30,131	19,636	10,495	-	27,209	2,922	2,349	573
163	Trường THPT Nguyễn Trường Tộ	7,302	6,277	1,025	-	6,899	403	319	84
164	Hội cựu Thanh niên xung phong tỉnh Gia Lai	398	532	-	134	342	56	-	56
165	Trường THCS và THPT Nguyễn Văn Cừ	5,230	5,244	-	14	5,193	37	1	36
166	Trường THCS và THPT Phạm Hồng Thái	6,648	5,710	938	-	6,648	-	-	-
167	Hội đồng y tỉnh Gia Lai	405	532	-	127	297	108	-	108
168	Chi cục an toàn vệ sinh thực phẩm	2,011	2,647	-	636	1,920	91	34	57
169	Trường THCS và THPT Y Đôn	5,558	5,766	-	208	5,549	9	-	9
170	Trung tâm y tế huyện Krông Pa	24,825	18,942	5,882	-	22,394	2,431	2,183	247
171	Hạt kiểm lâm huyện Chư Pưh	2,541	2,152	390	-	2,530	11	-	11
172	Trung tâm y tế huyện Chư Pưh	16,711	10,766	5,944	-	14,969	1,741	1,699	43
173	Chi cục quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	905	902	3	-	905	-	-	-
174	Trường THPT Đinh Tiên Hoàng Huyện Krông Pa	5,648	5,627	21	-	5,648	-	-	-
175	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi tỉnh Gia Lai	9,943	6,612	3,331	-	9,128	815	789	26
176	Chi cục Văn thư - Lưu trữ tỉnh Gia Lai	1,293	2,780	-	1,487	1,293	-	-	-
177	Trường THPT Võ Văn Kiệt	4,649	4,424	225	-	4,607	42	2	40
178	Ban liên lạc những người kháng chiến tỉnh Gia Lai	475	644	-	169	433	42	-	42
179	Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng	1,060	1,134	-	74	998	62	-	62
180	Ban An toàn giao thông	2,090	1,715	375	-	1,839	251	250	1
181	Thanh tra giao thông	4,437	2,963	1,475	-	3,850	587	317	270
182	Trung tâm Giống thủy sản Gia Lai	1,756	1,754	2	-	1,702	54	49	4
183	Hội người mù tỉnh Gia Lai	760	851	-	91	760	0	0	0
184	Trường THPT Tôn Đức Thắng	3,759	3,982	-	223	3,686	72	-	72
185	Trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai	7,688	7,669	19	-	7,603	85	85	-

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm			Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán đầu năm (Bao gồm năm trước chuyển sang)	Bổ sung trong năm (nếu có)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
186	Trường THPT PLeime	4,158	4,105	53	-	4,067	91	84	6
187	Trung tâm Pháp y	1,498	1,534	-	36	1,286	212	212	-
188	Bệnh viện Tâm thần kinh tỉnh Gia Lai	8,088	8,039	49	-	5,277	2,811	2,766	45
189	Trường THPT A Sanh, huyện Ia Grai	4,079	4,733	-	654	4,043	36	0	36
190	Trường THPT Dân tộc Nội trú Đồng Gia Lai	15,534	15,961	-	427	14,926	608	155	454
191	Bệnh viện nhi tỉnh Gia Lai	8,571	7,670	902	-	8,137	434	-	434
192	Trường THPT Trần Cao Vân	4,710	4,654	56	-	4,684	26	-	26
193	Ban Quản lý rừng phòng hộ Nam Sông Ba	3,515	2,813	701	-	3,218	297	71	225
194	Sở Ngoại vụ tỉnh Gia Lai	3,492	3,455	37	-	3,222	270	204	66
195	Trung tâm quan trắc tài nguyên và môi trường	3,061	2,785	276	-	2,718	343	-	343
196	Trường THCS và THPT Kon Hà Nừng	4,000	3,772	228	-	3,779	220	25	195
197	Bảo tàng tỉnh Gia Lai	14,149	14,543	-	394	13,871	278	278	-
198	Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Gia Lai	46,997	24,191	22,806	-	44,679	2,319	2,140	178
199	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị tỉnh Gia Lai	355	439	-	84	313	43	-	43
200	Trung tâm lưu trữ lịch sử	767	-	767	-	733	35	26	9
201	Trung tâm nuôi dưỡng, phục hồi chức năng bán trú cho nạn nhân chất độc da cam/Dioxin tỉnh Gia Lai	674	736	-	62	674	-	-	-
202	Văn phòng Điều phối Chương trình MTQG về XDNTM tỉnh Gia Lai	1,181	180	1,001	-	463	718	-	718
203	Ban Quản lý Dự án Phát triển Trẻ thơ toàn diện tỉnh Gia Lai giai đoạn 2017-2021	7,501	7,527	-	26	7,501	-	-	-
204	Ban Quản lý Dự án "Bảo vệ và quản lý tổng hợp các hệ sinh thái rừng tỉnh Gia Lai"	1,569	1,589	-	20	1,569	0	-	0
205	Quỹ phòng chống thiên tai tỉnh Gia Lai	174	224	-	50	123	51	-	51
206	Ban Quản lý Dự án An ninh y tế khu vực Tiểu vùng Mê Công mở rộng tại tỉnh Gia Lai	3,757	3,757	-	-	146	3,611	-	3,611
207	BQLDA Sáng kiến KV ngăn chặn và loại trừ sốt rét kháng thuốc Artemisinin	1,194	1,194	-	-	809	385	-	385
208	BQL Dự án chăm sóc sức khỏe nhân dân các tỉnh Tây Nguyên GD2 tỉnh Gia Lai	427	1,170	-	743	427	-	-	-
209	Ban quản lý các dự án đầu tư xây dựng tỉnh Gia Lai	16,787	-	16,787	-	63	16,724	16,724	-
210	Công ty TNHH một thành viên Cao su Chư Prông	14,430	4,706	9,724	-	14,430	-	-	-
211	1009215-Đoàn Đại biểu Quốc hội Tỉnh Gia Lai	731	731	-	-	651	80	-	80
212	1053491-Văn phòng Viện Kiểm Sát Nhân Dân Tỉnh Gia Lai	450	450	-	-	450	-	-	-
213	1053980-Văn phòng Tòa án Nhân dân Tỉnh Gia Lai	401	401	-	-	401	-	-	-
214	1054175-Văn phòng Cục Thi hành án dân sự Tỉnh Gia Lai	249	249	-	-	221	28	-	28
215	1055921-Kho bạc Nhà nước Gia Lai	5	-	5	-	5	-	-	-
216	1057413-Văn phòng Bảo hiểm xã hội Tỉnh Gia Lai	646,619	628,347	18,272	-	628,020	18,599	-	18,599
217	1059265-Văn phòng Cục Thống kê Tỉnh Gia Lai	5	-	5	-	5	-	-	-
218	1072003-Công ty lâm nghiệp Đăk Roong	1,387	81	1,306	-	1,387	-	-	-
219	1075750-Công ty lâm nghiệp Hà Nừng	1,134	34	1,100	-	1,129	5	-	5
220	1075754-Công ty lâm nghiệp Kông Chiêng	1,807	-	1,807	-	1,807	-	-	-
221	1075756-Công ty lâm nghiệp Sơ Pai	1,527	70	1,457	-	1,518	9	-	9
222	1075757-Công ty lâm nghiệp Trăm Lấp	1,968	80	1,888	-	1,964	4	-	4

STT	Tên đơn vị	Dự toán được cấp	Bao gồm			Kinh phí thực hiện trong năm	Nguồn còn lại	Trong đó	
			Dự toán đầu năm (Bao gồm năm trước chuyển sang)	Bổ sung trong năm (nếu có)	Giảm trừ trong năm (nếu có)			Chuyển nguồn năm sau	Hủy bỏ
223	1075760-Công ty lâm nghiệp Ka Nak	1,489	25	1,464	-	1,483	5	-	5
224	1075762-Công ty lâm nghiệp Lơ Ku	1,323	114	1,209	-	1,282	41	-	41
225	1076235-Công ty lâm nghiệp Krông Pa	1,421	40	1,381	-	1,410	11	-	11
226	1076242-Chi Cục Quản lý thị trường	117	117	-	-	86	31	-	31
227	1092112-Công ty cổ phần Công trình đô thị Gia Lai	50	-	50	-	50	-	-	-
228	1092556-Tỉnh ủy Gia Lai	111,991	109,877	2,114	-	93,401	18,590	1,609	16,981
229	1095839-Công ty lâm nghiệp Kông H'De	2,764	-	2,764	-	2,764	-	-	-
230	1099704-Các đơn vị khác - tỉnh Gia Lai	2,299	1,692	608	-	2,189	110	-	110
231	3003246-Công ty khai thác công trình thủy lợi Gia Lai	39,780	39,780	-	-	39,289	491	-	491
232	3005250-Công ty lâm nghiệp Ia Pa	1,806	-	1,806	-	1,806	-	-	-
233	3005436-Công ty lâm nghiệp Kông Chro	3,048	24	3,024	-	3,048	-	-	-
234	3026363-Quỹ Hỗ trợ Nông dân tỉnh Gia Lai	2,000	2,000	-	-	2,000	-	-	-
235	3029651-Công ty TNHH MTV Cao Su Chư Sê	5,136	1,997	3,139	-	5,136	-	-	-
236	3029654-CÔNG TY TNHH MTV CAO SU MẠNG YANG	4,785	2,701	2,084	-	4,785	-	-	-
237	3029667-Công ty TNHH MTV Cao su Chư Păh	8,136	4,533	3,603	-	7,464	672	-	672



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2021
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 180/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh)

Biểu mẫu số 58

STT		Huyện, thị xã, thành phố	Dự toán				Quyết toán										So sánh (%)				
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi CTMT Quốc gia	Chi đầu tư phát triển				Chi thường xuyên		Chi CTMTQG		Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi CTMT Quốc gia		
							Tổng số	Trong đó			Trong đó		Trong đó								
								Tổng số	Chi giao dịch đầu tư xây dựng	Chi giao dịch đầu tư xây dựng	Chi khoa học và công nghệ	Tổng số	Chi giao dịch đầu tư xây dựng	Chi khoa học và công nghệ						Tổng số	Chi đầu tư phát triển
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19			
TỔNG SỐ																					
1	Thành phố Pleiku	7.346.961	1.564.694	5.776.795	55.562	7.948.736	1.340.148	507.232	325.718	1.659	5.985.365	2.971.537	4.537	17.343	17.334	9	605.881	108%	86%	105%	31%
2	Thị xã An Khê	1.360.656	691.368	666.580	2.708	1.266.194	140.074	-	140.074	-	695.016	332.112	505	-	-	-	63.926	93%	73%	104%	0%
3	Huyện Kông	389.466	128.674	258.127	2.665	377.788	90.104	17.719	7.463	-	267.765	126.297	224	-	-	-	19.919	97%	70%	104%	0%
4	Huyện Đăk Đoa	404.830	31.826	368.922	4.082	477.528	31.678	59.865	16.108	-	363.100	182.462	68	10.528	10.519	9	72.222	118%	100%	98%	258%
5	Huyện Mang Yang	443.594	35.117	402.681	5.796	529.446	31.952	-	5.417	-	407.083	206.023	341	-	-	-	62.499	119%	170%	104%	0%
6	Huyện Chư Păh	339.909	32.088	305.322	2.499	370.387	74.570	14.039	1.659	-	316.536	159.649	350	605	605	-	21.294	109%	100%	104%	24%
7	Huyện Ia Grai	394.658	64.128	327.620	2.910	455.219	83.107	5.316	-	-	343.697	165.669	146	-	-	-	36.952	115%	116%	105%	0%
8	Huyện Đăk Pơ	332.588	57.663	289.321	5.604	478.528	37.005	7.051	-	-	388.796	197.112	315	-	-	-	6.625	136%	144%	134%	0%
9	Huyện Kông Chro	234.104	28.987	202.966	2.151	277.245	30.545	3.987	11.438	-	209.431	91.360	488	-	-	-	30.810	118%	128%	103%	0%
10	Huyện Đăk Cờ	315.604	29.450	286.078	76	352.321	50.163	-	3.987	-	285.172	143.217	345	-	-	-	36.803	112%	104%	100%	0%
11	Huyện Chư Prông	392.006	45.354	342.438	4.214	439.093	70.214	-	22.549	-	362.215	190.226	309	1.562	1.562	-	25.154	112%	111%	106%	37%
12	Huyện Chư Sê	410.245	48.369	356.353	5.523	559.010	73.607	26.534	-	-	460.052	235.913	381	-	-	-	28.744	136%	145%	129%	0%
13	Huyện Ia Pa	667.429	209.683	453.978	3.768	547.444	73.607	26.534	-	-	426.124	228.025	-	-	-	-	47.713	82%	35%	94%	0%
14	Huyện Phú Thiện	296.451	25.026	269.374	2.051	362.765	24.311	-	5.449	-	265.657	126.367	400	-	-	-	72.797	122%	97%	99%	0%
15	Thị xã Ayunpa	342.840	27.693	310.822	4.323	348.441	34.311	-	9.914	-	309.446	154.690	315	-	-	-	4.684	102%	124%	100%	0%
16	Huyện Krông Pa	227.909	30.577	195.828	1.504	267.981	44.046	-	9.914	-	197.740	82.835	-	-	-	-	26.196	118%	144%	101%	0%
17	Huyện Chư Pưh	431.252	36.611	391.598	3.043	491.206	60.361	15.664	-	-	407.526	205.140	-	-	-	-	23.320	114%	165%	104%	0%
		343.420	42.078	298.697	2.645	347.939	37.057	11.544	-	-	280.010	144.440	350	4.648	4.648	-	26.225	101%	88%	94%	176%



(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 180/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh)

[illegible]

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI**

Biểu mẫu số 60

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2021
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 180/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

STT	Huyện, thị xã, thành phố	Tổng thu NSDP	Trong đó				
			Thu NSDP hưởng theo phân cấp	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Thu kết dư từ năm trước
A	B	1	2	3	4	5	6
TỔNG SỐ		8.520.919	1.807.101	4.914.599	-	351.341	636.727
1	Thành phố Pleiku	1.376.645	930.469	163.105		97.207	85.408
2	Thị xã An Khê	391.222	105.797	213.811		7.833	36.804
3	Huyện Kbang	485.426	47.370	318.437		13.399	58.929
4	Huyện Đăk Đoa	544.900	64.717	366.075		26.880	31.661
5	Huyện Mang Yang	375.216	22.678	277.659		15.658	10.430
6	Huyện Chư Păh	466.903	60.218	312.483		33.521	9.601
7	Huyện Ia Grai	523.408	101.523	346.031		0	24.940
8	Huyện Đăk Pơ	309.702	33.292	182.692		8.050	58.301
9	Huyện Kông Chro	415.307	58.222	269.757		7.417	44.990
10	Huyện Đức Cơ	459.145	52.341	305.642		15.741	33.454
11	Huyện Chư Prông	601.433	74.907	423.694		14.905	39.953
12	Huyện Chư Sê	599.710	70.607	401.481		18.837	53.540
13	Huyện Ia Pa	381.699	19.110	254.573		36.206	37.496
14	Huyện Phú Thiện	395.518	34.457	278.879		3.462	29.178
15	Thị xã Ayunpa	293.322	45.447	175.619		25.765	24.994
16	Huyện Krông Pa	515.462	38.959	359.684		9.083	44.034
17	Huyện Chư Pưh	385.901	46.987	264.977		17.379	13.016



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2021
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 180/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh)

Biểu mẫu số 61

Đơn vị: Triệu đồng

STT		Nội dung (1)	Trong đó			Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững						Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới							
			Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp				
						Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	
TỔNG SỐ			61.778	111	61.667	9.508	111	111	0	9.397	9.397	0	52.270	0	0	0	52.270	52.270	0
1	Số Kế hoạch và Điều tư	10	-	10	-	-	-	-	-	-	-	-	10	-	-	-	10	10	-
2	Số Tài chính	7	-	7	-	-	-	-	-	-	-	-	7	-	-	-	7	7	-
3	Số Lao động, Thương binh và Xã hội	7	-	7	-	-	-	-	-	-	-	-	7	-	-	-	7	7	-
4	Số Công thương	217	-	217	-	-	-	-	-	-	-	-	217	-	-	-	217	217	-
5	Số Tài nguyên và Môi trường	7	-	7	-	-	-	-	-	-	-	-	7	-	-	-	7	7	-
6	Số Tư pháp	7	-	7	-	-	-	-	-	-	-	-	7	-	-	-	7	7	-
7	Số Khoa học và Công nghệ	5	-	5	-	-	-	-	-	-	-	-	5	-	-	-	5	5	-
8	Số Xây dựng	7	-	7	-	-	-	-	-	-	-	-	7	-	-	-	7	7	-
9	Số Giao thông vận tải	7	-	7	-	-	-	-	-	-	-	-	7	-	-	-	7	7	-
10	Số Văn hóa - Thể thao và Du lịch	7	-	7	-	-	-	-	-	-	-	-	7	-	-	-	7	7	-
11	Số Y tế	7	-	7	-	-	-	-	-	-	-	-	7	-	-	-	7	7	-
12	Số Giáo dục và Đào tạo	7	-	7	-	-	-	-	-	-	-	-	7	-	-	-	7	7	-
13	Số Nội vụ	7	-	7	-	-	-	-	-	-	-	-	7	-	-	-	7	7	-
14	Số Thông tin và Truyền thông	7	-	7	-	-	-	-	-	-	-	-	7	-	-	-	7	7	-
15	Ban dân tộc	5	-	5	-	-	-	-	-	-	-	-	5	-	-	-	5	5	-
16	Công an tỉnh	7	-	7	-	-	-	-	-	-	-	-	7	-	-	-	7	7	-
17	Bảo vệ môi trường	7	-	7	-	-	-	-	-	-	-	-	7	-	-	-	7	7	-
18	Hội LHTQ tỉnh	242	-	242	-	-	-	-	-	-	-	-	242	-	-	-	242	242	-
19	Liên minh HTX tỉnh	5	-	5	-	-	-	-	-	-	-	-	5	-	-	-	5	5	-
20	Mặt trận tổ quốc tỉnh	45	-	45	-	-	-	-	-	-	-	-	45	-	-	-	45	45	-
21	Tỉnh đoàn	305	-	305	-	-	-	-	-	-	-	-	305	-	-	-	305	305	-
22	Kho bạc Nhà nước tỉnh	5	-	5	-	-	-	-	-	-	-	-	5	-	-	-	5	5	-
23	Hội Cựu chiến binh tỉnh	5	-	5	-	-	-	-	-	-	-	-	5	-	-	-	5	5	-
24	Hội Nông dân tỉnh	45	-	45	-	-	-	-	-	-	-	-	45	-	-	-	45	45	-
25	Cục Thống kê tỉnh	5	-	5	-	-	-	-	-	-	-	-	5	-	-	-	5	5	-
26	Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh	5	-	5	-	-	-	-	-	-	-	-	5	-	-	-	5	5	-
27	Văn phòng UBND tỉnh	5	-	5	-	-	-	-	-	-	-	-	5	-	-	-	5	5	-
28	Văn phòng địa phương nhân mối tỉnh	510	-	510	-	-	-	-	-	-	-	-	510	-	-	-	510	510	-
29	Trung tâm đăng ký	7.000	-	7.000	-	-	-	-	-	-	-	-	7.000	-	-	-	7.000	7.000	-
30	Huyện K.Bang	4.082	-	4.082	-	-	-	-	-	-	-	-	4.082	-	-	-	4.082	4.082	-
31	Huyện Ia Pa	2.051	-	2.051	-	-	-	-	-	-	-	-	2.051	-	-	-	2.051	2.051	-
32	Huyện Kông Chro	76	-	76	-	-	-	-	-	-	-	-	76	-	-	-	76	76	-
33	Huyện Krông Pa	3.043	-	3.043	-	-	-	-	-	-	-	-	3.043	-	-	-	3.043	3.043	-
34	Huyện Chư Pông	5.523	-	5.523	-	-	-	-	-	-	-	-	5.523	-	-	-	5.523	5.523	-
35	Huyện Chư Păh	2.910	-	2.910	-	-	-	-	-	-	-	-	2.910	-	-	-	2.910	2.910	-
36	Huyện Chư Sê	3.768	-	3.768	-	-	-	-	-	-	-	-	3.768	-	-	-	3.768	3.768	-
37	Huyện Chư Pưh	2.256	-	2.256	-	-	-	-	-	-	-	-	2.256	-	-	-	2.256	2.256	-
38	Huyện Đak Đoa	3.014	-	3.014	-	-	-	-	-	-	-	-	3.014	-	-	-	3.014	3.014	-
39	Huyện Đak Gô	2.151	-	2.151	-	-	-	-	-	-	-	-	2.151	-	-	-	2.151	2.151	-
40	Huyện Đak Pơ	3.123	-	3.123	-	-	-	-	-	-	-	-	3.123	-	-	-	3.123	3.123	-
41	Huyện Ia Grai	5.604	-	5.604	-	-	-	-	-	-	-	-	5.604	-	-	-	5.604	5.604	-
42	Huyện Mang Yang	2.499	-	2.499	-	-	-	-	-	-	-	-	2.499	-	-	-	2.499	2.499	-
43	Thành phố Pleiku	2.708	-	2.708	-	-	-	-	-	-	-	-	2.708	-	-	-	2.708	2.708	-
44	Thị xã An Khê	2.665	-	2.665	-	-	-	-	-	-	-	-	2.665	-	-	-	2.665	2.665	-
45	Thị xã Ayun Pa	1.504	-	1.504	-	-	-	-	-	-	-	-	1.504	-	-	-	1.504	1.504	-
46	Thị xã Ayun Pa	1.504	-	1.504	-	-	-	-	-	-	-	-	1.504	-	-	-	1.504	1.504	-



Biểu mẫu số 61

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2021

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 180/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Tổng số	Trong đó				Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững						Chương trình mục tiêu quốc gia nâng cao chất lượng cuộc sống					
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		
							Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số
A	B	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34
	TỔNG SỐ	139,163	85,273	53,890	2,511	19	19	0	2,492	2,492	0	136,652	85,254	85,254	0	51,398	187,975	0
1	Sơ kế hoạch và Đầu tư	10	-	10	-	-	-	-	-	-	-	10	-	-	-	10	-	-
2	Sơ Tài chính	6	-	6	-	-	-	-	-	-	-	6	-	-	-	6	-	-
3	Sơ Lao động, Thương binh và Xã hội	1	-	1	-	-	-	-	-	-	-	1	-	-	-	1	-	-
4	Sơ Công thương	217	-	217	-	-	-	-	-	-	-	217	-	-	-	217	-	-
5	Sơ Tài nguyên và Môi trường	7	-	7	-	-	-	-	-	-	-	7	-	-	-	7	-	-
6	Sơ Tư pháp	2	-	2	-	-	-	-	-	-	-	2	-	-	-	2	-	-
7	Sơ Khoa học và Công nghệ	5	-	5	-	-	-	-	-	-	-	5	-	-	-	5	-	-
8	Sơ Xây dựng	7	-	7	-	-	-	-	-	-	-	7	-	-	-	7	-	-
9	Sơ Giao thông vận tải	2	-	2	-	-	-	-	-	-	-	2	-	-	-	2	-	-
10	Sơ Văn hóa - Thể thao và Du lịch	2	-	2	-	-	-	-	-	-	-	2	-	-	-	2	-	-
11	Sơ Y tế	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Sơ Giáo dục và Đào tạo	7	-	7	-	-	-	-	-	-	-	7	-	-	-	7	-	-
13	Sơ Nội vụ	7	-	7	-	-	-	-	-	-	-	7	-	-	-	7	-	-
14	Sơ Thông tin và Truyền thông	2,499	-	2,499	2,492	-	-	-	2,492	2,492	-	7	-	-	-	7	-	-
15	Ban dân tộc	5	-	5	-	-	-	-	-	-	-	5	-	-	-	5	-	-
16	Công an tỉnh	7	-	7	-	-	-	-	-	-	-	7	-	-	-	7	-	-
17	Bộ chỉ huy quân sự	7	-	7	-	-	-	-	-	-	-	7	-	-	-	7	-	-
18	Hải Lữ Quân khu	242	-	242	-	-	-	-	-	-	-	242	-	-	-	242	-	-
19	Lực lượng HTX tỉnh	5	-	5	-	-	-	-	-	-	-	5	-	-	-	5	-	-
20	Mã trận ở quốc tế	45	-	45	-	-	-	-	-	-	-	45	-	-	-	45	-	-
21	Tình dân	124	-	124	-	-	-	-	-	-	-	124	-	-	-	124	-	-
22	Kho bạc Nhà nước tỉnh	5	-	5	-	-	-	-	-	-	-	5	-	-	-	5	-	-
23	Hội Cựu chiến binh tỉnh	5	-	5	-	-	-	-	-	-	-	5	-	-	-	5	-	-
24	Hội Nông dân tỉnh	45	-	45	-	-	-	-	-	-	-	45	-	-	-	45	-	-
25	Cục Thông kê tỉnh	5	-	5	-	-	-	-	-	-	-	5	-	-	-	5	-	-
26	Đài Phát thanh Truyền hình tỉnh	5	-	5	-	-	-	-	-	-	-	5	-	-	-	5	-	-
27	Văn phòng UBND tỉnh	302	-	302	-	-	-	-	-	-	-	302	-	-	-	302	-	-
28	Văn phòng điều phối như nội dung	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
29	Trạm Cao đẳng Gia Lai	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
30	Huyện K'Bang	14,209	10,519	3,690	-	-	-	-	-	-	-	14,209	10,519	3,690	-	3,690	-	-
31	Huyện Ia Pa	2,093	52	2,040	19	19	19	-	-	-	-	2,073	33	2,040	75	2,040	1,366,52	-
32	Huyện Kông Chro	1,696	1,621	75	-	-	-	-	-	-	-	1,696	1,621	75	-	1,696	-	-
33	Huyện Krông Pa	5,436	2,400	3,036	-	-	-	-	-	-	-	5,436	2,400	3,036	-	3,036	-	-
34	Huyện Chư Phang	5,005	-	5,005	-	-	-	-	-	-	-	5,005	-	-	-	5,005	-	-
35	Huyện Chư Păh	5,304	2,427	2,877	-	-	-	-	-	-	-	5,304	2,427	2,877	-	2,877	-	-
36	Huyện Chư Sê	3,665	-	3,665	-	-	-	-	-	-	-	3,665	-	-	-	3,665	-	-
37	Huyện Chư Prê	7,149	4,698	2,451	-	-	-	-	-	-	-	7,149	4,698	2,451	-	2,451	-	-
38	Huyện Đak Đoa	6,696	1,452	5,244	-	-	-	-	-	-	-	6,696	1,452	5,244	-	5,244	-	-
39	Huyện Đak Gô	4,193	1,562	2,631	-	-	-	-	-	-	-	4,193	1,562	2,631	-	2,631	-	-
40	Huyện Đak Pơ	15,991	14,039	1,952	-	-	-	-	-	-	-	15,991	14,039	1,952	-	1,952	-	-
41	Huyện Pliê Thiện	4,279	1,190	3,089	-	-	-	-	-	-	-	4,279	1,190	3,089	-	3,089	-	-
42	Huyện Ia Găng	5,873	605	5,268	-	-	-	-	-	-	-	5,873	605	5,268	-	5,268	-	-
43	Huyện Mang Yang	2,732	605	2,127	-	-	-	-	-	-	-	2,732	605	2,127	-	2,127	-	-
44	Thị trấn Phố Mới	47,742	44,108	3,634	-	-	-	-	-	-	-	47,742	44,108	3,634	-	3,634	-	-
45	Thị xã An Khê	2,332	-	2,332	-	-	-	-	-	-	-	2,332	-	-	-	2,332	-	-
46	Thị xã An Khê	1,204	-	1,204	-	-	-	-	-	-	-	1,204	-	-	-	1,204	-	-



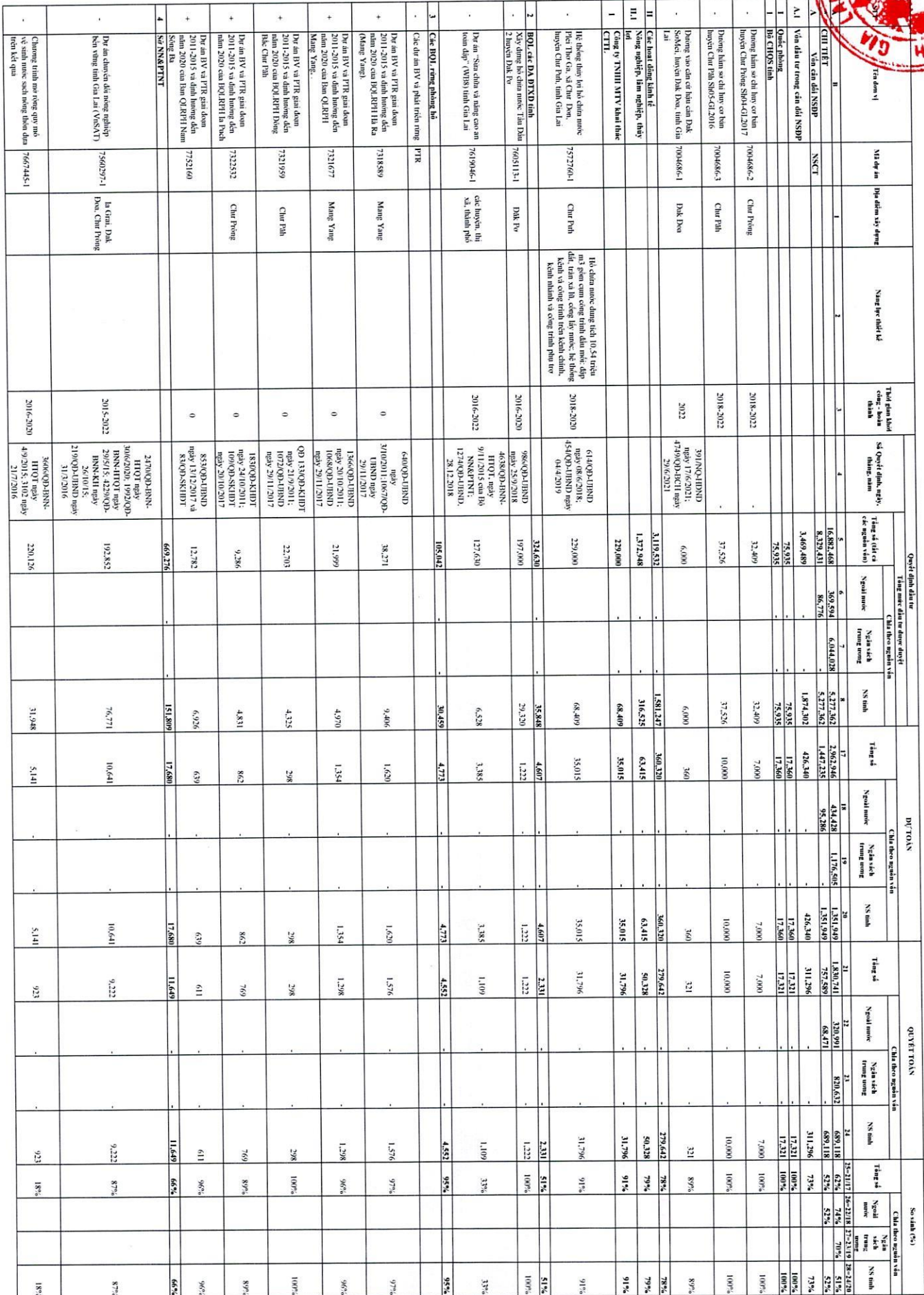
Biểu mẫu số 61

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2021

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 180/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triều Đông

So sánh (%)																		
Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững																		
Chi đầu tư phát triển																		
STT	Nội dung (1)	Tổng số	Trong đó		Chưa ra				Tổng số									
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước										
A	B	35=18/1	36=19/2	37=20/3	38=21/4	39=22/5	40=23/6	41=24/7	42=25/8	43=26/9	44=27/10	45=28/11	46=29/12	47=30/13	48=31/14	49=32/15	50=33/16	51=34/17
TỔNG SỐ		225,3%	76539,3%	87,4%	26,4%	17,3%	17,3%		26,5%	26,5%		261,4%				98,3%	359,6%	
1	Số Kế hoạch và Đầu tư	100,0%		100,0%								100,0%				100,0%	100,0%	
2	Số Tài chính	78,7%		78,7%								78,7%				78,7%	78,7%	
3	Số Lao động Thương binh và Xã hội	9,1%		9,1%								9,1%				9,1%	9,1%	
4	Số Công thương	100,0%		100,0%								100,0%				100,0%	100,0%	
5	Số Tài nguyên và Môi trường	100,0%		100,0%								100,0%				100,0%	100,0%	
6	Số Tư pháp	35,4%		35,4%								35,4%				35,4%	35,4%	
7	Số Khoa học và Công nghệ	95,2%		95,2%								95,2%				95,2%	95,2%	
8	Số Xây dựng	0,0%		0,0%								0,0%				0,0%	0,0%	
9	Số Giáo dục và Đào tạo	99,8%		99,8%								99,8%				99,8%	99,8%	
10	Số Văn hóa - Thể thao và Du lịch	27,1%		27,1%								27,1%				27,1%	27,1%	
11	Số Y tế	0,0%		0,0%								0,0%				0,0%	0,0%	
12	Số Giao thông và Đường bộ	99,8%		99,8%								99,8%				99,8%	99,8%	
13	Số Nội vụ	100,0%		100,0%								100,0%				100,0%	100,0%	
14	Số Thông tin và Truyền thông	35702,5%		35702,5%								35702,5%				35702,5%	35702,5%	
15	Ban dân tộc	99,0%		99,0%								99,0%				99,0%	99,0%	
16	Công an tỉnh	100,0%		100,0%								100,0%				100,0%	100,0%	
17	Bộ chỉ huy quân sự	100,0%		100,0%								100,0%				100,0%	100,0%	
18	Hội LH Phụ nữ tỉnh	100,0%		100,0%								100,0%				100,0%	100,0%	
19	Liên minh HTX tỉnh	99,1%		99,1%								99,1%				99,1%	99,1%	
20	Mặt trận tổ quốc tỉnh	100,0%		100,0%								100,0%				100,0%	100,0%	
21	Tinh đoàn	40,6%		40,6%								40,6%				40,6%	40,6%	
22	Kho bạc Nhà nước tỉnh	100,0%		100,0%								100,0%				100,0%	100,0%	
23	Hội Cựu chiến binh tỉnh	100,0%		100,0%								100,0%				100,0%	100,0%	
24	Hội Nông dân tỉnh	100,0%		100,0%								100,0%				100,0%	100,0%	
25	Cục Thống kê tỉnh	100,0%		100,0%								100,0%				100,0%	100,0%	
26	Đại Phái đoàn Tuyến hình tỉnh	100,0%		100,0%								100,0%				100,0%	100,0%	
27	Văn phòng UBND tỉnh	59,2%		59,2%								59,2%				59,2%	59,2%	
28	Văn phòng điều phối nông thôn mới tỉnh	0,0%		0,0%								0,0%				0,0%	0,0%	
29	Troam Cao đẳng Gia Lai	348,1%		348,1%								348,1%				348,1%	348,1%	
30	Huyện K'Bang	102,0%		102,0%								102,0%				102,0%	102,0%	
31	Huyện Ia Pa	2231,5%		2231,5%								2231,5%				2231,5%	2231,5%	
32	Huyện Kông Chro	98,7%		98,7%								98,7%				98,7%	98,7%	
33	Huyện Krông Pa	178,6%		178,6%								178,6%				178,6%	178,6%	
34	Huyện Chư Prông	90,6%		90,6%								90,6%				90,6%	90,6%	
35	Huyện Chư Păh	182,5%		182,5%								182,5%				182,5%	182,5%	
36	Huyện Chư Sê	97,2%		97,2%								97,2%				97,2%	97,2%	
37	Huyện Chư Phê	259,4%		259,4%								259,4%				259,4%	259,4%	
38	Huyện Đak Đoa	115,5%		115,5%								115,5%				115,5%	115,5%	
39	Huyện Đăk Glei	87,3%		87,3%								87,3%				87,3%	87,3%	
40	Huyện Đăk Pơ	743,4%		743,4%								743,4%				743,4%	743,4%	
41	Huyện Đăk Thôn	137,0%		137,0%								137,0%				137,0%	137,0%	
42	Huyện Ia Grai	104,8%		104,8%								104,8%				104,8%	104,8%	
43	Huyện Mang Yang	108,9%		108,9%								108,9%				108,9%	108,9%	
44	Thị trấn Pleikro	1763,0%		1763,0%								1763,0%				1763,0%	1763,0%	
45	Thị xã An Khê	87,5%		87,5%								87,5%				87,5%	87,5%	
46	Thị xã Ayun Pa	80,0%		80,0%								80,0%				80,0%	80,0%	



STT	Tên đơn vị	Mã dự án	Địa điểm xây dựng	Nội dung thiết kế	Thời điểm khởi công - hoàn thành	Số Quyết định, nghị quyết, chỉ thị, hướng dẫn	Dự án ảnh hưởng				ĐI TOWN				QUẬN TOWN				Số nhà (%)	
							Tăng mức đầu tư				Chưa theo nguyên văn				Chưa theo nguyên văn				Chưa theo nguyên văn	
							Tăng số nhà ở xã hội và các nguồn vốn	Ngân sách	Ngân sách trong nước	NS nhà	Tăng số	Ngân sách	Ngân sách trong nước	NS nhà	Tăng số	Ngân sách	Ngân sách trong nước	NS nhà	Tăng số	Ngân sách
							trong nước	trong nước	trong nước	trong nước	trong nước	trong nước	trong nước	trong nước	trong nước	trong nước	trong nước	trong nước	trong nước	trong nước
-	Xây dựng, hoàn thiện cơ sở dữ liệu nhà đất ở quốc gia theo địa bàn tỉnh Gia Lai	7915737		Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu nhà đất ở quốc gia ở tỷ lệ 1/2.000, thành lập bản đồ địa hình cấp nhất chính xác về hiện trạng địa hình và địa vật ở tỷ lệ 1/2.000 cho thành phố Pleiku, thị xã An Khê và một phần thị xã Ayun Pa; bản đồ địa hình tỷ lệ 1/5.000 trên phạm vi đô thị trung tâm huyện, phục vụ cho các nhiệm vụ của tỉnh.	2022-2024	370/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 16/QĐ-UBND ngày 03/7/2021	70.000	-	-	70.000	400	-	-	400	369	-	-	369	92%	92%
3	UBND thành phố Pleiku			Xây dựng Trung tâm giám sát điều hành thông minh của thành phố Pleiku; hệ thống ứng dụng dành cho người dân citizen app; hệ thống camera an ninh; hệ thống giám sát dân báo an toàn thông tin SOC; hệ thống quản lý trong lĩnh vực đô thị, thiết kế kiến trúc năng lượng	2021	313/NQ-HĐND ngày 25/02/2021; 487/QĐ-UBND ngày 29/5/2021	27.000	-	-	15.000	15.000	-	-	15.000	15.000	-	-	15.000	100%	100%
II.7	Công trình công cộng						4.200	-	-	4.200	190	-	-	190	190	-	-	190	100%	100%
I	ĐD, các DĐ DTXD hình						4.200	-	-	4.200	190	-	-	190	190	-	-	190	100%	100%
III	Hoạt động của các cơ quan						40.300	-	-	27.000	6.211	-	-	6.211	6.209	-	-	6.209	100%	100%
I	UBND huyện Chư Păh						7.000	-	-	7.000	5.811	-	-	5.811	5.811	-	-	5.811	100%	100%
-	Trên cơ sở hiện trạng, huyện Chư Păh	7730150	Chư Păh	Nhà cấp III, 3 tầng DTXD 280/sàn; DTIS 678,82m2; thiết bị, hạ tầng kỹ thuật và các hạng mục phụ	2020	203/QĐ-UBND ngày 26/10/2018	7.000	-	-	7.000	5.811	-	-	5.811	5.811	-	-	5.811	100%	100%
2	UBND huyện Đak Đoa			Trên cơ sở hiện trạng, huyện Đak Đoa	2022-2024	373/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 1193/QĐ-UBND ngày 26/6/2021	33.300	-	-	20.000	400	-	-	400	398	-	-	398	99%	99%
IV	Khu vực công nghiệp						120.000	-	-	76.000	5.384	-	-	5.384	951	-	-	951	18%	18%
I	Sở Kế hoạch và Đầu tư						120.000	-	-	76.000	5.384	-	-	5.384	951	-	-	951	18%	18%
-	Đưa an phát triển nông nghiệp và lâm nghiệp, ứng dụng KICEN	7675740	Các huyện, thị xã, TP		2016-2020	221/QĐ-UBND ngày 31/3/2016	80.000	-	-	36.000	104	-	-	104	104	-	-	104	100%	100%
-	Đầu tư trung tâm thể thao, văn hóa, thể thao và các hoạt động văn hóa, thể thao, văn hóa, thể thao	7898217			2021-2022	301/NQ-HĐND ngày 25/02/2021; 495/QĐ-UBND ngày 29/5/2021	20.000	-	-	20.000	5.000	-	-	5.000	582	-	-	582	12%	12%
-	Hoàn thiện tăng cường liên lạc và sự gắn kết giữa các đơn vị, địa phương và các cơ quan, đơn vị, địa phương	7913803			2022-2023	423/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 109/QĐ-UBND ngày 30/6/2021	20.000	-	-	20.000	280	-	-	280	265	-	-	265	95%	95%
V	Phát triển, triển khai thông tin						29.000	-	-	29.000	29.000	-	-	29.000	338	-	-	338	1%	1%
I	Đài phát thanh và truyền hình						29.000	-	-	29.000	29.000	-	-	29.000	338	-	-	338	1%	1%
-	Đầu tư mới cơ sở truyền hình địa phương, chuẩn HD	7996940			2021	303/NQ-HĐND ngày 25/2/2021; 499/QĐ-UBND ngày 29/5/2021	29.000	-	-	29.000	29.000	-	-	29.000	338	-	-	338	1%	1%
VI	Hàng rào và môi trường						57.000	-	-	57.000	7.570	-	-	7.570	6.355	-	-	6.355	84%	84%
I	Sở TN&MT						7.000	-	-	7.000	7.000	-	-	7.000	6.355	-	-	6.355	91%	91%
-	Xây dựng cơ sở dữ liệu quản lý tài nguyên và môi trường tỉnh Gia Lai	7903793			2021	302/NQ-HĐND ngày 25/2/2021; 1572/QĐ-UBND ngày 28/8/2021	7.000	-	-	7.000	7.000	-	-	7.000	6.355	-	-	6.355	91%	91%
2	UBND huyện Chư Păh						50.000	-	-	50.000	570	-	-	570	-	-	-	-	0%	0%

STT	Tên đơn vị	Mã đơn vị	Địa điểm xây dựng	Mạng lưới thiết kế	Thời gian hoạt động, hoàn thành	Số Quyết định, nghị định, thông tư	Tổng mức đầu tư được duyệt				ĐƯỢC TOÀN				QUYẾT TOÀN				Số nhà (%)			
							Tổng mức đầu tư được duyệt				Còn theo nguồn vốn				Còn theo nguồn vốn				Số nhà (%)			
							Tổng số (tổng các nguồn vốn)	Nguồn nước	Nguồn khác	NS tính	Tổng số	Người nước	Trong nước	NS tính	Tổng số	Người nước	Trong nước	NS tính	Tổng số	Người nước	Trong nước	NS tính
-	Hệ thống thoát nước, huyện Chư Păh	7913800	Chư Păh		2023-2024	368/NQ-UBND ngày 17/6/2021; 383/QĐ-UBND ngày 29/6/2021	50.000	-	-	50.000	570	-	-	570	-	-	-	-	-	-	-	0%
VII	Vực bãi thải rác						27.222	-	-	27.222	481	-	-	481	481	481	481	481	100%	100%	100%	100%
2	UBND thị xã An Khê						27.222	-	-	27.222	481	-	-	481	481	481	481	481	100%	100%	100%	100%
-	Bảo tồn, tôn tạo di tích Tây Sơn Thượng Đạo, thị xã An Khê, tỉnh Gia Lai	7779563-1	An Khê		2020	296/QĐ-UBND ngày 05/6/2019; 1033/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	27.722	-	-	27.722	481	-	-	481	481	-	-	-	481	100%	-	100%
VIII	Vực bãi rác CTMT QG gần						-	-	-	398	15	-	-	15	-	-	-	-	-	-	0%	0%
I	UBND huyện Chư Păh						-	-	-	398	15	-	-	15	-	-	-	-	-	-	0%	0%
-	Đường nội thôn Trung Nông, xã B. Krong, huyện Trung Nông, xã B. Krong	7823553	Chư Păh				3.882.966	-	-	2.981.570	748.982	-	-	748.982	310.408	-	-	-	310.408	41%	-	41%
A.2	Tên và đường đất						-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	51%	51%
A.2.1	Chỉ công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính						1.316.321	-	-	1.316.321	150.659	-	-	150.659	76.805	-	-	-	76.805	51%	-	51%
I	Sở TN&MT						1.316.321	-	-	1.316.321	150.659	-	-	150.659	76.805	-	-	-	76.805	51%	-	51%
-	Đưa an toàn hồ, xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính cơ sở dữ liệu địa chính tỉnh Gia Lai	7760649	Các huyện thị xã, thành phố		2018-2022	455/QĐ-UBND ngày 01/10/2018	1.316.321	-	-	1.316.321	150.659	-	-	150.659	76.805	-	-	-	76.805	51%	-	51%
A.2.2	Tên và đường đất						2.266.075	-	-	1.665.249	598.323	-	-	598.323	233.603	-	-	-	233.603	39%	-	39%
I	Các hoạt động khác						1.573.742	-	-	1.001.308	509.409	-	-	509.409	168.193	-	-	-	168.193	33%	-	33%
I.1	Năng nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi						617.809	-	-	101.068	34.263	-	-	34.263	29.581	-	-	-	29.581	86%	-	86%
I.1	BOL các DA, DTXD tỉnh						197.000	-	-	29.320	9.453	-	-	9.453	5.006	-	-	-	5.006	53%	-	53%
-	Xây dựng hồ chứa nước Tân Dân	7605115-2	DNA IV		2016-2020	986/QĐ-UBND ngày 25/9/2018	197.000	-	-	29.320	9.453	-	-	9.453	5.006	-	-	-	5.006	53%	-	53%
2	UBND thị xã An Khê						412.009	-	-	64.988	21.811	-	-	21.811	21.875	-	-	-	21.875	99%	-	99%
-	Kế hoạch xây dựng hạ tầng xã An Khê, huyện An Khê, tỉnh Gia Lai	7407300	An Khê		2012-2020	721/QĐ-UBND ngày 07/8/2015; 939/QĐ-UBND ngày 27/10/2015; 348/QĐ-UBND ngày 13/09/2017; 1043/QĐ-UBND ngày 17/10/2018	412.009	-	-	64.988	21.811	-	-	21.811	21.875	-	-	-	21.875	99%	-	99%
3	UBND huyện Krong Pa						8.800	-	-	6.760	3.000	-	-	3.000	3.000	-	-	-	3.000	100%	-	100%
-	Kế hoạch xây dựng hạ tầng huyện Krong Pa, tỉnh Gia Lai	7786350-2	Krong Pa		2019-2020	508/QĐ-UBND ngày 26/8/2019; 631/QĐ-UBND ngày 09/10/2019	8.800	-	-	6.760	3.000	-	-	3.000	3.000	-	-	-	3.000	100%	-	100%
I.2	Giao thông						923.933	-	-	867.240	443.146	-	-	443.146	137.275	-	-	-	137.275	31%	-	31%
1	UBND huyện Krong Pa						49.100	-	-	49.100	29.298	-	-	29.298	14.128	-	-	-	14.128	48%	-	48%
-	Đường cấp bộ huyện xã Chư Đàng, huyện Krong Pa, tỉnh Gia Lai	7790754-2	Krong Pa		2019-2020	383/QĐ-UBND ngày 28/6/2019; 1009/QĐ-UBND ngày 28/10/2019	39.100	-	-	39.100	19.298	-	-	19.298	13.450	-	-	-	13.450	70%	-	70%
2	BOL các DA, DTXD tỉnh						10.000	-	-	10.000	10.000	-	-	10.000	678	-	-	-	678	7%	-	7%
-	Đường Tiểu Đục, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	7793560-2	Pleiku		2019-2021	329/QĐ-UBND ngày 25/2/2021; 96/QĐ-SK&ĐT ngày 30/5/2021	10.000	-	-	10.000	10.000	-	-	10.000	678	-	-	-	678	7%	-	7%
3	UBND thành phố Pleiku						124.000	-	-	124.000	62.448	-	-	62.448	2.882	-	-	-	2.882	5%	-	5%
-	Đường Lê Đại Hành (đoạn từ đường Yung Kiep - Ngã tư Phên Hô), thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	7899927	Pleiku		2021-2022	1012/QĐ-UBND ngày 31/10/2016; 80/169/NQ-UBND ngày 10/7/2019; 936/QĐ-UBND ngày 28/9/2019	106.933	-	-	50.240	20.000	-	-	20.000	2.882	-	-	-	2.882	5%	-	5%
4	UBND thị xã An Khê						30.000	-	-	30.000	20.000	-	-	20.000	1.312	-	-	-	1.312	7%	-	7%
-	Đường nội thị đường Lê Thị Thường Kịch, đường thành phố Pleiku, thị xã An Khê, tỉnh Gia Lai	79902699	An Khê		2021-2022	335/NQ-UBND ngày 25/2/2021; 491/QĐ-UBND ngày 29/5/2021	30.000	-	-	30.000	20.000	-	-	20.000	1.312	-	-	-	1.312	7%	-	7%
5	UBND thị xã An Khê						14.900	-	-	14.900	14.900	-	-	14.900	2.498	-	-	-	2.498	17%	-	17%
-	Đường trục đường Nguyễn Huệ (đoạn từ bến xe đến đường số 1), thị xã An Khê, tỉnh Gia Lai	79905325	An Khê		2021	328/NQ-UBND ngày 25/02/2021; 97/QĐ-SK&ĐT ngày 30/5/2021	14.900	-	-	14.900	14.900	-	-	14.900	2.498	-	-	-	2.498	17%	-	17%
6	UBND huyện Chư Sê						30.000	-	-	30.000	18.000	-	-	18.000	5.896	-	-	-	5.896	33%	-	33%
-	Đường Phan Đình Phùng, huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai	79911715	Chư Sê		2021-2022	319/NQ-UBND ngày 25/2/2021; 477/QĐ-UBND ngày 20/05/2021	30.000	-	-	30.000	18.000	-	-	18.000	5.896	-	-	-	5.896	33%	-	33%

[illegible]

STT	Tên đơn vị	Mã dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết bị	Thời gian hoạt động (cấp chứng nhận)	Số người điều, khiển, vận hành (theo quy định)	Quyết định đầu tư				ĐI TOÀN				QUYẾT TOÀN				Số, chất (%)			
							Tăng cường đầu tư				Cải thiện nguồn vốn				Cải thiện nguồn vốn				Cải thiện nguồn vốn			
							Tăng số (tổng cả các nguồn vốn)	Người nước ngoài	Nhà xã hội trong nước	NS nhà	Tăng số	Người nước ngoài	Nhà xã hội trong nước	NS nhà	Tăng số	Người nước ngoài	Nhà xã hội trong nước	NS nhà	Tăng số	Người nước ngoài	Nhà xã hội trong nước	NS nhà
-	Trong THCS Phan Bội Châu, xã Phú An, huyện Đắk Pơ	7726162	Đắk Pơ		2020	1870041IBND ngày 10/3/2017; 7300041IBND ngày 29/10/2018	3,000	-	-	3,000	3,50	-	-	3,50	-	-	-	3,50	-	-	-	0%
5	UBND huyện Phú Thiện					2610041IBND ngày 14/4/2016; 22340041IBND ngày 24/12/2018	3,000	-	-	3,000	937	-	-	937	-	-	-	937	-	-	-	0%
-	Trong THCS Quang Trung, xã Ayun Pa, huyện Phú Thiện	7733054	Phú Thiện		2020	1450041IBND ngày 03/3/2017; 4620041IBND ngày 20/11/2018	5,000	-	-	5,000	1,700	-	-	1,700	-	-	-	1,700	-	-	-	0%
6	UBND huyện Kông						5,000	-	-	5,000	1,700	-	-	1,700	-	-	-	1,700	-	-	-	0%
-	Trong THCS Kông Pa La, xã Kông Pa La, huyện Kông	7731377	Kông		2020	3080041IBND ngày 21/4/2017	30,000	-	-	30,000	4,304	-	-	4,304	-	-	-	4,304	-	-	-	0%
7	ROL các DA DTXD tỉnh						154,500	-	-	154,500	35,391	-	-	35,391	19,469	-	-	19,469	55%	-	-	55%
-	Trong phủ thông DNTT huyện Đăc Cơ (nay là trong THCS dân tộc nội trú huyện Đăc Cơ), thị trấn Chư T'ly, huyện Đăc Cơ	7645438	Đăc Cơ		2018-2020	10850041IBND ngày 31/10/2018	16,000	-	-	16,000	2,812	-	-	2,812	-	-	-	2,812	-	-	-	0%
-	Năng cấp Trường phổ thông dân tộc nội trú huyện Kông Chro	7645442	Kông Chro		2020	3650041IBND ngày 08/10/2019	6,000	-	-	6,000	2,585	-	-	2,585	-	-	-	2,585	-	-	-	0%
-	Trong THPT Pleiku, xã B. Gô, huyện Chư Prông	7688300	Chư Prông		2020	1610041IBND ngày 07/3/2017; 1310041IBND ngày 08/10/2019	11,000	-	-	11,000	510	-	-	510	504	-	-	504	99%	-	-	99%
-	Trong THPT Hoàng Hoa Thám, thành phố Pleiku	7909215	Pleiku		2022	3710041IBND ngày 17/6/2021; 2800041IBND ngày 25/6/2021	28,000	-	-	28,000	480	-	-	480	457	-	-	457	95%	-	-	95%
-	Trong THPT Nguyễn Khuyến (thị xã An Khê (cây đang non))	7909205	An Khê		2022-2023	3600041IBND ngày 17/6/2021; 2810041IBND ngày 25/6/2021	10,500	-	-	10,500	590	-	-	590	498	-	-	498	100%	-	-	100%
-	Trong THPT Lê Quý Đôn, huyện Chư Prông	7909214	Chư Prông		2022-2023	3580041IBND ngày 17/6/2021; 1500041IBND ngày 30/6/2021	29,000	-	-	29,000	200	-	-	200	162	-	-	162	81%	-	-	81%
-	Xây dựng hệ thống E-learning (độc trực tuyến)	7925803			2022-2023	3380041IBND ngày 17/6/2021; 1500041IBND ngày 30/6/2021	29,000	-	-	29,000	200	-	-	200	162	-	-	162	81%	-	-	81%
-	Trong THPT Phan Bội Châu, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	79094834	Pleiku		2021	3060041IBND ngày 25/02/2021; 9400041IBND ngày 28/5/2021	14,000	-	-	14,000	10,664	-	-	10,664	76%	-	-	76%	-	-	-	76%
-	Trong THPT Lê Thị Hồng Gấm, thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai	79094837	Ayun Pa		2021	3070041IBND ngày 25/02/2021; 9200041IBND ngày 25/5/2021	10,000	-	-	10,000	10,000	-	-	10,000	7,184	-	-	7,184	72%	-	-	72%
8	Sở Giáo Dục						18,000	-	-	18,000	6,555	-	-	6,555	36%	-	-	6,555	36%	-	-	36%
-	Dữ liệu hệ thống giáo dục thông minh	7913801			2021	3080041IBND ngày 25/2/2021; 4830041IBND ngày 27/5/2021	18,000	-	-	18,000	6,555	-	-	6,555	36%	-	-	6,555	36%	-	-	36%
II Y tế							202,000	-	-	202,000	60,520	-	-	60,520	40,733	-	-	40,733	67%	-	-	67%
I	ROL các DA DTXD tỉnh						102,000	-	-	102,000	19,950	-	-	19,950	14,717	-	-	14,717	74%	-	-	74%
-	Trong trạm y tế huyện Đắk Đoa, tỉnh Gia Lai	7909204	Đắk Đoa		2022-2023	3800041IBND ngày 17/6/2021; 2770041IBND ngày 25/6/2021	20,000	-	-	20,000	560	-	-	560	525	-	-	525	94%	-	-	94%
-	Trong trạm y tế huyện Mang Yang, tỉnh Gia Lai	7909200	Mang Yang xã Pa		2022-2023	3810041IBND ngày 17/6/2021; 2780041IBND ngày 25/6/2021	20,000	-	-	20,000	560	-	-	560	419	-	-	419	75%	-	-	75%
-	Trong trạm y tế thị xã Ayun Pa	7909213	Ayun Pa		2022-2023	4090041IBND ngày 17/6/2021; 2790041IBND ngày 25/6/2021	20,000	-	-	20,000	560	-	-	560	528	-	-	528	94%	-	-	94%

STT	Tên đơn vị	Mã đơn vị	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian hoạt động, phân thành	Số Quyết định, nghị định, thông tư, văn bản	Quỹ đầu tư				ĐI TOÁN				QUYẾT TOÁN				Số tiền (%)			
							Tăng mức đầu tư được duyệt		Chi theo nguồn vốn		Chi theo nguồn vốn		Chi theo nguồn vốn		Chi theo nguồn vốn		Chi theo nguồn vốn		Chi theo nguồn vốn			
							Tổng số (tỷ đồng)	Nguồn nước	Nguồn vốn trong nước	NS tỉnh	Tổng số	Nguồn nước trong nước	NS tỉnh	Tổng số	Nguồn nước trong nước	NS tỉnh	Tổng số	Nguồn nước trong nước	NS tỉnh	Tổng số	Nguồn nước trong nước	NS tỉnh
-	Đường mới thị trấn Phố Mới	7572954	Phước		2016-2020	1075/QĐ-T.UBND ngày 01/12/2017; 985/QĐ-T.UBND ngày 30/10/2015; 1010/QĐ-T.UBND ngày 28/10/2019	162,787	-	151,444	-			31,300	-	31,300	-	31,300	-	100%			
-	Đường Hoàng Sa mới (đoạn nối từ đường Nguyễn Văn Linh đến đường Nguyễn Văn Cừ) thành phố Phố Mới, tỉnh Gia Lai	7785500	Phước		2019-2021	1031/QĐ-T.UBND ngày 31/10/2019	146,000	-	131,400	-			1,200	-	1,200	-	-	-	0%			
-	Đường Nguyễn Văn Linh (đoạn từ đường Trương Chính - Lê Thành Tôn), thành phố Phố Mới, tỉnh Gia Lai	7906070	Phước		2022-2024	411/NQ-T.UBND ngày 17/6/2021	260,000	-	260,000	-			2,240	-	2,240	-	-	-	0%			
7	UBND huyện Chư Prang						80,000	-	80,000	-	38,000	-	38,000	-	38,000	-	38,000	-	100%			
-	Đường liên xã B Hùng - B Vệ huyện Chư Prang	7590832	Chư Prang		2017-2021	1013/QĐ-T.UBND, 28/10/2016	80,000	-	80,000	-	38,000	-	38,000	-	38,000	-	38,000	-	100%			
8	UBND huyện Đăc Că						220,000	-	220,000	-	106,401	-	106,401	-	106,401	-	83,095	-	79%			
-	Đường liên xã B Kê-B Kê huyện Đăc Că	7610028	Đăc Că		2017-2021	850/QĐ-T.UBND ngày 15/9/2017	80,000	-	80,000	-	38,000	-	38,000	-	38,000	-	38,000	-	100%			
-	Tuyến giao thông liên giới cấp huyện giao cấp huyện Đăc Că	7847529	Đăc Că		2020-2022	214/NQ-T.UBND ngày 08/5/2020	140,000	-	140,000	-	68,401	-	68,401	-	68,401	-	45,095	-	66%			
9	UBND huyện Chư Păh						80,000	-	80,000	-	38,000	-	38,000	-	38,000	-	35,007	-	92%			
-	Đường liên xã huyện Chư Păh	7659162	Chư Păh		2018-2022	976/QĐ-T.UBND ngày 31/10/2017	80,000	-	80,000	-	38,000	-	38,000	-	38,000	-	35,007	-	92%			
10	UBND huyện Chư Păh						100,000	-	100,000	-	2,490	-	2,490	-	2,490	-	2,298	-	92%			
-	Đường liên xã huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai	7920739	Chư Păh		2023-2025	390/NQ-T.UBND ngày 17/6/2021; 820/QĐ-T.UBND ngày 29/6/2021	100,000	-	100,000	-	2,490	-	2,490	-	2,490	-	2,298	-	92%			
11	UBND huyện B Grêl						-	-	-	-	10,000	-	10,000	-	10,000	-	-	-	0%			
-	220106059 - Đường ra biển gôô - xã B - B Grêl	7226662	B Grêl				-	-	-	-	10,000	-	10,000	-	10,000	-	-	-	0%			
12	UBND huyện Krông Chơ						-	-	-	-	6,912	-	6,912	-	6,912	-	-	-	0%			
-	7230023 - Đường Yôo xã BGR, Phường Krông Chơ	7230023	Krông Chơ				-	-	-	-	6,912	-	6,912	-	6,912	-	-	-	0%			
13	Số VH. TT.401.						-	-	-	-	1,117	-	1,117	-	1,117	-	-	-	0%			
-	225090117 - Hạ tầng khu liên xã Sơn Nhân Hòa (Phường Sơn Hòa D2)	7100080	Phước				-	-	-	-	1,117	-	1,117	-	1,117	-	-	-	0%			
11.3	Khu công nghiệp, khu kinh tế						195,000	-	195,000	-	13,121	-	13,121	-	13,121	-	9,654	-	74%			
1	BQ1 khu kinh tế tỉnh						195,000	-	195,000	-	13,121	-	13,121	-	13,121	-	9,654	-	74%			
-	Hạ tầng KKT của Khu L2 Thành phố BGR	7558196	Đăc Că		2016-2020	997/QĐ-T.UBND ngày 30/10/2015	95,000	-	95,000	-	11,691	-	11,691	-	11,691	-	9,654	-	83%			
-	Hạ tầng khu kinh tế của Khu quốc tế L2 Thành, tỉnh Gia Lai	7928967	Đăc Că		2022-2025	388/NQ-T.UBND ngày 17/6/2021; 75/QĐ-BQ KKT ngày 30/6/2021	100,000	-	100,000	-	1,430	-	1,430	-	1,430	-	-	-	0%			
11.4	Hỗ trợ doanh nghiệp nhà và văn theo quy định của Luật Hộ trợ doanh nghiệp nhà và văn						45,000	-	45,000	-	480	-	480	-	480	-	459	-	96%			
1	Số KH&CTN						45,000	-	45,000	-	480	-	480	-	480	-	459	-	96%			
-	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu vực nông, trung tâm kinh tế nghiệp địa phương, tạo liên trong dân cư tỉnh Gia Lai	7919434			2022-2023	402/NQ-T.UBND ngày 17/6/2021; 110/QĐ-S&KTCTN ngày 30/6/2021	45,000	-	45,000	-	480	-	480	-	480	-	459	-	96%			
III	Khu liên, công nghệ						80,000	-	80,000	-	291	-	291	-	291	-	291	-	100%			
1	Số N&S&PTN						80,000	-	80,000	-	291	-	291	-	291	-	291	-	100%			
-	Đầu tư phát triển nông nghiệp - vật nuôi và thực nghiệm, ứng dụng KICTN	7589099	Các huyện, thị xã, TP		2016-2020	221a/QĐ-T.UBND ngày 31/3/2016	80,000	-	56,000	-	291	-	291	-	291	-	291	-	100%			
IV	Văn dự phòng chung KHTDTC						61,800	-	53,047	-	50,487	-	50,487	-	50,487	-	46,505	-	92%			
IV.1	Văn dự phòng chung KHTDTC						8,800	-	8,047	-	7,538	-	7,538	-	7,538	-	7,379	-	98%			
-	Các hoạt động kinh tế						8,800	-	8,047	-	7,538	-	7,538	-	7,538	-	7,379	-	98%			
1	UBND huyện Krông Pa						8,800	-	8,047	-	7,538	-	7,538	-	7,538	-	7,379	-	98%			
-	Số từ văn phòng khu vực xã Chư Rôm, huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai	7840225	Krông Pa		2020-2021	378/QĐ-T.UBND ngày 22/6/2020	8,800	-	8,047	-	7,538	-	7,538	-	7,538	-	7,379	-	98%			
IV.2	Văn dự phòng SSTW năm 2019 theo đầu tư năm 2021						53,000	-	45,000	-	42,959	-	42,959	-	42,959	-	39,126	-	91%			
-	Các hoạt động kinh tế						53,000	-	45,000	-	42,959	-	42,959	-	42,959	-	39,126	-	91%			
1	UBND huyện Chư Sê						34,000	-	30,000	-	28,602	-	28,602	-	28,602	-	25,146	-	88%			
-	Kế hoạch số 17/Tung liên hành chính huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai	7851212	Chư Sê		2020-2021	690/QĐ-T.UBND ngày 29/7/2020	34,000	-	30,000	-	28,602	-	28,602	-	28,602	-	25,146	-	88%			
2	UBND huyện Krông Pa						19,000	-	15,000	-	14,357	-	14,357	-	14,357	-	13,980	-	97%			
-	Sếp xã, cơ định dân cư tại huyện BGR, tỉnh Gia Lai	7848340	Krông Pa		2020-2021	678/QĐ-T.UBND ngày 28/7/2020	19,000	-	15,000	-	14,357	-	14,357	-	14,357	-	13,980	-	97%			
V	Văn phòng kinh tế						1.041.668	-	880.000	-	10.566	-	10.566	-	10.566	-	1.950	-	18%			
-	Các hoạt động kinh tế						1.041.668	-	880.000	-	10.566	-	10.566	-	10.566	-	1.950	-	18%			
1	BQ1, các DA DTĐD tỉnh						880,000	-	880,000	-	10,501	-	10,501	-	10,501	-	1,950	-	19%			

STT	Tên đơn vị	Mã đơn vị	Địa điểm cấp dưỡng	Năng lực thiết bị	Thời gian hoạt động, hoặc khác	Số Quyết định, nghị định, năm	Quỹ định đơn vị				DT TOÀN				QUYẾT TOÀN				Số năm (%)			
							Tổng số (tổng cộng)	Người nước ngoài	Nhiên liệu trong nước	NS tính	Tổng số	Người nước ngoài trong nước	NS tính	Tổng số	Người nước ngoài trong nước	NS tính	Tổng số	Người nước ngoài trong nước	NS tính			
-	Đoàn công tác huyện Chư Păh - Ia Grai - Đăk Căc - Chư Pông	7601547	Chư Păh, Ia Grai, Đăk Căc, Chư Pông		2017-2020	554/QĐ-LHND ngày 07/6/2017	880.000		880.000	-	10.501	-	10.501	-	1.950	-	1.950	-	17%		17%	
2	UBND huyện Chư Pông						161.668			-	64			-	-		-	0%				
B.1.2	Văn nước ngoài cấp huyện	7112419					161.668			-	64			-	-		-	0%				
B.1.2.1	Văn nước ngoài cấp huyện theo cơ chế phân cấp						1.474.008	282.818		-	339.142			-	252.521	252.521		74%	74%			
1	Cơ quan chức năng						1.048.908	163.547		-	304.750	304.750		-	218.286	218.286		72%	72%			
1.1	Sở NN&PTNT						440.608	115.347		-	304.750	304.750		-	218.286	218.286		72%	72%			
1	Sở NN&PTNT						412.978	108.199		-	115.902	115.902		-	78.857	78.857		68%	68%			
-	Chợ gia súc và tổng hợp vật nuôi khác						220.126	31.948		-	65.475	65.475		-	48.503	48.503		74%	74%			
-	Đoàn công tác huyện Chư Pông						49/2015, 1102 ngày 21/7/2016			-	47.826	47.826		-	38.862	38.862		81%	81%			
220/823911 - C. Trích M. Trích	Đoàn công tác huyện Chư Pông	7667445.3								-	34.733			-	26.876	26.876		77%	77%			
220/808111 - Đ. Trích M. Trích	Đoàn công tác huyện Chư Pông	7667445.4								-	3.897			-	3.897	3.897		100%	100%			
220/823928 - C. Trích M. Trích	Đoàn công tác huyện Chư Pông	7667445.5								-	9.195			-	8.089	8.089		88%	88%			
Đoàn công tác huyện Chư Pông	Đoàn công tác huyện Chư Pông	7660297.2	Ia Grai, Đăk Căc, Chư Pông		2015-2022	219/QĐ-LHND ngày 31/3/2016	192.852	76.771		-	17.650	17.650		-	9.641	9.641		55%	55%			
2	BOL. C. Trích M. Trích						127.630	6.538		-	50.427	50.427		-	30.355	30.355		60%	60%			
Đoàn công tác huyện Chư Pông	Đoàn công tác huyện Chư Pông	7619046.3	C. Trích M. Trích		2016-2022	127/QĐ-LHND, 28/12/2018	127.630	6.538		-	50.427	50.427		-	30.355	30.355		60%	60%			
1.2	Sở NN&PTNT						508.300	48.300		-	188.848	188.848		-	139.429	139.429		74%	74%			
1	Sở NN&PTNT						508.300	48.300		-	188.848	188.848		-	139.429	139.429		74%	74%			
Đoàn công tác huyện Chư Pông	Đoàn công tác huyện Chư Pông	7576189.3	Chư Pông		2017-2022	239/QĐ-LHND, 28/7/2016, 1030-QĐ-LHND ngày 15/10/2018	508.300	48.300		-	188.848	188.848		-	139.429	139.429		74%	74%			
B.1.2.2	Văn nước ngoài cấp huyện theo cơ chế phân cấp						426.000	119.271		-	34.391	34.391		-	34.234	34.234		100%	100%			
a	Cơ quan chức năng						426.000	119.271		-	34.391	34.391		-	34.234	34.234		100%	100%			
a.1	Sở NN&PTNT						426.000	119.271		-	34.391	34.391		-	34.234	34.234		100%	100%			
1	Công ty TNHH MTV Khai thác						229.000	68.409		-	6.672	6.672		-	6.515	6.515		98%	98%			
CTTĐ.										-				-								
-	H. Trích M. Trích	7572760.2	Chư Pông		2018-2020	614/QĐ-LHND ngày 06/6/2018, 454/QĐ-LHND ngày 05/4/2019	229.000	68.409		-	6.672	6.672		-	6.515	6.515		98%	98%			
2	BOL. C. Trích M. Trích						197.000	50.862		-	27.719	27.719		-	27.719	27.719		100%	100%			
-	S. Trích M. Trích	7695113.3	Đăk Pơ		2018-2020	986/QĐ-LHND ngày 25/9/2018	197.000	50.862		-	27.719	27.719		-	27.719	27.719		100%	100%			
B.2	Văn nước ngoài cấp huyện									-	604			-	19	19		3%	3%			
1	UBND huyện Ia Pơ						777			-	777			-	19	19		75%	75%			
-	S. Trích M. Trích	7628439	Ia Pơ		2020		777			-	777			-	19	19		75%	75%			
2	UBND huyện Chư Pông									-	97			-	19	19		0%	0%			
-	S. Trích M. Trích	7634048	Chư Pông		2020		971			-	971			-	19	19		0%	0%			
-	S. Trích M. Trích	7623078	Chư Pông		2020		601			-	14			-	14	14		0%	0%			
-	S. Trích M. Trích	7623078	Chư Pông		2020		601			-	14			-	14	14		0%	0%			
-	S. Trích M. Trích	7624253	Chư Pông		2020		421			-	10			-	10	10		0%	0%			
-	S. Trích M. Trích	7624083	Chư Pông		2020		991			-	27			-	27	27		0%	0%			
-	S. Trích M. Trích	7623555	Chư Pông		2020		305			-	4			-	4	4		0%	0%			

STT	Tên đơn vị	Mã dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian hoạt động - hoàn thành	Số Quyết định chấp thuận, năm	Quyết định đầu tư				ĐVT/TOÀN				QUYẾT TOÀN				Số sánh (%)			
							Tư vấn nước đầu tư được duyệt				ĐVT/TOÀN				QUYẾT TOÀN				Số sánh (%)			
							Tư vấn nước đầu tư được duyệt				ĐVT/TOÀN				QUYẾT TOÀN				Số sánh (%)			
							Tổng số (tỷ) và cơ sở pháp lý (tỷ)	Nguồn nước	Cơ sở pháp lý (tỷ)	NS tính	Tổng số	Nguồn nước	Cơ sở pháp lý (tỷ)	NS tính	Tổng số	Nguồn nước	Cơ sở pháp lý (tỷ)	NS tính	Tổng số	Nguồn nước	Cơ sở pháp lý (tỷ)	NS tính
-	Đường bộ tỉnh Phú Thọ A	7872553	Chợ Phú		2020		305		305		4	-	4	-	-	-	-	-	0%			
-	Đường giao thông thôn La Toong	7870125	Chợ Phú		2020		405		405		6	-	6	-	-	-	-	-	0%			
-	Đường giao thông Lãng Phụng	7868907	Chợ Phú		2020		405		405		6	-	6	-	-	-	-	-	0%			
3	UBND huyện Chợ Sè				2020		571		571		571	-	571	-	-	-	-	-	0%			
-	2201/20016 - Đường tỉnh 10/3	7224417	Chợ Sè		2020		421		421		421	-	421	-	-	-	-	-	0%			
-	2201/20017 - Đường tỉnh 10/3	7247665	Chợ Sè		2020		150		150		150	-	150	-	-	-	-	-	0%			
B.3	NSTW và năng lượng kế hoạch được giao						177.510		164.170		160.000	-	160.000	-	156.417	-	156.417	-	98%			
B.3.1	Vấn đề phòng NSTW năm 2020						177.510		164.170		160.000	-	160.000	-	156.417	-	156.417	-	98%			
1	Các hoạt động kinh tế						177.510		164.170		160.000	-	160.000	-	156.417	-	156.417	-	98%			
1	UBND huyện La Pá						22.600		18.000		18.000	-	18.000	-	16.066	-	16.066	-	89%			
-	Bãi tư tư dành dân cư vùng biển tại xã La Hòai, huyện La Pá	7892100	La Pá		2021		20.460		17.000		17.000	-	17.000	-	16.795	-	16.795	-	99%			
2	UBND huyện Khang						20.460		17.000		17.000	-	17.000	-	16.795	-	16.795	-	99%			
-	Bãi tư tư dành dân cư vùng biển tại xã Đak Kong, huyện Khang	7894092	Khang		2021		20.460		17.000		17.000	-	17.000	-	16.795	-	16.795	-	99%			
3	UBND huyện Chợ Sè						6.280		5.000		5.000	-	5.000	-	4.894	-	4.894	-	98%			
-	Bãi tư dân cư vùng biển tại xã Anum, huyện Chợ Sè	7891931	Chợ Sè		2021		6.280		5.000		5.000	-	5.000	-	4.894	-	4.894	-	98%			
4	UBND huyện Phú Thiện						24.170		24.170		20.000	-	20.000	-	19.218	-	19.218	-	96%			
-	Bãi tư tư dành dân cư tại xã Chợ A Thak, huyện Phú Thiện	7892584	Phú Thiện		2021		24.170		24.170		20.000	-	20.000	-	19.218	-	19.218	-	96%			
5	Gong ty TNHH MTV Khai thác CTTL						60.000		60.000		60.000	-	60.000	-	59.461	-	59.461	-	99%			
-	Sửa chữa, nâng cấp hệ thống thủy lợi bà dân nước Phú Phú và bà dân nước Hoàng An, huyện Chợ Phung	7887201	Chợ Sè		2021		60.000		60.000		60.000	-	60.000	-	59.461	-	59.461	-	99%			
6	BCH Bộ địa bàn phòng tỉnh						44.000		40.000		40.000	-	40.000	-	39.983	-	39.983	-	100%			
-	Đường từ Quốc lộ 14C xã La Phôn vào Dân bản phòng 725, đường từ Quốc lộ 14C xã La Phôn qua trạm biến áp 383/Đân bản phòng 727, đường từ Quốc lộ 14C xã La Phôn vào Dân bản phòng 731 (giao dân 1)	7904666-6			2021		294/QĐ-UBND ngày 29/3/2021	44.000	40.000		40.000	-	40.000	-	39.983	-	39.983	-	100%			